

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM –
VINAFOOD II



Tổ chức tư vấn :

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



Tháng 12/2017



MỤC LỤC

PHẦN I: THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA	12
I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA.....	12
1. Giới thiệu về doanh nghiệp	12
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	12
3. Một số giải thưởng và thành tích.....	15
4. Ngành nghề kinh doanh.....	17
5. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu.....	18
6. Cơ cấu tổ chức.....	21
7. Danh sách các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại thời điểm 31/03/2015.....	24
8. Thực trạng về lao động.....	27
9. Vốn kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.....	28
10. Tình hình tài sản của Tổng công ty	29
11. Thực trạng về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty các năm trước cổ phần hóa	31
11.1. Sản lượng, doanh thu, lợi nhuận giai đoạn từ năm 2013– 2016	31
11.2. Doanh thu	32
11.3. Chi phí	33
11.4. Lợi nhuận	33
11.5. Thực trạng cơ sở vật chất máy móc thiết bị của Tổng công ty Lương thực miền Nam...40	
11.6. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D):.....	49
11.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ.....	49
11.8. Hoạt động bán hàng và marketing.....	49
11.9. Thuế và nộp ngân sách Nhà nước	52
11.10. Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước cổ phần hóa.....	52
12. Tình hình tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam	53
12.1. Thực trạng tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam giai đoạn 2013 – 2016.....	53
12.2. Thực trạng tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam tại thời điểm 31/03/2015.....	53



13.	Các dự án đầu tư tại thời điểm 31/03/2015	55
14.	Tình hình đất đai Tổng công ty đang quản lý và sử dụng	64
II.	GIA TRỊ THỰC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP VÀ GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP	68
	PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA	88
I.	MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA.....	88
1.	Mục tiêu cổ phần hóa	88
2.	Yêu cầu cổ phần hóa	88
3.	Hình thức cổ phần hóa	88
II.	DOANH NGHIỆP SAU KHI CỔ PHẦN HÓA.....	89
1.	Thông tin công ty cổ phần.....	89
2.	Hình thức pháp lý	89
3.	Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng công ty	89
4.	Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa.....	90
5.	Cơ cấu tổ chức.....	90
6.	Kế hoạch sắp xếp doanh nghiệp thành viên giai đoạn 2016 – 2020	93
7.	Vốn điều lệ	99
d.	Cổ phần	100
e.	Đối tượng mua cổ phần	101
f.	Cơ cấu vốn điều lệ theo cổ phần sở hữu của các cổ đông.....	101
III.	PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN CỔ PHẦN	102
1.	Phương thức bán cổ phần.....	102
2.	Giá khởi điểm chào bán đấu giá, tổ chức thực hiện bán đấu giá.....	102
3.	Thời gian bán cổ phần.....	103
4.	Cổ phần bán đấu giá cho các nhà đầu tư thông thường	103
5.	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược	103
6.	Cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên.....	108
6.1.	Mục tiêu chào bán	108
6.2.	Quy mô và giá chào bán.....	109
7.	Cổ phần bán ưu đãi cho Tổ chức Công đoàn Tổng công ty.....	112
8.	Phương án xử lý cổ phần không bán hết	112



9.	Kế hoạch đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán	113
IV.	CÁC RỦI RO CỦA ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY	113
V.	PHƯƠNG ÁN LAO ĐỘNG.....	114
1.	Kế hoạch sắp xếp lao động.....	114
2.	Giải quyết chế độ chính sách cho người lao động không có nhu cầu sử dụng	116
3.	Kế hoạch đào tạo và đào tạo lại lao động giai đoạn 2016-2018	118
VI.	QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA	119
VII.	PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA	121
1.	Mục tiêu, định hướng và tầm nhìn chiến lược	121
2.	Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản 2017 -2020.....	123
3.	Kế hoạch kinh doanh sau cổ phần hóa	127
3.1.	Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn	127
3.2.	Kế hoạch sản lượng, doanh thu	130
3.3.	Dự kiến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh các năm sau cổ phần hóa	131
4.	Giải pháp thực hiện	133
PHẦN III: PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CỦA CÔNG TY SAU CỔ PHẦN HÓA		141
PHẦN IV: DỰ THẢO ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN		150
PHẦN V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT		151



DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Danh sách đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2015.	24
Bảng 2: Tình hình lao động của VINAFOOD II:	27
Bảng 3: Vốn kinh doanh phân theo cơ cấu vốn	28
Bảng 4: Vốn kinh doanh phân theo nguồn vốn	29
Bảng 5: Tình hình tài sản cố định tại thời điểm 31/03/2015	30
Bảng 6: Sản lượng mua vào, bán ra, kim ngạch xuất – nhập khẩu, doanh thu, lợi nhuận giai đoạn 2013 – 2016.....	31
Bảng 7: Doanh thu giai đoạn 2013 – 2016	32
Bảng 8: Chi phí giai đoạn 2013 – 2016	33
Bảng 9: Lợi nhuận giai đoạn 2013 – 2016.....	34
Bảng 10: Tích lũy kho phân chia theo đơn vị	40
Bảng 11: Năng lực máy móc chế biến lương thực	42
Bảng 12: Năng lực về chế biến, nuôi trồng thủy sản	46
Bảng 13: Năng lực về chế biến, sản xuất thức ăn thủy sản	46
Bảng 14: Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2013 – 2016.....	52
Bảng 15: Danh mục các dự án Tổng công ty đang đầu tư tại 31/03/2015	55
Bảng 16: Tổng hợp diện tích đất đai của Tổng công ty đang quản lý và sử dụng	67
Bảng 17: Tổng hợp kết quả đánh giá Công ty	69
Bảng 18: Tổng hợp kết quả đánh giá điều chỉnh của Tổng công ty	73
Bảng 19: Cơ cấu vốn điều lệ dự kiến của Công ty sau cổ phần hóa.....	101
Bảng 20: Kế hoạch sắp xếp lao động của Công ty	115
Bảng 21: Tổng dự toán chi phí cổ phần hóa	119
Bảng 22: Dự kiến số tiền thu được từ bán phần vốn Nhà nước	120
Bảng 23: kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản 2017 -2020	123
Bảng 24: Chỉ tiêu cơ cấu doanh thu, lợi nhuận của Tổng công ty giai đoạn 2016 – 2020.....	130
Bảng 25: Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh 5 năm sau cổ phần hóa	131
Bảng 26: Phương án sử dụng đất của Tổng công ty sau cổ phần hóa	147
Bảng 27: Lộ trình tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa.....	151



DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Sơ đồ tổ chức của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam21
Sơ đồ 2: Sơ đồ tổ chức Công ty Cổ phần92



THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

- CBCNV : Cán bộ công nhân viên
- Tổng công ty/Công ty/VINAFOOD II/ Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam: Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam
- ISO : International Organization for Standardization – Cơ quan thiết lập tiêu chuẩn quốc tế bao gồm các đại diện từ các tổ chức tiêu chuẩn các quốc gia
- MTV : Một thành viên
- NHNN : Ngân hàng Nhà nước
- DNNN : Doanh nghiệp Nhà nước
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- TMCP : Thương mại cổ phần
- TNHH : Trách nhiệm hữu hạn
- TP : Thành phố
- TSCĐ : Tài sản cố định
- UBND : Ủy ban nhân dân
- VCBS : Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- WTO : World Trade Organization – Tổ chức Thương mại thế giới



I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CÁC VĂN BẢN CỔ PHẦN HÓA TỔNG CÔNG TY

Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty lương thực Miền Nam được xây dựng căn cứ vào:

1. Văn bản pháp lý

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;
- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015
- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;
- Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (sau đây gọi là Nghị định số 63/2015/NĐ-CP);
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 115/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo nghị định số



59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ;
- Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Quyết định 1909/QĐ-TTg ngày 20/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty lương thực Miền Nam giai đoạn 2012 -2015;
- Nghị định số 10/2014 ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Quyết định 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí phân loại doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 -2020;
- Thông tư 57/2015/TT-BTC ngày 24/04/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Văn bản số 2453^a ngày 07/04/2016 của Văn phòng chính phủ về việc doanh nghiệp thuộc diện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước về SCIC;

2. Các văn bản liên quan công tác cổ phần hóa Tổng công ty

- Văn bản số 2244/TTg-ĐMDN ngày 10/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Quyết định 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam.
- Văn bản số 10131/BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Quyết định số 360/QĐBNN-QLDN ngày 28/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam;



- Quyết định số 501/QĐBNN-QLDN ngày 09/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Tổ giúp việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Văn bản số 8569/BNN-QLDN ngày 19/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giải thể Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn;
- Văn bản số 9849/VPCP – ĐMDN ngày 25/11/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc giải thể Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn;
- Văn bản số 10563/BNN-QLDN ngày 28/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giải thể Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn;
- Văn bản số 3905/VPCP – ĐMDN ngày 28/05/2015 về kế hoạch, tiến độ cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Quyết định số 2925/QĐ-BNN-QLDN ngày 23/07/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Dự toán chi phí cổ phần hóa và Kế hoạch lựa chọn nhà tư vấn để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang và các quyết định liên quan khác có liên quan;
- Quyết định số 12/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh và các quyết định liên quan khác có liên quan;
- Quyết định số 2371/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/06/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Văn bản số 5369/BNN-QLDN ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhà đầu tư chiến lược khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Văn bản số 1685/TTg-ĐMDN ngày 26/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp Tổng công ty Lương thực Miền Nam.
- Văn bản số 8115/VPCP-ĐMDN ngày 27/09/2016 của Văn phòng chính phủ về việc phương án cổ phần hóa Tổng công ty Lương thực Miền Nam.
- Văn bản số 8283/BNN-QLDN ngày 30/09/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp, phương án cổ phần hóa của Tổng công ty Lương thực Miền Nam.
- Văn bản số 09/VPCP-ĐMDN ngày 03/01/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc tỷ lệ cổ phần nhà nước nắm giữ khi cổ phần hóa Tổng công ty Lương thực Miền Nam.



- Quyết định số 2371/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
- Tờ trình số 7603/TTr-BNN-QLDN ngày 07/9/2016 về việc đề nghị phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng công ty Lương thực miền Nam, Tờ trình số 9100/TTr-BNN-QLDN ngày 27/10/2016 về việc điều chỉnh tỷ lệ cổ phần nhà nước nắm giữ khi cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng công ty Lương thực miền Nam của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Công ty mẹ – Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam, kèm theo Văn bản số 148/KTNN-TH ngày 03/3/2017 của Kiểm toán nhà nước;
- Thông báo kết luận số 2710/TB-BNN-QLDN ngày 31/3/2017 của Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ – Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Văn bản số 6547/VPCP-ĐMDN ngày 23/6/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc gia hạn thời gian bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Văn bản số 5458/BNN-QLDN ngày 03/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc khẩn trương xây dựng Phương án cổ phần hóa
- Quyết định số 2917/QĐ-BNN-QLDN ngày 05/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 2371/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam xây dựng phương án cổ phần hóa cụ thể như sau:

PHẦN I: THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA****1. Giới thiệu về doanh nghiệp**

- Tên tiếng việt: Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam
- Tên viết tắt: Tổng công ty Lương thực miền Nam
- Tên tiếng Anh: Vietnam Southern Food Corporation
- Tên giao dịch: VINAFOOD II
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 3.375.000.000.000 đồng (*Ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm tỷ đồng*)
- Điện thoại: (08) 38370026
- Fax: (08) 38365898
- Website: <http://www.vinafood2.com.vn>
- Email: vanphong@vsfc.com.vn
- Logo:

**2. Quá trình hình thành và phát triển**

- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam (VINAFOOD II) tiền thân là Tổng công ty lúa gạo Miền Nam được thành lập năm 1976 theo Quyết định số 130/LTTP ngày 18/8/1976 của Bộ Lương thực và Thực phẩm;
- Tháng 7/1978: Tổng công ty lúa gạo Miền Nam được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực miền Nam (Quyết định số 1606/LTTP-LĐ ngày 20/7/1978 của Bộ Lương thực và Thực phẩm);
- Tháng 9/1986: Tổng công ty được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực khu vực II (Quyết định số 493 QĐ/TC ngày 09/9/1986 của Bộ Lương thực);
- Tháng 11/1987: Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực Trung ương (Vinafood) (Quyết định số 210/HĐBT ngày 07/11/1987) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm trên cơ sở tổ chức lại các Tổng công ty Lương thực khu vực I, II, Miền Trung, XNK lương thực, Công ty Vật tư bao bì II và

các xí nghiệp xay xát gạo và bột mì. Lúc này Tổng công ty trở thành Cơ quan đại diện Tổng công ty Lương thực Trung ương đặt tại Thành phố HCM (Quyết định số 417/NN-CNTTP ngày 30/11/1987 của Bộ NN- Công nghiệp thực phẩm);

- Tháng 01/1990: Thành lập lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II (VINAFOOD II) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (Quyết định số 19 NN-TCCB/QĐ ngày 18/01/1990 của Bộ NN- Công nghiệp thực phẩm);
- Tháng 5/1995: Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực từ Quảng Nam- Đà Nẵng trở vào (Quyết định số 311/QĐ/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ). Tổng công ty còn được gọi là Tổng công ty 91 (hạng đặc biệt) vì được thành lập theo mô hình thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh tại Quyết định số 91-TTg ngày 07/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ;
- Tháng 7/2003: Tổng công ty bắt đầu thực hiện công cuộc sắp xếp, chuyển đổi DNNN và thí điểm tổ chức hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con của Chính phủ (Quyết định số 136/2003/QĐ-TTg ngày 10/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ);
- Tháng 12/2005: Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 333/2005/QĐ-TTg ngày 14/12/2005 về việc thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam tổ chức hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con; Quyết định số 125/2006/QĐ-TTg ngày 30/5/2006 ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam theo mô hình công ty mẹ- công ty con. Tổng công ty đã đăng ký kinh doanh, khắc dấu lại và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình mới kể từ 08/02/2007;
- Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu; Tổng công ty Lương thực miền Nam thực hiện chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ; và kể từ ngày 30/3/2011 cho đến nay Tổng công ty chính thức đăng ký hoạt động theo mô hình mới với tên gọi là: Công ty TNHH một thành viên - Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Ngày 20/12/2012, Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 1909/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Nam giai đoạn 2012-2015 để tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính và ngành nghề phục vụ trực tiếp cho ngành nghề kinh doanh chính;
- Tính đến ngày 31/03/2015, Tổng công ty Lương thực miền Nam gồm 14 đơn vị thuộc khối mẹ và 01 đơn vị Văn phòng Tổng công ty, 14 Công ty con (03 Công ty TNHH, 11 Công ty cổ phần chi phối), 13 công ty liên kết với gần 7.300 cán bộ, công nhân viên. Tổng công ty Lương thực miền Nam có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và các

cơ sở sản xuất, kinh doanh, kho chứa trải dài từ Đà Nẵng đến Cà Mau, đặc biệt tập trung nhiều ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, nơi sản xuất hầu hết số lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam;

- Cùng với sự tăng cường về quy mô, cơ cấu, Tổng công ty Lương thực miền Nam cũng hoạt động trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề như: chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu lương thực, nông sản với sản phẩm chính là lúa gạo. Ngoài ra còn có các mặt hàng khác như thực phẩm chế biến, lúa mì, bột mì, bao bì, cá cơm và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;
- Trong gần 40 năm qua, Tổng công ty Lương thực miền Nam đã có những bước phát triển vượt bậc về nhiều mặt, trở thành một trong những Doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo lớn trên thế giới với mức chế biến và xuất khẩu bình quân hàng năm đạt khoảng 2,8 – 3,0 triệu tấn gạo, kim ngạch xuất khẩu hàng năm trên 1 tỷ USD, doanh số trên 30.000 tỷ đồng đã góp phần quan trọng vào việc tiêu thụ lương thực hàng hóa cho nông dân; đầu tư tăng năng lực sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường nội địa, bình ổn giá, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đóng góp vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;
- Hiện Tổng công ty Lương thực miền Nam đang tổ chức và hoạt động theo Điều lệ do Chính phủ phê chuẩn tại Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 (có hiệu lực từ ngày 01/4/2014);
- Giấy CNĐKKD số 4106000338 ngày 20/11/2009 đổi lại là: 0300613198;

Đăng ký lần đầu: 08/02/2007 tại Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở KH và ĐT Thành phố HCM (chuyển sang mô hình Công ty mẹ- Công ty con)

Đăng ký thay đổi lần thứ 1: 02/04/2008 (bổ sung ngành nghề)

Đăng ký thay đổi lần thứ 2: 04/3/2009 (thêm 2 địa điểm KD)

Đăng ký thay đổi lần 3: 07/07/2009 (thêm 2 địa điểm KD)

Đăng ký thay đổi lần 4: 20/11/2009 (Bổ sung ngành nghề)

Đăng ký thay đổi lần 5: 30/3/2011 (chuyển sang mô hình Công ty TNHH 1TV)

Đăng ký thay đổi lần 6: 18/02/2014 (thay đổi người ĐDPL và mã hóa ngành)

Đăng ký thay đổi lần 7: 23/5/2014 (thay đổi người ĐDPL)

Đăng ký thay đổi lần 8: 09/01/2015 (thay đổi ngành nghề kinh doanh theo Điều lệ tại Nghị định 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ)

Đăng ký thay đổi lần 9: 05/01/2016 (thay đổi địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 5233/QĐ-BNN-QLDN ngày 17/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc di dời trụ sở làm việc của Tổng công ty Lương thực miền Nam). Địa chỉ cũ: 42 Chu Mạnh Trinh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ mới: 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đăng ký thay đổi lần thứ 10: 26/10/2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.



Hình ảnh trụ sở chính tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Q.1, TP. HCM

3. Một số giải thưởng và thành tích

- Trong gần 40 năm thành lập và phát triển, Tổng công ty đạt được rất nhiều thành công trên nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh được Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội và các doanh nghiệp trong và ngoài nước tín nhiệm cao, nhận được nhiều giải thưởng, thành tích xuất sắc trong kinh doanh như:
- Tổng công ty Lương thực miền Nam được trao Cờ chính phủ qua các năm 1992, 1995, 1996, 1997, 1998, 2006, 2007.
 - Huân Chương Lao Động hạng III năm 1990 và Huân Chương Lao Động hạng I năm 1994.
 - Huân Chương Độc Lập hạng II, III.
 - Cờ Thi Đua Bộ năm 1992.
 - Bằng khen Bộ Thương Mại năm 2001, 2003.
 - Bằng khen Chủ tịch phòng Thương Mại và Công Nghệ Việt Nam (0526/PTM-TĐKT ngày 21/3/2005).
 - Giải thưởng Doanh nghiệp hàng đầu trong xuất khẩu gạo (thời báo kinh tế Việt Nam).
 - Bằng khen Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội (968/QĐ-BLĐTBXH, ngày 9/7/2007) và chứng nhận Doanh nghiệp có kim ngạch XNK xuất sắc (Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và Báo Thương mại).
 - Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2007 của Bộ Công thương (QĐ số 1245/QĐ-

BCT, 29/2/2008).

- Cờ Chính phủ (Khởi thi đua).
- Từ năm 1995 đến nay, Tổng công ty Lương thực miền Nam đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 1999), Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2008). Nhiều năm được tặng thưởng Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ NN-PTNT, Bằng khen của Bộ Thương mại...; được Thời báo Kinh tế Việt Nam trao tặng Giải thưởng Doanh nghiệp hàng đầu trong xuất khẩu gạo năm 2006; được Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và Báo Thương mại cấp Chứng nhận Doanh nghiệp có kim ngạch XNK xuất sắc năm 2007. Liên tục từ năm 2007 – 2013 được Bộ Công thương công nhận là Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín.
- Tổng công ty đã có 02 tập thể và 04 cá nhân được phong tặng Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới. Từ năm 1995 đến nay đã có 22 cá nhân được phong tặng Chiến sĩ thi đua toàn quốc.
 - Các đơn vị thành viên của Tổng công ty từ năm 1995 -2014 đã được nhà nước tặng thưởng:
 - 03 Huân chương độc lập hạng Ba
 - 05 Huân chương lao động hạng Nhất
 - 39 Huân chương lao động hạng Nhì
 - 243 Huân chương lao động hạng Ba cho các tập thể và cá nhân
- Một số hình ảnh tiêu biểu:



Huân chương Độc lập hạng Nhì của Chủ tịch nước



Chứng nhận Doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu xuất sắc của Ủy ban về hợp tác kinh tế quốc tế và Báo thương mại

Chứng nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2007 của Bộ Công thương



Chứng nhận phù hợp tiêu chí "Trust Supplier In Doanh nghiệp hàng đầu trong xuất khẩu gạo của Thời báo kinh tế Việt Nam năm 2009" do Mạng doanh nghiệp Việt Nam chứng nhận

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD số: 0300613198 do Phòng Đăng ký kinh doanh -Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 08/02/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9: ngày 05 tháng 01 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty như sau: Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản. Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản;

Ngành nghề có liên quan đến kinh doanh chính:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Sản xuất kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì; sản xuất và kinh doanh bánh tráng; quản lý khai thác cảng biển Trà Nóc, bến - cảng nội thủy, giao nhận, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển; bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng tiện ích; kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

5. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu

Các mặt hàng kinh doanh chủ yếu là: gạo, bột ngọt, nước tương, mì, nui, bánh kẹo, v.v... Tổng công ty Lương thực miền Nam, với chức năng, nhiệm vụ của mình, tích cực tham gia vào công tác bình ổn giá lương thực, phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người dân với hệ thống 88 Cửa hàng tiện ích từ Đà Nẵng trở vào Cà Mau. Trong đó, tại TP. Hồ Chí Minh có hơn 47 cửa hàng và trung tâm phân phối.



Bên cạnh sản phẩm mì ăn liền truyền thống, sản phẩm của ngành hàng Lương thực thực phẩm chế biến của Tổng công ty Lương thực miền Nam đa dạng và phong phú với các mặt hàng khác như: Miến, Bún, Phở, Hủ tiếu, cháo ăn liền..., và các mặt hàng gia vị như: Nước tương, tương ớt, bột canh, nước chấm thực vật... Đặc biệt các loại sản phẩm này được sản xuất với nhiều hương vị khác nhau, đã hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu về khẩu vị thị hiếu, tạo điều kiện phục vụ tốt hơn cho người tiêu dùng hiện tại và tiềm năng trong tương lai.



Thị trường Lương thực thực phẩm chế biến của Tổng công ty Lương thực miền Nam chủ yếu là thị trường nội địa, chiếm tỷ lệ trên 80%-90% tổng sản lượng bán ra. Mạng lưới phân phối rộng khắp trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam, với trên 400 nhà phân phối và đại lý trên toàn quốc. Các sản phẩm đều có mặt ở hầu hết các siêu thị lớn trong cả nước như Big C, Metro, Co.op Mart, Citimart, Maximart... Ngoài ra, những sản phẩm này cũng đã được xuất khẩu sang nhiều nước

trên thế giới như: Mỹ, Philippines, Malaysia, Singapore, Đài Loan, Hong Kong, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Lào, Campuchia, vv...



Hình ảnh chuỗi các cửa hàng bán lẻ

Bao bì thuộc ngành hàng phụ trợ cho xuất khẩu gạo và gạo tiêu thụ nội địa của Tổng công ty. Đối với ngành hàng này thị trường tiêu thụ luôn ổn định, các công ty luôn chủ động mua và dự trữ nguyên liệu đáp ứng được nhu cầu sản xuất, tổ chức sản xuất nhiều chủng loại bao, cung cấp kịp thời, đảm bảo đúng số lượng, chất lượng và thời gian giao hàng cho khách hàng. Sản lượng bán ra hàng năm đạt gần 50.000.000 cái, doanh thu trên 170 tỷ đồng/năm.

Một số sản phẩm gạo bán buôn của Tổng công ty

Gạo Thơm Bông Bơ



Công Ty Lương Thực Sông Hậu

Bao Gạo thông dụng



Công Ty Lương Thực Sông Hậu

Gạo Thơm



Công Ty Lương Thực Sông Hậu

Gạo CS 2000



Công Ty Lương Thực Sông Hậu

Gạo Trắng



Công ty Lương thực Tiền Giang

Gạo Thiên Nga



Công ty Lương thực Tiền Giang

Gạo Nàng Thơm Chợ Đào



Công ty Lương thực Tiền Giang

Gạo Tài Nguyên



Công ty Lương thực Tiền Giang

Gạo Tài nguyên



Công ty Lương thực Bạc Liêu

Gạo Một bụi đỏ Hồng dân



Công ty Lương thực Bạc Liêu

Gạo Hương dứa



Công ty Lương thực Bến tre

Gạo thơm Ramsar



Công ty Lương thực Đồng tháp

Gạo Nếp

Nếp Đỏ



Công Ty Lương Thực Sông Hậu

Nếp Xanh



Công Ty Lương Thực Sông Hậu

Bột mì

Bột mì Cảnh Mai



Công ty Cổ phần Bột mì Bình An – Vinabomi

Bột mì Hoa Mai



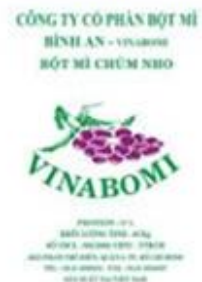
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An – Vinabomi

Bột mì Hoa Tulip



Công ty Cổ phần Bột mì Bình An – Vinabomi

Bột mì Chùm Nho



Công ty Cổ phần Bột mì Bình An – Vinabomi

Bột mì thuyền buồm xanh



Công ty Bột mì Bình Đông

Bột mì thuyền buồm vàng



Công ty Bột mì Bình Đông

Bột mì thuyền buồm nâu



Công ty Bột mì Bình Đông

Bột mì nhãn hiệu hương dương

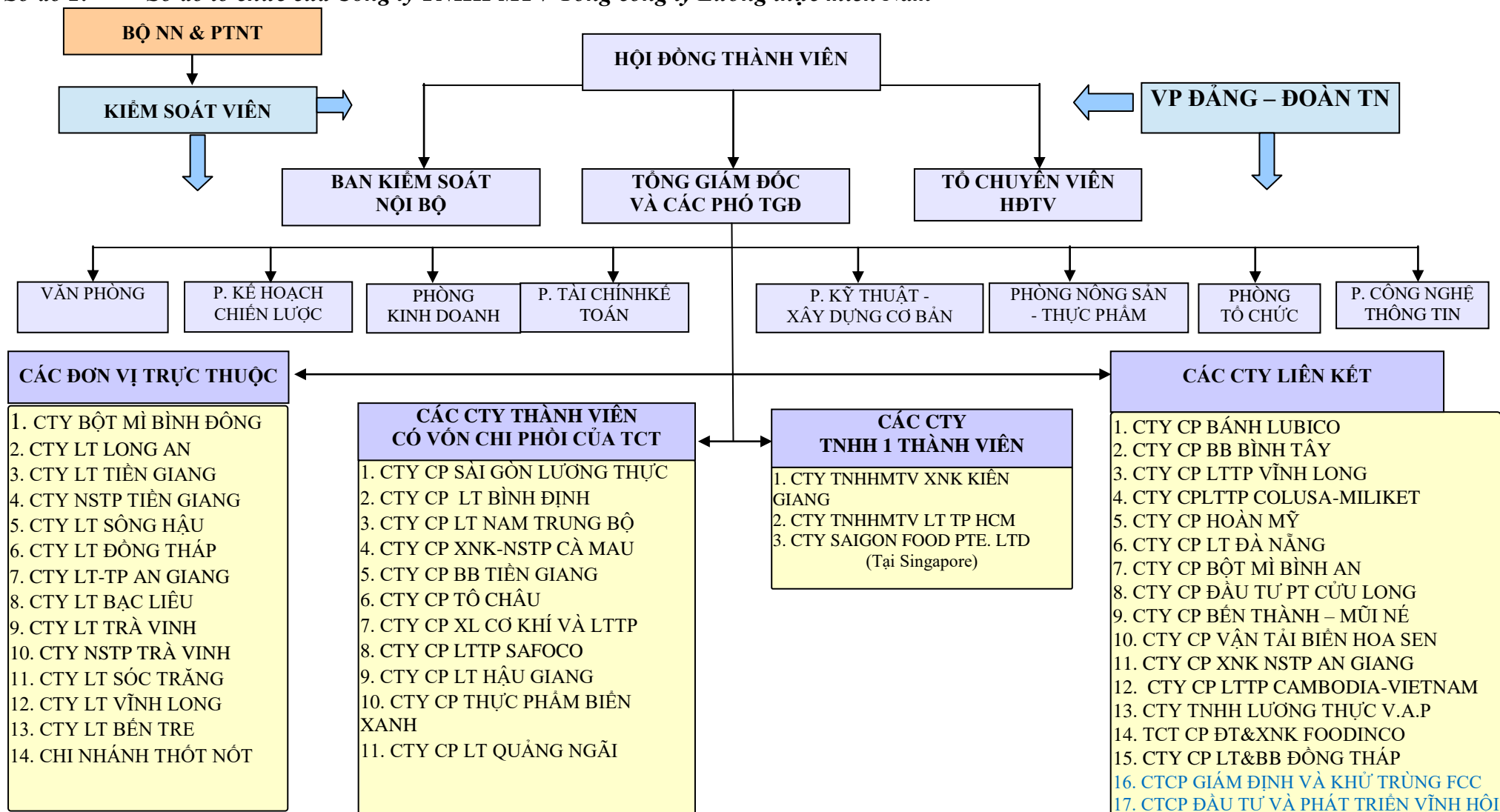


Công ty Bột mì Bình Đông

6. Cơ cấu tổ chức

6.1. Sơ đồ tổ chức

Sơ đồ 1: Sơ đồ tổ chức của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam



6.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy

a. Bộ máy quản lý tại 31/03/2015:

- Hội đồng thành viên: gồm 04 thành viên (trong đó 01 thành viên kiêm Tổng giám đốc).
- Ban Tổng giám đốc: 05 thành viên (01 TGD, 04 Phó TGD)
- Kế toán trưởng: 01 kế toán trưởng
- Kiểm soát viên: 03 người
- Ban kiểm soát nội bộ: 03 người
- Văn phòng Đảng ủy - Đoàn thanh niên - Công đoàn TCT: 10 người.
- Phòng chức năng nghiệp vụ: 08 phòng và 02 Ban quản lý dự án.

b. Tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên: Được tổ chức và hoạt động theo mô hình toàn Tổng công ty Lương thực miền Nam.

c. Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp thành viên tại 31/03/2015:

- Công ty mẹ: gồm Cơ quan Văn phòng Tổng công ty Lương thực miền Nam và 14 Công ty phụ thuộc.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên: 03 Công ty (01 Công ty tại Singapore).
- Công ty cổ phần có vốn góp chi phối: 11 công ty.
- Công ty liên kết: 17 Công ty (trong đó có 02 công ty liên doanh với nước ngoài).

d. Danh sách đơn vị trực thuộc tại 31/03/2015: Cơ quan văn phòng & 14 đơn vị; Công ty trách nhiệm hữu hạn: 03 đơn vị; Công ty cổ phần có vốn góp chi phối: 11 đơn vị; Công ty liên kết: 17 đơn vị.

Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên Tổng công ty là đại diện trực tiếp của chủ sở hữu tại Tổng công ty; Hội đồng thành viên có 05 (năm) thành viên, gồm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật. Chủ tịch Hội đồng thành viên là thành viên chuyên trách, không kiêm nhiệm Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác của Tổng công ty; Tổng giám đốc là thành viên Hội đồng thành viên. Nhiệm kỳ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên không quá 05 (năm) năm. Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên có thể được bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

Kiểm soát viên:

Kiểm soát viên của Tổng công ty do chủ sở hữu Tổng công ty (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm tối đa 03 kiểm soát viên chuyên trách hoặc không chuyên trách, trong đó có 01 kiểm soát viên phụ trách chung hoạt động chuyên trách.

Kiểm soát viên có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc Tổng công ty trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Tổng công ty.

Tổng giám đốc

Tổng giám đốc là thành viên Hội đồng thành viên Tổng công ty. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, điều hành hoạt động hằng ngày của Tổng công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên phù hợp với Điều lệ của Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Tổng giám đốc do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế, khen thưởng, kỷ luật; quyết định mức lương và các quyền lợi khác theo đề nghị của Hội đồng thành viên. Tổng giám đốc được bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 (năm) năm. Tổng giám đốc có thể được bổ nhiệm lại.

Phó Tổng giám đốc

Tổng công ty có 04 (bốn) Phó Tổng giám đốc do Hội đồng thành viên quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng giám đốc.

Các Phó Tổng giám đốc giúp việc cho Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành Tổng công ty theo sự phân công, ủy quyền của Tổng giám đốc; Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

Kế toán trưởng

Tổng công ty có 01 (một) Kế toán trưởng do Hội đồng thành viên quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng giám đốc, với thời hạn không quá 05 năm.

Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của Tổng công ty, giúp Tổng công ty giám sát tài chính tại Tổng công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc, Hội đồng thành viên và pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

Tuy nhiên, tại thời điểm 31/03/2015, Tổng công ty không có chức danh Kế toán trưởng mà chỉ có Trưởng phòng Tài chính Kế toán.

Bộ máy giúp việc: Các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ

Các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của Tổng công ty có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty, thực hiện công việc theo sự phân công của Tổng giám đốc; Chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát về mặt nghiệp vụ chuyên môn đối với các đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty theo lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ.

Kiểm soát nội bộ

Ban Kiểm soát nội bộ do Hội đồng thành viên quyết định thành lập, trực thuộc Hội đồng thành viên. Ban Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ giúp Hội đồng thành viên trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý điều hành của Tổng công ty; Kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế, khắc phục sai sót, rủi ro trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty.

7. Danh sách các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại thời điểm 31/03/2015

Bảng 1: Danh sách đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2015

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Loại hình DN	Tỷ lệ vốn NN (%)
I	CÔNG TY MẸ			
1	Cơ quan Văn phòng Tổng công ty	42 Chu Mạnh Trinh, Q1, P. Bến Nghé, Tp. HCM	TNHH MTV	100
2	Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Quận 8, Tp. HCM	Chi nhánh Tổng công ty	100
3	Công ty Lương thực Long An	10 Cử Luyện, Phường 5, Tx. Tân An, Long An	Chi nhánh Tổng công ty	100
4	Công ty Lương thực Tiền Giang	256 KP2, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang	Chi nhánh Tổng công ty	100
5	Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Áp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, Tiền Giang	Chi nhánh Tổng công ty	100
6	Công ty Lương thực Bến Tre	26 Hùng Vương, Phường 1, Tp. Bến Tre, Bến Tre	Chi nhánh Tổng công ty	100
7	Công ty Lương thực Vĩnh Long	23 Hưng Đạo Vương, Phường 1, Tp. Vĩnh Long, Vĩnh Long	Chi nhánh Tổng công ty	100
8	Công ty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Tx. Trà Vinh, Trà Vinh	Chi nhánh Tổng công ty	100
9	Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tx. Trà Vinh, Trà Vinh	Chi nhánh Tổng công ty	100
10	Công ty Lương thực Sông Hậu	KCN Trà Nóc, Cần Thơ	Chi nhánh Tổng công ty	100
11	Công ty Lương thực Sóc Trăng	76 Lê Duẩn, Khóm 1, Phường 3, Tp. Sóc Trăng, Sóc Trăng	Chi nhánh Tổng công ty	100
12	Công ty Lương thực Bạc	A13/150 Võ Thị Sáu, Tp. Bạc	Chi nhánh	100



	Liêu	Liêu, Bạc Liêu	Tổng công ty	
13	Công ty Lương thực Đồng Tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp	Chi nhánh Tổng công ty	100
14	Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, Tp. Long Xuyên, An Giang	Chi nhánh Tổng công ty	100
15	Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam – Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ	Chi nhánh Tổng công ty	100
II	CÁC CÔNG TY TNHH MTV			
1	Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	57 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. HCM	TNHH MTV	100
2	Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	85 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	TNHH MTV	100
3	Công ty SAIGON FOOD PTE. LTD. (Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn)	6 Temasek Boulevard, 29 th Floor, Suntec Tower Four, Singapore	TNHH MTV	100
III	CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN CHI PHỐI			
1	Công ty CP Sài Gòn Lương thực	265 Điện Biên Phủ, Quận 3, Tp. HCM	Cổ phần	51,00
2	Công ty CP lương thực Nam Trung Bộ	76 Trần Hưng Đạo, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Cổ phần	66,27
3	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	7/13 Kha Vạn Cân, P. Linh Tây, Q. Thủ Đức, tp. HCM	Cổ phần	51,30
4	Công ty CP Bao bì Tiền Giang	KP Trung Lương, P. 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang	Cổ phần	60,00
5	Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau	969 Lý Thường Kiệt, Tp. Cà Mau	Cổ phần	62,05
6	Công ty CP Tô Châu	1553 Quốc lộ 30. P11, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp	Cổ phần	65,40
7	Công ty CP Lương thực Bình Định	557 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Bình Định	Cổ phần	51,00
8	Công ty CP Xây lắp cơ khí & Lương thực Thực phẩm	29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TXTA, Long An	Cổ phần	60,00
9	Công ty CP Lương thực Hậu Giang	869 Trần Hưng Đạo, P7, TX Vị Thanh, Hậu Giang	Cổ phần	53,28



10	Công ty CP Thực phẩm Biên Xanh	Khóm 1, Thị trấn Duyên Hải, Trà Vinh	Cổ phần	63,47
11	Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	96 Ngô Quyền, P. Nguyễn Nghiêm, Tp. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi	Cổ phần	51,00
CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT				
1	Công ty CP Bao bì Bình Tây	413 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp. HCM	Cổ phần	31,80
2	Công ty CP Bánh Lubico	50G Bến Phú Định, P. 16, Q8, Tp. HCM	Cổ phần	20,38
3	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	1230 Kha Vạn Cân, P. Linh Trung, Thủ Đức, Tp. HCM	Cổ phần	30,72
4	Công ty CP lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	38 Đường 2/9, TX Vĩnh Long, Vĩnh Long	Cổ phần	40,00
5	Công ty CP Hoàn Mỹ	2C Lê Quý Đôn, Q3, Tp. HCM	Cổ phần	30,00
6	Công ty CP Bến Thành – Mũi Né	KP 4, phường Mũi Né, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Cổ phần	35,17
7	Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	16 Lý Thường Kiệt, Tp. Đà Nẵng	Cổ phần	29,91
8	Công ty CP Vận tải biển Hoa Sen	108 Nguyễn Công Trứ, Q1, Tp. HCM	Cổ phần	47,21
9	Công ty CP lương thực Thực phẩm Cambodia – Vietnam (CAVIFOODS)	30 Pasteur, Tp. Phnom Penh – Campuchia	Cổ phần	37,00
10	Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Phường 2, TX. Kiến Tường, Long An	Cổ phần	45,00
11	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cửu Long	561 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ phần	25,00
12	Công ty CP XNK nông sản thực phẩm An Giang (Afiex)	25/40 Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên, An Giang	Cổ phần	20,52
13	Công ty CP Bột mì Bình An	2623 Phạm Thế Hiển, phường 7, Hồ Chí Minh	Cổ phần	19,92
14	Tổng công ty CP Đầu tư và	Đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa	Cổ phần	14,86



	Xuất nhập khẩu FOODINCO	Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.		
15	Công ty CP Lương thực & Bao bì Đồng Tháp	Quốc lộ 30, Tổ 11, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	Cổ phần	19,72
16	Công ty CP Giám định và KT FCC	45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Cổ phần	6,00
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và PT Vĩnh Hội	01-05 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. HCM	Cổ phần	8,80

8. Thực trạng về lao động

Tại thời điểm ngày 31/03/2015, tổng số lao động có tên trong danh sách bảng lương của Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam là 3.111 người, trong đó:

Bảng 2: Tình hình lao động của VINAFOOD II:

Stt	Chỉ tiêu	Số lao động (người)	Tỷ lệ (%)
I	Phân loại theo giới tính	3.111	100,00
1	Nam	2.160	69,43
2	Nữ	951	30,57
II	Phân loại theo hợp đồng lao động	3.111	100,00
1	Lao động quản lý do Nhà nước bổ nhiệm	61	1,96
2	Lao động ký hợp đồng lao động	3.050	98,04
2.1	Hợp đồng lao động không xác định thời hạn	2.021	64,96
2.2	Hợp đồng lao động xác định thời hạn	1.029	33,08
III	Phân loại theo trình độ	3.111	100,00
1	Trình độ trên đại học	37	1,19
2	Trình độ đại học	959	30,83
3	Trình độ cao đẳng, trung học chuyên nghiệp	680	21,86
4	Trình độ công nhân kỹ thuật	893	28,70
5	Trình độ lao động phổ thông	542	17,42

Đánh giá chung

Căn cứ vào số liệu trên và ngành nghề hoạt động cho thấy VINAFOOD II đang có nguồn nhân lực chất lượng tương đối tốt. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và lao động có trình độ đại học trên 30%. Điểm mạnh của nguồn nhân lực ở VINAFOOD II như sau:

- Có kinh nghiệm, kỹ năng và kiến thức về ngành, các nhân sự chủ chốt định kỳ hàng năm được tham gia các khóa đào tạo về chuyên môn.
- Đội ngũ lao động hiện tại có cơ cấu tương đối phù hợp về trình độ (theo các cấp độ đào tạo khác nhau phù hợp với công việc đảm nhận), về kinh nghiệm (những người làm việc lâu năm).
- Hầu hết CBCNV đều gắn bó, tâm huyết và tự hào với truyền thống của ngành và của Công ty, có ý thức chấp hành tốt điều lệ, nội quy và quy chế làm việc tại Tổng công ty.
- Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm:
 - ✓ Năm 2012: 5.237.000 đồng/1 người/1 tháng
 - ✓ Năm 2013: 3.945.000 đồng/1 người/1 tháng
 - ✓ Năm 2014: 4.447.000 đồng/1 người/1 tháng
 - ✓ Năm 2015: 5.781.000 đồng/1 người/1 tháng
 - ✓ Năm 2016: 5.594.000 đồng/1 người/1 tháng

Chính sách nhân sự

Tổng công ty tập trung cải thiện điều kiện làm việc, chế độ, chính sách, tạo dựng văn hóa doanh nghiệp; Thực hiện luân chuyển cán bộ theo quy định và quy hoạch. Đến nay, VINAFOOD II đã có một đội ngũ cán bộ quản lý kinh doanh, đội ngũ lao động có kinh nghiệm, đầy tâm huyết, năng động, chủ động quản lý và điều hành.

Đánh giá tiềm năng nhân lực VINAFOOD II ở mức độ khá và chính sách nhân sự của Tổng công ty hiện nay là hữu hiệu.

9. Vốn kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Vốn kinh doanh theo báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty tại thời điểm 31/03/2015 như sau:

9.1. Phân theo cơ cấu vốn**Bảng 3: Vốn kinh doanh phân theo cơ cấu vốn**

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách kế toán tại 31/03/2015
A	Tài sản ngắn hạn	8.222.160.359.844
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	408.979.485.212



II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.600.000.000
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.720.043.257.413
III	Hàng tồn kho	5.795.479.811.982
IV	Tài sản ngắn hạn khác	296.057.805.237
B	Tài sản dài hạn	4.571.580.539.333
I	Các khoản phải thu dài hạn	552.090.177.073
II	Tài sản cố định	3.028.081.562.680
III	Bất động sản đầu tư	16.432.055.632
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	893.172.167.375
V	Tài sản dài hạn khác	81.804.576.573
	Tổng cộng	12.793.740.899.177

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng công ty tại 31/03/2015

9.2. Phân theo nguồn vốn

Bảng 4: Vốn kinh doanh phân theo nguồn vốn

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách kế toán tại 31/03/2015
A	Nợ phải trả	9.195.048.585.567
I	Nợ ngắn hạn	8.341.416.519.635
II	Nợ dài hạn	853.632.065.932
B	Vốn chủ sở hữu	3.598.692.313.610
I	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (gồm Vốn khác của chủ sở hữu: 746.974.277.221 đồng)	3.059.610.602.652
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0
	Tổng cộng	12.793.740.899.177

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng công ty tại 31/03/2015

10. Tình hình tài sản của Tổng công ty

Tình hình tài sản theo báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty tại thời điểm 31/03/2015 như sau:



Bảng 5: Tình hình tài sản cố định tại thời điểm 31/03/2015

Đơn vị tính: đồng

Stt	Loại tài sản	Giá trị sổ sách		
		Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5
A	TSCĐ đang dùng	2.926.288.796.740	1.143.769.785.914	1.782.519.010.826
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.473.304.821.486	458.500.775.618	1.014.804.045.868
2	Máy móc, thiết bị	1.271.070.808.687	574.262.512.006	696.808.296.681
3	Phương tiện vận tải	130.181.672.214	81.316.026.410	48.865.645.804
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	37.104.418.673	23.620.681.767	13.483.736.906
5	TSCĐ khác	14.627.075.680	6.069.790.113	8.557.285.567
B	TSCĐ không cần dùng	1.019.620.000	898.279.783	121.340.217
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-
2	Máy móc, thiết bị	1.019.620.000	898.279.783	121.340.217
3	Phương tiện vận tải	-	-	-
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	-	-
5	TSCĐ khác	-	-	-
C	TSCĐ chờ thanh lý	44.034.696.190	41.350.807.841	2.683.888.349
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-
2	Máy móc, thiết bị	40.700.340.699	38.051.149.315	2.649.191.384
3	Phương tiện vận tải	2.215.013.938	2.200.436.356	14.577.582
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.029.633.553	1.029.633.553	-
5	TSCĐ khác	89.708.000	69.588.617	20.119.383
D	TSCĐ hình thành từ Quỹ KT, Quỹ PL	1.546.567.485	400.265.402	1.146.302.083
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.321.483.385	252.253.507	1.069.229.878
2	Máy móc, thiết bị	36.556.100	15.826.487	20.729.613
3	Phương tiện vận tải	-	-	-
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	-	-
5	TSCĐ khác	188.528.000	132.185.408	56.342.592
	Tổng cộng	2.972.889.680.415	1.186.419.138.940	1.786.470.541.475

Nguồn: Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/03/2015



11. Thực trạng về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty các năm trước cổ phần hóa

11.1. Sản lượng, doanh thu, lợi nhuận giai đoạn từ năm 2013– 2016

Bảng 6: Sản lượng mua vào, bán ra, kim ngạch xuất – nhập khẩu, doanh thu, lợi nhuận giai đoạn 2013 – 2016

Stt	Diễn giải	ĐVT	Năm			
			2013	2014	2015	2016
I	MUA VÀO					
1	Lúa gạo	Tấn	1.621.817	2.304.653	1.675.478	1.046.791
2	Thủy sản	Tấn	7.662	0	0	
3	Lúa mì	Tấn	52.429	86.174	42.959	50.752
II	BÁN RA					
1	Mặt hàng gạo:	Tấn	1.511.879	1.609.952	1.296.384	806.065
a	Xuất khẩu	Tấn	813.271	1.237.081	1.007.137	404.427
b	Nội địa	Tấn	698.608	372.871	289.247	401.638
2	Thủy sản	Tấn	4.420	-	-	
3	Thức ăn cá	Tấn	26.330	-	-	
4	Bột mì	Tấn	53.009	65.915	47.800	41.441
5	Thực phẩm chế biến	Tấn	4.575	3.069	577	593
6	Bao bì	Cái	14.065.425	14.285.736	14.650.791	9.703.658
III	KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU	Ngàn USD	406.126	542.853	392.804	176.784



	Trong đó:					
	Kim ngạch xuất khẩu	Ngàn USD	371.296	526.945	383.480	165.821
	Kim ngạch nhập khẩu	Ngàn USD	34.830	15.908	9.324	10.963
IV	DOANH THU	Triệu đồng	17.538.445	19.028.368	16.153.289	10.109.675
V	LỢI NHUẬN	Triệu đồng	-216.478	-873.332	155.796	161.380

11.2. Doanh thu

Cơ cấu doanh thu của Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam trong giai đoạn từ năm 2013 – 2016 như sau:

Bảng 7: Doanh thu giai đoạn 2013 – 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.030.741	97,10	18.861.620	99,12	15.651.813	96,90	9.951.409	98,44
2	Doanh thu hoạt động tài chính	216.728	1,24	140.106	0,74	214.325	1,33	92.863	0,92
3	Thu nhập khác	290.976	1,66	26.642	0,14	287.151	1,77	65.403	0,64
	Tổng cộng	17.538.445	100	19.028.368	100	16.153.289	100	10.109.675	100

Nguồn: BCTC Công ty mẹ - Tổng công ty đã kiểm toán năm 2013, 2014, 2015 và 2016



11.3. Chi phí

Cơ cấu chi phí và tỷ trọng chi phí trên tổng doanh thu của Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam giai đoạn năm 2013 – 2016 như sau:

Bảng 8: Chi phí giai đoạn 2013 – 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
		Giá trị	Tỷ trọng so với Tổng DT (%)	Giá trị	Tỷ trọng so với Tổng DT (%)	Giá trị	Tỷ trọng so với Tổng DT (%)	Giá trị	Tỷ trọng so với Tổng DT (%)
	Tổng doanh thu	17.538.445		19.028.368		16.153.289		10.109.675	
1	Giá vốn hàng bán	15.748.622	89,79	16.457.459	86,49	13.069.598	80,91	8.390.075	83,00
2	Chi phí tài chính	548.175	3,13	530.956	2,79	523.950	3,24	53.797	0,53
	Trong đó: Chi phí lãi vay	231.860	1,32	215.425	1,13	233.101	1,44	137.046	1,36
3	Chi phí bán hàng	1.165.581	6,65	2.414.754	12,69	2.031.348	12,58	1.248.769	12,35
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	249.840	1,42	474.142	2,49	277.125	1,72	209.680	2,07
5	Chi phí khác	42.705	0,24	24.386	0,13	95.472	0,59	45.974	0,45
	Tổng chi phí	17.754.923	101,23	19.901.697	104,59	15.997.493	99,04	9.948.295	98,40

Nguồn: BCTC Công ty mẹ - Tổng công ty đã kiểm toán năm 2013, 2014, 2015 và 2016

11.4. Lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện của Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam trong giai đoạn năm 2013 – 2016 như sau:



Bảng 9: Lợi nhuận giai đoạn 2013 – 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Doanh thu thuần	17.030.741	18.861.620	15.651.813	9.951.409
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(464.749)	(875.587)	(35.883)	141.951
3	Lợi nhuận khác	248.271	2.255	191.679	19.429
4	Lợi nhuận trước thuế	(216.478)	(873.332)	155.796	161.380
5	Lợi nhuận sau thuế	(229.580)	(873.780)	136.032	156.523

Nguồn: BCTC Công ty mẹ - Tổng công ty đã kiểm toán năm 2013, 2014, 2015 và 2016



Trong các năm qua tình hình sản xuất kinh doanh của Tổng công ty gặp nhiều bất lợi. Giai đoạn từ năm 2013 – 2016, doanh thu của Công ty mẹ - Tổng công ty liên tục sụt giảm, lợi nhuận trước thuế cũng giảm mạnh, Công ty mẹ- Tổng công ty ghi nhận lỗ 2 năm liên tiếp từ năm 2013 đến năm 2014. Sang Quý 1/2015 Công ty mẹ - Tổng công ty lỗ -79,312 tỷ đồng, tuy nhiên, từ Quý 2/2015 hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty bắt đầu có lãi, lũy kế cả năm 2015 Công ty mẹ - Tổng công ty lãi 155,796 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế và đến năm 2016 Công ty mẹ - Tổng công ty lãi 161,380 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế.

Nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm về doanh số và kết quả thua lỗ trong 2 năm liên tiếp 2013 - 2014 chủ yếu là do hoạt động kinh doanh thủy sản và hoạt động đầu tư tài chính. Cụ thể:

Năm 2013, Công ty mẹ hoạt động kinh doanh lỗ trước thuế là: **-216,478** tỷ đồng, trong đó: 7/14 đơn vị có kết quả kinh doanh lỗ là: -269,054 tỷ đồng, đặc biệt 02 doanh nghiệp có nuôi trồng chế biến thủy sản lỗ là: -138,876 tỷ đồng, chiếm 64,15%/tổng số lỗ và 7/14 đơn vị có kết quả kinh doanh lãi là: 63,581 tỷ đồng, điều chỉnh hợp nhất công ty mẹ: -11,005 tỷ đồng. Nguyên nhân lỗ chủ yếu do:

Lỗ từ hoạt động kinh doanh:	- 338,737 tỷ đồng;
<i>Trong đó: Lỗ trong lĩnh vực thủy sản:</i>	<i>- 133,184 tỷ đồng;</i>
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi làm phát sinh lỗ:	- 10,915 tỷ đồng;
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính làm phát sinh lỗ:	- 226,576 tỷ đồng;
Thu nhập khác:	359,750 tỷ đồng.
<i>Trong đó:</i>	
<i>Hỗ trợ lãi suất vay tạm trữ lúa gạo:</i>	<i>73,253 tỷ đồng</i>
<i>Xử lý các khoản nợ không phải trả, phải thu:</i>	<i>125,887 tỷ đồng</i>
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>110,195 tỷ đồng</i>
<i>Khác</i>	<i>50,415 tỷ đồng</i>
Cộng:	- 216,478 tỷ đồng

(Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ năm 2013 lỗ là -229,580 tỷ đồng, lỗ tăng thêm chủ yếu cho các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị, số thuế TNDN các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ đã nộp thừa là 15,977 tỷ đồng.)

Đánh giá nguyên nhân lỗ năm 2013

Khách quan:

- Thực hiện nhiệm vụ mua lúa, gạo tạm trữ của Chính phủ: Trước thời điểm triển khai mua tạm trữ, giá lúa, gạo thấp, nhưng khi có chủ trương và tổ chức triển khai mua tạm trữ, thì giá lúa, gạo trong nước tăng do tác động của chính sách này; đến hết thời gian mua tạm trữ, giá lúa gạo trong nước có xu thế giảm trở lại. Chính vì thế mà lượng gạo

tạm trữ tồn kho thường có giá cao, nên việc giải phóng hàng tồn kho sau tạm trữ gặp khó khăn, chi phí lãi suất của hàng tồn kho chưa bán được lớn (vì thời gian tồn kho dài, nhưng thời gian được hỗ trợ lãi suất tối đa chỉ có 3 tháng); lãi vay ngân hàng phát sinh của thời gian chưa bán được hàng tồn kho tạm trữ trong năm 2013 là: 36,770 tỷ đồng.

- Quy định về trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính có sự thay đổi sau khi Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013, thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, về chế độ trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nên số dự phòng đầu tư tài chính đã phát sinh tăng thêm: 115,286 tỷ đồng. Mặc dù Tổng công ty đã có phương án thoái vốn từ năm 2012, nhưng do thị trường trầm lắng, không có người mua; do vậy việc thoái vốn không được như mong muốn, dẫn đến phải trích lập dự phòng.
- Chính sách nhập khẩu gạo của các nước nhập khẩu gạo lớn có sự thay đổi phương thức, nên thị phần của thị trường tập trung sụt giảm; sức cung của thị trường gạo thế giới dồi dào, do lượng tồn kho gạo của Thái Lan và Ấn Độ lớn, nên việc cạnh tranh trên thị trường gạo thế giới gay gắt, lượng và giá gạo xuất khẩu giảm. Cụ thể như sau:
 - o Thị trường Indonesia: giảm 790.850 tấn (giảm 100 %) so với năm 2012.
 - o Thị trường Malaysia: giảm 335.610 tấn (giảm 48,15 %) và giá bình quân giảm 98 USD/tấn (giảm 20,45 %), so với năm 2012.
 - o Thị trường Philippines: giảm 544.045 tấn (giảm 62,18 %) và giá bình quân giảm 38 USD/tấn (giảm 9,03 %), so với năm 2012.

Tính chung, năm 2013 tổng lượng gạo của hợp đồng tập trung giảm 1.670.505 tấn (giảm 62,77%) so với năm 2012.

- Thị trường thủy sản khó khăn, do các nhà nhập khẩu dựng hàng rào kỹ thuật, áp thuế chống phá giá.

Chủ quan:

- Công tác thâm định, đánh giá khách hàng ở một số đơn vị thành viên còn yếu, ứng vốn thu mua lớn, không quản lý được chân hàng; nên đã để phát sinh nợ quá hạn, nợ khó đòi lớn, mất cân đối tài chính và gia tăng chi phí lãi vay ngân hàng trong năm 2013 và những năm tiếp theo.
- Việc quyết định đầu tư và phát triển sang lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy sản và thức ăn thủy sản là lĩnh vực mới, kinh nghiệm về công tác thị trường còn yếu, không có thương hiệu, chưa có thị trường và khách hàng; thiếu sự phối hợp giữa các đơn vị thành viên cùng kinh doanh thủy sản và đã trở thành gánh nặng về tài chính, trong thời điểm lĩnh vực kinh doanh chính (lương thực) đang gặp khó khăn; nên phát sinh thêm lỗ trong năm 2013 và tiếp tục là gánh nặng cho các năm tiếp theo.



- Hệ số sử dụng năng lực kho chứa và năng lực sản xuất, chế biến đạt thấp (hệ số sử dụng kho 1,13 vòng/năm, xay xát lúa 18,75%, xay trắng và lau bóng gạo 45,54%, đầu trộn 6,42%), nên chi phí khấu hao tăng trên một đơn vị sản phẩm, khi hợp đồng đầu ra giảm.
- Công tác dự báo thị trường không sát, dẫn đến việc mua vào của những tháng cuối năm lớn, cụ thể: tồn kho lúa, gạo năm trước chuyển sang năm sau với số lượng lớn và giá cao, trong khi nhu cầu nhập khẩu và giá gạo xuất khẩu của những tháng đầu năm sau thường có xu hướng giảm, vì thế khi tiêu thụ số hàng tồn kho năm 2012 chuyển sang năm 2013 phát sinh lỗ - 48,913 tỷ đồng.
- Một số đơn vị trực thuộc bắt đầu bộc lộ thiếu năng động trong việc tìm kiếm thị trường, yếu kém trong quản lý và điều hành; trong khi yếu tố cơ hội về số lượng và hiệu quả từ hợp đồng tập trung không còn được như trước.

Năm 2014, Công ty mẹ hoạt động kinh doanh lỗ trước thuế là: - 873,332 tỷ đồng, trong đó: 11/15 đơn vị có kết quả kinh doanh lỗ là: - 876,174 tỷ đồng (đặc biệt 02 doanh nghiệp có nuôi trồng chế biến thủy sản lỗ là: -138,152 tỷ đồng, chiếm 15,82%/tổng số lỗ) và 4/15 đơn vị có kết quả kinh doanh lãi là: 4,362 tỷ đồng, điều chỉnh hợp nhất công ty mẹ: - 1,520 tỷ đồng. Nguyên nhân lỗ, chủ yếu do:

- Lỗ từ hoạt động kinh doanh:	- 391,394 tỷ đồng
<i>Trong đó: Lỗ trong lĩnh vực thủy sản:</i>	<i>-118,504 tỷ đồng</i>
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi làm phát sinh lỗ:	-256,644 tỷ đồng
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính làm phát sinh lỗ:	-198,942 tỷ đồng
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho làm phát sinh lỗ:	-36,451 tỷ đồng
- Thặng dư tài chính từ thoái vốn:	10,099 tỷ đồng
Cộng:	- 873,332 tỷ đồng

Đánh giá nguyên nhân lỗ năm 2014

Khách quan:

- Giá gạo trong nước biến động tăng cao, đặc biệt sau khi Việt Nam trúng thầu 800.000 tấn gạo Philippines; trong đó Tổng công ty là đầu mối tham gia đấu thầu và trúng thầu 600.000 tấn. Mặc dù vậy, để tránh phạt do vi phạm hợp đồng và giữ được thị trường truyền thống, Tổng công ty vẫn phải giao hàng đầy đủ và đúng tiến độ của hợp đồng. Riêng thực hiện hợp đồng này Tổng công ty lỗ -137,393 tỷ đồng, do phải thực hiện nghĩa vụ 213.828 tấn gạo 15% tấm của các đơn vị ngoài Tổng công ty được VFA phân bổ chỉ tiêu, nhưng không thực hiện, bỏ chỉ tiêu.
- Thị trường xuất khẩu gạo tiếp tục khó khăn, thị trường tập trung bước đầu có dấu hiệu khởi sắc nhưng chưa vững chắc.



- Khó khăn về nợ phải thu khó đòi từ năm 2013 chuyển qua bắt đầu bộc lộ, hệ lụy của đầu tư tài chính và đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng, sản xuất, chế biến thủy sản của những năm trước đã ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong năm 2014 và kéo dài cho những năm tiếp theo.

Chủ quan:

- Công tác dự báo thị trường và giá cả thiếu chính xác, nên có những thời điểm để lỗ cơ hội mua vào bán ra có tính quyết định đến hiệu quả kinh doanh.
- Chưa có được đột phá đối với thị trường thương mại và thị trường nội địa trong khi thị trường tập trung chưa có dấu hiệu lạc quan.
- Kết quả triển khai, thực hiện các giải pháp trong Phương án sản xuất kinh doanh và lành mạnh hóa tài chính chậm tiến độ so với mục tiêu đặt ra.
- Lãnh đạo các đơn vị vẫn chưa thích nghi với tình hình mới, khi thị trường tập trung bị giảm trên cả hai mặt (lượng và giá), yếu kém trong quản lý và điều hành của một số đơn vị trực thuộc chưa được chấn chỉnh, xử lý kịp thời.

Quý 1 năm 2015, Công ty mẹ hoạt động kinh doanh lỗ trước thuế là: - 79,312 tỷ đồng, trong đó: 14/15 đơn vị có kết quả kinh doanh lỗ là: - 98,182 tỷ đồng, đặc biệt 02 doanh nghiệp có nuôi trồng chế biến thủy sản lỗ là: -16,189 tỷ đồng, chiếm 20,41%/tổng số lỗ và 1/15 đơn vị có kết quả kinh doanh lãi là: 108.590.778 đồng, điều chỉnh hợp nhất công ty mẹ: +18,761 tỷ đồng. Nguyên nhân lỗ chủ yếu do:

- Lỗ từ hoạt động kinh doanh:	- 34,072 tỷ đồng
<i>Trong đó: Lỗ trong lĩnh vực thủy sản:</i>	<i>- 12,200 tỷ đồng</i>
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi làm phát sinh lỗ:	0 tỷ đồng
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính làm phát sinh lỗ:	0 tỷ đồng
- Chưa hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho làm phát sinh lỗ:	-55,540 tỷ đồng
- Thặng dư tài chính từ thoái vốn:	10,300 tỷ đồng
Cộng:	- 79,312 tỷ đồng

(Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ Quý 1 năm 2015 lỗ là -83,439 tỷ đồng, lỗ tăng thêm chủ yếu cho các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 4,127 triệu đồng)

Đánh giá nguyên nhân lỗ trong Quý 1 năm 2015

Khách quan:

- Thị trường trở lại trầm lắng cho đến quý 3 năm 2015 mới khởi sắc trở lại, nên hoạt động kinh doanh chủ yếu mua mới của Vụ Đông Xuân 2014 – 2015 và tập trung tiêu thụ hàng tồn kho năm 2014 chuyển sang.

- Tình hình tài chính của Tổng công ty đang đứng trước nguy cơ tiệm cận với giới hạn không lành mạnh, do kết quả kinh doanh năm 2014 tiếp tục lỗ, thêm vào đó hệ lụy về các thông tin không đầy đủ của các phương tiện thông tin về Tổng công ty sau Kết luận của Thanh tra Chính phủ. Chính vì thế một số ngân hàng thực hiện thắt chặt hạn mức tín dụng, nên hoạt động kinh doanh vốn đã khó khăn lại càng thêm khó khăn thêm. Nhưng sau khi Tổng công ty xúc tiến việc tiếp cận với các ngân hàng, trình bày công khai Phương án sản xuất kinh doanh và các giải pháp lành mạnh hoá tài chính, thông báo và giải thích rõ kết luận của Thanh tra Chính phủ, các ngân hàng mới nới lại hạn mức tín dụng bình thường.

Chủ quan:

- Mặc dù Tổng công ty đã nỗ lực gia tăng kiểm soát đối với các đơn vị trực thuộc, nhưng hiệu quả đạt được chưa như kỳ vọng, một số đơn vị trực thuộc vẫn chưa chặn được lỗ.
- Công tác kiểm tra, giám sát việc mua vào bán ra và quản lý sử dụng hạn mức tín dụng đối với các đơn vị phụ thuộc còn hạn chế.

Nhận xét chung:

Tổng công ty Lương thực miền Nam thực hiện chủ trương cổ phần hóa trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới nói chung và tình hình kinh tế Việt Nam nói riêng đang trong giai đoạn cực kỳ khó khăn, đặc biệt trong lĩnh vực nông sản, thực phẩm. Đối với Tổng công ty Lương thực miền Nam, ngoài khó khăn chung, hoạt động kinh doanh đang trong thời kỳ sụt giảm, tình hình tài chính khó khăn do hệ lụy từ những năm trước thời điểm cổ phần hóa chuyển sang. Trước tình hình trên, Tổng công ty đã chủ động xây dựng Phương án cơ cấu lại hoạt động kinh doanh và các giải pháp lành mạnh hóa tài chính với 9 giải pháp lớn, nhằm vượt qua khó khăn, từng bước cải thiện kết quả kinh doanh, lành mạnh tài chính.

Sau hơn 2 năm triển khai thực hiện Phương án 235/TCT-HĐTV ngày 10/11/2014 của Hội đồng thành viên, Tổng công ty đã có được kết quả bước đầu đáng khích lệ:

(1) Ngăn chặn được lỗ, từng bước có lãi trong hoạt động kinh doanh. Năm 2015 lãi trước thuế đạt 155,796 tỷ đồng (trong đó lãi từ hoạt động kinh doanh lương thực là 204,885 tỷ đồng), đến năm 2016 lãi trước thuế đạt 161,380 tỷ đồng. Lỗ lũy kế đến 31/12/2015 xuống còn -959,327 tỷ đồng và đến 31/12/2016 tiếp tục giảm xuống -798,479 tỷ đồng trong. Các chỉ số tài chính thoát dần tiệm cận mất an toàn về tài chính, cụ thể như sau:

- + Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2015: 3.830,651 tỷ đồng, tăng 148,932 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2014. Tại ngày 31/12/2016: 3.999,415 tỷ đồng, tăng 168,764 tỷ đồng so với ngày 31/12/2015.
- + Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2015 là: 1,55 lần, dưới mức mất an toàn (< 3), giảm 0,72 lần so với thời điểm 31/12/2014. Tại ngày 31/12/2016 là 0,97 lần tiếp tục giảm 0,58 lần so với thời điểm 31/12/2015.



- + Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn tại 31/12/2015 là: 1,12 lần, trên mức đảm bảo nợ, tăng mức đảm bảo nợ 0,15 lần so với thời điểm 31/12/2014. Tại thời điểm 31/12/2016 là 1,29 lần, tăng mức đảm bảo nợ 0,17 lần so với thời điểm 31/12/2015.
- + Vốn lưu động của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2015 là: 619,569 tỷ đồng, tăng 849,747 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2014. Tại thời điểm 31/12/2016 là 916,018 tỷ đồng, tăng 296,449 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2015.

(2) Duy trì được vai trò chủ lực trong việc tiêu thụ lúa, gạo hàng hóa cho nông dân, bình ổn thị trường lương thực trong nước và làm tốt vai trò đầu mối xuất khẩu gạo của Việt Nam.

11.5. Thực trạng cơ sở vật chất máy móc thiết bị của Tổng công ty Lương thực miền Nam

a. Năng lực kho chứa

Bảng 10: Tích lượng kho phân chia theo đơn vị

STT	Tên đơn vị	Tích lượng kho (tấn)
I. Khối Công ty trực thuộc:		844.001
1	Công ty Lương thực thực phẩm An Giang	97.200
2	Công ty Lương thực Bạc Liêu	49.000
3	Công ty Lương thực Bến Tre	16.581
4	Công ty Lương thực Đồng Tháp	142.652
5	Công ty Lương thực Long An	158.057
6	Công ty Lương thực Sóc Trăng	33.532
7	Công ty Lương thực Sông Hậu	56.557
8	Công ty Lương thực Tiền Giang	101.800
9	Công ty NSTP Tiền Giang	32.000
10	Công ty Lương thực Trà Vinh	59.322
11	Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam - Chi nhánh Thốt Nốt	45.000
12	Công ty Lương thực Vĩnh Long	52.300
II. Khối Công ty cổ phần chi phối		426.836



1	Công ty cổ phần Lương thực Tp.Hồ Chí Minh	127.090
2	Công ty cổ phần XNK Kiên Giang	142.846
3	Công ty cổ phần Sài Gòn Lương thực	29.000
4	Công ty cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	8.000
5	Công ty cổ phần XNK Nông sản thực phẩm Cà Mau	24.000
6	Công ty cổ phần Lương thực Bình Định	33.200
7	Công ty cổ phần XLCK & LT Thực phẩm	25.000
8	Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	37.700
Tổng cộng		1.270.873

Sau nhiều năm đầu tư mới, cải tạo hệ thống kho cũ và thực hiện chương trình một triệu tấn kho theo chỉ đạo của Chính phủ từ năm 2009. Tổng công ty Lương thực miền Nam đã có hệ thống kho chứa lương thực tương đối hoàn chỉnh, phân bố tại hầu hết các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long để thu mua tồn trữ, chế biến gạo phục vụ xuất khẩu, tham gia bình ổn thị trường và đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia, tích lượng kho chứa đến 31/12/2016, cụ thể như sau:

Năng lực kho chứa: (Đến 31/12/2016)

- Khối mệ: 844.001 tấn
- Công ty cổ phần chi phối: 426.836 tấn
- Tổng cộng: 1.270.873 tấn

Hệ thống kho lương thực của Tổng công ty Lương thực miền Nam đã giải quyết cơ bản tình trạng thiếu kho lương thực như những năm trước đây, hệ thống kho này đã bố trí các dây chuyền chế biến gạo, hệ thống băng tải xuất nhập hàng thay thế gần như hoàn toàn lực lượng bốc xếp trước đây, hệ thống trộn gạo, hệ thống sấy lúa đầu tư cùng với việc xây dựng kho. Sự đồng bộ này đã giúp cho các đơn vị tăng cường được sức mua, tăng năng suất xuất hàng, chủ động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, với hệ thống kho lớn nếu Tổng công ty không sử dụng đúng công suất của nó thì sẽ là một sự lãng phí rất lớn.

Hệ số sử dụng kho:

Hiệu quả sử dụng kho thể hiện ở hệ số sử dụng kho, hệ số càng cao chứng tỏ sản lượng hàng hóa qua kho nhiều, hệ số quay vòng kho tùy thuộc vào từng năm và sản lượng xuất hàng của các đơn vị.

- Năm 2009: 2,46 vòng/năm
- Năm 2010: 2,34 vòng/năm

- Năm 2011: 1,76 vòng/năm
- Năm 2012: 2,03 vòng/năm
- Năm 2013: 1,78 vòng/năm
- Năm 2014 : 1,59 vòng/năm
- Năm 2015: 1,30 vòng/năm
- Năm 2016: 1,02 vòng/năm

b. Máy móc thiết bị

Tổng công ty Lương thực miền Nam đã và đang nâng cấp, cải tạo các dây chuyền cũ, lạc hậu về công nghệ, đầu tư mới dây chuyền chế biến gạo có năng suất cao, đồng bộ, cơ giới hóa hầu hết các khâu bóc xếp, năng lực chế biến hiện có của Tổng công ty Lương thực miền Nam đến 31/12/2016 là 436 dây chuyền sản xuất, cụ thể như sau:

Bảng 11: Năng lực máy móc chế biến lương thực

Stt	Tên dây chuyền	Số lượng dây chuyền	Năng suất
I	Công ty Mẹ	291	
1	Dây chuyền xay lúa	23	200 tấn lúa/giờ
2	Dây chuyền xay – xát lau bóng	3	33 tấn lúa/giờ
3	Dây chuyền xát trắng lau bóng	89	720 tấn gạo nguyên liệu/giờ
4	Máy tách màu	49	327 tấn/giờ
5	Dây chuyền trộn gạo	44	2.015 tấn thành phẩm/giờ
6	Dây chuyền sấy lúa (sấy tháp)	17	2.464 tấn lúa/ngày
7	Dây chuyền sấy lúa (sấy vĩ ngang)	52	1.692 tấn/ngày
8	Dây chuyền sấy cám	14	96 tấn/giờ
II	Công ty cổ phần chi phối	145	
1	Dây chuyền xay lúa	7	80 tấn lúa/giờ
2	Dây chuyền xay – xát lau bóng	4	35 tấn lúa/giờ
3	Dây chuyền xát trắng lau bóng	55	396 tấn gạo nguyên liệu/giờ



4	Máy tách màu	18	116 tấn/giờ
5	Dây chuyền trộn gạo	25	1.310 tấn thành phẩm/giờ
6	Dây chuyền sấy lúa (sấy tháp)	3	280 tấn lúa/ngày
7	Dây chuyền sấy lúa (sấy vĩ ngang)	31	1.005 tấn lúa/ngày
8	Dây chuyền sấy cám	2	11 tấn/giờ
	Tổng cộng	436	
1	Dây chuyền xay lúa	30	280 tấn lúa/giờ
2	Dây chuyền xay – xát lau bóng	7	68 tấn lúa/giờ
3	Dây chuyền xát trắng lau bóng	144	1.116 tấn gạo nguyên liệu/giờ
4	Máy tách màu	67	443 tấn/giờ
5	Dây chuyền trộn gạo	69	3.325 tấn thành phẩm/giờ
6	Dây chuyền sấy lúa (sấy tháp)	20	2.744 tấn lúa/ngày
7	Dây chuyền sấy lúa (sấy vĩ ngang)	83	2.697 tấn lúa/ngày
8	Dây chuyền sấy cám	16	107 tấn/giờ

Hiện nay các dây chuyền chế biến gạo có năng suất thấp dần dần được cải tạo, nâng cấp thành các dây chuyền hoàn chỉnh. Tổng công ty Lương thực miền Nam đang tập trung lắp đặt dây chuyền bóc vỏ và xát trắng đánh bóng, không lắp đặt dây chuyền đánh bóng thuần túy như trước đây. Với số lượng các dây chuyền như trên Tổng công ty có thể sản xuất hàng năm khoảng 4 triệu tấn gạo nguyên liệu/năm.

Các dây chuyền đầu tư sau này hầu hết đều lắp đặt máy tách màu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đến nay đã lắp đặt 67 máy tách màu, đạt năng suất 443 tấn/giờ, các thùng chứa nguyên liệu và thành phẩm được đầu tư với tích lượng lớn, đạt năng suất trộn gạo 3.325 tấn/giờ, chủ động trong khâu sản xuất tránh bị ảnh hưởng lực lượng bốc xếp nhập học hoặc xuất hàng. Hệ thống dây chuyền đầu trộn hàng được đầu tư có năng suất lớn, làm tăng năng suất xuất hàng, sản phẩm đồng đều, ngoài ra đầu tư theo hệ thống trộn hàng là đầu tư hệ thống cân điện tử, chính xác trong quá trình đóng hàng, hạn chế hao hụt trong quá trình xuất hàng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam đang khẩn trương đầu tư hệ thống sấy lúa tại các cơ sở của các Công ty thành viên, đến nay đã đầu tư 20 dây chuyền sấy tháp và 83 dây chuyền sấy vĩ ngang, đạt năng suất sấy tổng cộng 5.441 tấn/ngày, giúp cho công tác tồn trữ được lâu dài, nâng cao chất lượng sản phẩm.



Một số hình ảnh về kho chứa, dây chuyền xay lúa, Dây chuyền xay – xát lau bóng, Dây chuyền xát trắng lau bóng

Hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị:

	Xay	Xát – lau bóng
- Năm 2009:	10,23 %	58,58%
- Năm 2010:	10,50%	54,31%
- Năm 2011:	4,89%	36,22%
- Năm 2012:	5,86%	45,34%
- Năm 2013:	7,35%	36,65%
- Năm 2014:	6,40%	32,29%
- Năm 2015:	6,30%	32,48%
- Năm 2016:	5,31%	29,56%.

Đánh giá tình hình quản lý khai thác sử dụng kho chứa về thiết bị:

Hệ số sử dụng kho nói trên cho thấy hiệu suất sử dụng máy móc hơi thấp, do thời vụ xuống giống tập trung và thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp tập trung, nên thời gian thu mua ngắn ảnh hưởng đến số vòng quay, Tổng công ty Lương thực miền Nam đang tìm biện pháp nâng

cao hệ số vòng quay kho để nâng cao hiệu quả sử dụng kho. Năm 2010 và năm 2011 có hệ số sử dụng kho thấp là do trong thời kỳ này các kho có các dây chuyền cũ lạc hậu đã tháo dỡ cải tạo nâng cấp.

Năm 2013 hệ số sử dụng kho thấp hơn 2012 là do trong năm 2013 chương trình 1 triệu tấn kho đã đưa vào hoạt động một số kho có tích lượng lớn, nâng tích lượng kho trong toàn Tổng công ty Lương thực miền Nam tăng lên, trong khi đó lượng hàng qua kho không tăng lên tương ứng làm cho hệ số sử dụng kho giảm.

Tình hình kinh doanh xuất khẩu lương thực trong những năm gần đây kể từ năm 2012 đến nay ngày càng khó khăn, sản lượng sản xuất kinh doanh ngày càng giảm dần cũng đã dẫn đến hệ số sử dụng kho thấp và hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị thấp.

Năm 2014 và 2015 và 2016, sản lượng gạo xuất khẩu giảm so với năm 2013 dẫn đến lượng hàng hóa qua kho giảm; đây được xem là hệ số thấp nhất trong 10 năm qua.

Hiện nay, một số đơn vị của Tổng công ty đã thay đổi chiến lược kinh doanh theo hướng tăng tỷ trọng gạo chất lượng cao, gạo đặc sản và nguồn nguyên liệu loại gạo này có nhiều trong vụ Đông xuân, nên các đơn vị thường thu mua dự trữ sử dụng trong cả năm. Vì vậy, thời gian lưu kho kéo dài làm chậm vòng quay của kho.

c. Chế biến thực phẩm:

Hiện tại nhà máy bột mì Bình Đông với Dàn A: 200 tấn/ngày, Dàn B: 150 tấn/ngày, Dàn C: 150 tấn/ngày, Dàn D: 180 tấn/ngày, Dàn V: 240 tấn/ngày. Công ty Bột mì Bình Đông chỉ đưa dàn ABCD vào sản xuất, dàn V ngưng hoạt động do không có phụ tùng thay thế và đã quá lạc hậu, tiêu hao năng lượng cao, tỷ lệ thu hồi không cao như các dàn máy khác. Do Nhà máy Bột mì Bình Đông hiện nằm trong quy hoạch của TP. Hồ Chí Minh nên Tổng công ty Lương thực miền Nam dự kiến di dời nhà máy Bột mì Bình Đông đến khu Công nghiệp Tân Kim thuộc Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.



Một số hình ảnh chế biến thực phẩm, bao bì, bánh tráng...

d. Năng lực về chế biến, nuôi trồng thủy sản

Bảng 12: Năng lực về chế biến, nuôi trồng thủy sản

	VÙNG NUÔI		
	Tên vùng nuôi	Tổng diện tích đất (ha)	Tổng diện tích mặt nước ao nuôi (ha)
A.	CÔNG TY MẸ	22,39	17,35
1	Công ty NSTP Tiên Giang	15,99	11,75
	<i>Vùng nuôi Cồn Đông Giang</i>	<i>15,99</i>	<i>11,75</i>
2	Công ty NSTP Trà Vinh	6,40	5,60
	<i>Vùng nuôi Khém (vùng nuôi liên doanh 67% với Cty CP Thiên Nhiên)</i>	<i>6,40</i>	<i>5,60</i>
B.	CÔNG TY CON	60,06	31,10
1	Công ty cổ phần Tô Châu	60,06	31,1
1.1	<i>Vùng nuôi Tân Thạnh</i>	<i>31,64</i>	<i>17,84</i>
1.2	<i>Vùng nuôi Tân Bình</i>	<i>28,42</i>	<i>13,26</i>
Tổng cộng		82,45	48,45

Bảng 13: Năng lực về chế biến, sản xuất thức ăn thủy sản

I	NHÀ MÁY THỨC ĂN THỦY SẢN		
	Tên công ty	Tên nhà máy	Công suất thiết kế (tấn sp/năm)
A	CÔNG TY MẸ		212.800
1	Công ty Lương thực thực phẩm An Giang	Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản ANFOODCO	32.000
2	Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Vàm Trà Vinh	28.800
3	Công ty Nông sản Thực phẩm Tiên Giang	Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản TIGIFACO	120.000
4	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Xí nghiệp sản xuất thức ăn thủy sản Sông Tiền	32.000
B.	CÔNG TY CON		32.000
	Công ty cổ phần Tô Châu	Xí nghiệp sản xuất thức ăn thủy sản Tô châu	32.000
Tổng cộng			244.800
II	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỦY SẢN (cá tra)		
	Tên công ty	Tên nhà máy	CS thiết kế (tấn sp/năm)



A.	CÔNG TY MẸ		22.000
1	Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Nhà máy chế biến và bảo quản thủy sản, thực phẩm	12.000
2	Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Phân xưởng chế biến phụ phẩm Cầu Quan	10.000
B.	CÔNG TY CON		12.000
	Công ty cổ phần Tô Châu	Xí nghiệp thủy sản Sông Tiền	12.000
Tổng cộng			34.000
PHÂN XƯỞNG CHẾ BIẾN PHỤ PHẨM (cá tra)			
III	Tên công ty	Tên nhà máy	CS thiết kế (tấn sp/năm)
	CÔNG TY MẸ		8.400
	Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Phân xưởng chế biến phụ phẩm Cầu Quan	8.400
Tổng cộng			8.400
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỦY SẢN KHÁC			
IV	Tên công ty	Tên nhà máy	CS thiết kế (tấn sp/năm)
	CÔNG TY CON		3.900
1	Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	400
2	Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Xí nghiệp chế biến hàng XK Tân Thành (tôm)	3.500
Tổng cộng			3.900

Giai đoạn 2012-2013, ngành cá tra đối mặt với nhiều thử thách, chứng kiến sự thoái trào và sụp đổ của hàng loạt các Công ty chế biến cá tra tên tuổi của khu vực ĐBSCL, trong đó có Bianfisco, An Khang, Thủy sản Nông trường Sông Hậu (thành phố Cần Thơ), Phương Nam (tỉnh Sóc Trăng), QVD, Á Châu, Docimexco (tỉnh Đồng Tháp),...Tác động này đã tạo nên một hiệu ứng dây chuyền gây ảnh hưởng tiêu cực trong toàn lĩnh vực thủy sản.

Những diễn biến phức tạp của nền kinh tế toàn cầu như khủng hoảng nợ của EU, mối đe dọa suy thoái kép của Mỹ, bất ổn chính trị tại các nước Trung Đông và một số quốc gia khác...luôn trong tình trạng căng thẳng khiến cho kinh tế thế giới nói chung chao đảo và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam nói riêng chịu nhiều rủi ro và bế tắc. Do đó nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong những năm qua liên tục bị giảm và quy mô thị trường xuất khẩu bị thu hẹp. Không dừng lại ở đó, cá tra luôn là đối tượng được quan tâm của nhiều tổ chức trên thế giới, và buộc phải tuân thủ những tiêu chuẩn hoặc quy tắc quản lý chất lượng: HACCP, BRC, SQF, HALA, Global Gap, ASC...Chính vì lẽ đó các nhà nuôi trồng và xuất khẩu cá tra phải gánh chịu rất nhiều chi phí liên quan.

Mặt khác vì sự cạnh tranh không lành mạnh của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cá tra là hạ giá bán liên tục rồi giảm chất lượng sản phẩm trong đó có biện pháp tăng trọng sản phẩm cá tra fillet bằng cách ngâm hóa chất tăng trọng đã làm cho người tiêu thụ ở các nước phải đối phó bằng cách chuyển sang chỉ tiêu thụ sản phẩm chế biến từ cá tra có trọng lượng bình quân từ 600 gram - 800 gram/con thay vì 1.000 gram/con để hạn chế việc ngâm thuốc tăng trọng và chính vấn đề này ảnh hưởng đến hiệu quả nuôi cá của các đơn vị nuôi trồng...

Trong những năm qua, các đơn vị thủy sản trực thuộc Tổng công ty, mặc dù đã có những nỗ lực trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình bằng những nỗ lực tích cực. Tuy nhiên, quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hai năm 2012-2013, các Công ty thủy sản lại có kết quả không đạt như định hướng ban đầu:

- Giá thành nuôi cá của các Công ty còn cao và khả năng chưa thể khắc phục ngay trong năm 2014 (vì điểm yếu nhất là chưa chủ động tự cung cấp cũng như kiểm soát tốt được khâu con giống đầu vào của các vùng nuôi).
- Giá thành sản xuất chế biến cá fillet xuất khẩu của các nhà máy thuộc Tổng công ty còn cao hơn nhiều so với thị trường, cho nên khả năng cạnh tranh chưa cao do những nguyên nhân sau:
 - Do mới đầu tư hoàn thành đưa vào hoạt động, nên phải chịu thua thiệt so với các đơn vị cũ đã hoạt động trước. Vì mới hoạt động nên phải chịu các chi phí cao như chi phí huấn luyện công nhân, tỷ lệ thu hồi thành phẩm thấp do công nhân mới được đào tạo, chi phí khấu hao tài sản cố định cao, phải mất thời gian sản xuất và khẳng định chất lượng để đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia rồi sau đó mới đạt được tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm được xuất khẩu vào châu Âu (Code EU), HACCP (vào Hoa Kỳ),...
 - Hơn thế nữa do hoạt động sản xuất không đạt mức công suất thiết kế nên sản lượng nhỏ vì vậy giá thành sản phẩm cao (chịu định phí cao). Từ những vấn đề trên, doanh thu không đủ bù đắp các phí tổn và chi phí ngắn hạn khác trong khi hàng tháng phải gánh chịu các khoản chi phí cố định lớn như: chi phí tiền lương, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí tài chính...
- Các nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản thuộc Tổng công ty có sản lượng sản xuất và tiêu thụ thức ăn thủy sản còn thấp không đạt kế hoạch, hơn thế nữa giá cả nguyên liệu sản xuất như bã đậu nành, bột xương thịt (50P), cám...khá cao dẫn đến giá thành cao, đẩy giá bán lên cao nên ít có tính cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thị trường.

Chính vì vậy, việc tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ không làm thay đổi tình hình đầy bế tắc của các Công ty thủy sản trực thuộc Tổng công ty.

Do đó, ngày 22/5/2014, HĐQT Tổng công ty Lương thực miền Nam đã có văn bản số 123/TCT-HĐTV, về chủ trương tái cơ cấu lĩnh vực thủy sản, dừng hoạt động các tài sản thủy sản để giảm lỗ, thực hiện bảo trì thiết bị, gia công theo từng đơn hàng.

Hiện nay, các tài sản thuộc lĩnh vực thủy sản này, Tổng công ty Lương thực miền Nam đang xin cơ chế đặc thù, chuyển cho Công ty mua bán nợ trong giai đoạn cổ phần hóa Công ty mẹ.

11.6. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D):

Tổng công ty chưa có phòng ban chịu trách nhiệm về hoạt động nghiên cứu và phát triển, đây là một điểm yếu của Tổng công ty. Trong tương lai, định hướng phát triển xây dựng bộ phận Nghiên cứu và Phát triển hay bộ phận Khoa học Công nghệ. Từ đó, mới tạo ra được các sản phẩm mang đặc trưng riêng, đa dạng hóa sản phẩm từ lúa, gạo. Bên cạnh đó, Tổng công ty chưa hoàn thiện được hệ thống phòng thí nghiệm để quản lý chất lượng và cho nấu thử tại văn phòng Tổng công ty cũng như tại các đơn vị thành viên.

11.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ

Các Công ty thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam đã tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm thông qua việc áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO (ISO 2000-2005; ISO 9001-2000), HACCP đối với các sản phẩm như gạo, bột mì, thực phẩm chế biến, nước khoáng.

11.8. Hoạt động bán hàng và marketing

a. Đánh giá thị trường và sản phẩm:

✚ Đối với thị trường gạo xuất khẩu:

Giai đoạn 2010 - 2014, lượng gạo bình quân bán ra của Tổng công ty đạt 2,88 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 1,32 tỷ USD. Trong giai đoạn này, thị trường xuất khẩu chính của Tổng công ty Lương thực miền Nam là các nước Châu Á (85,38%), Châu Phi (12,25%), Châu Mỹ (1,27%), Châu Úc (0,02), Châu Âu (1,02%), Trung Đông (0,06%).

Năm 2014, Tổng công ty Lương thực miền Nam xuất khẩu đạt 2,3 triệu tấn gạo/năm, thị trường chính xuất khẩu gạo của Tổng công ty là các nước Châu Á (87,39%), Châu Phi (11,40%), Châu Mỹ (0,97%), Châu Úc (0,02%), Châu Âu (0,2%), Trung Đông (0,02%).

- Thị trường gạo tập trung của Tổng công ty Lương thực miền Nam chủ yếu là thị trường của các nước Philippines, Malaysia, Indonesia..., chiếm tỷ lệ khoảng 64,72% trên tổng sản lượng xuất khẩu gạo của Tổng công ty.
- Thị trường gạo thương mại của Tổng công ty Lương thực miền Nam là thị trường các nước Châu Á: Hong Kong, Trung Quốc,...; Châu Mỹ: Hoa Kỳ,...; các nước Châu Âu và các nước Châu Phi.

Trong cơ cấu sản phẩm gạo xuất khẩu của Tổng công ty năm 2014, cụ thể như sau:

- Nhóm sản phẩm cao cấp chiếm tỉ lệ 15,20% về lượng, về giá trị kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ lệ 20,90%.
- Nhóm sản phẩm cấp trung bình và cấp thấp chiếm 84,80% về lượng, về giá trị kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ lệ 79,1%.

- Tổng sản lượng xuất khẩu gạo thơm cao cấp năm 2014 là 336.365,45 tấn, trong đó Châu Phi chiếm tỷ lệ 55,45% đạt 186.501,45 với đơn giá 561,84 USD/tấn.

Trong năm 2015, Tổng công ty Lương thực miền Nam xuất khẩu đạt khoảng 2,057 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 786.857.439 USD. Trong đó, lượng gạo Jasmine xuất khẩu chiếm khoảng 19,04% trên tổng lượng xuất khẩu. Thị trường chính xuất khẩu gạo của Tổng công ty là các nước Châu Á (84,69%), Châu Phi (13,67%), Châu Mỹ (0,94%), Châu Úc (0,06%), Châu Âu (0,61%), Trung Đông (0,03%).

Nhận xét và đánh giá:

- Tổng công ty Lương thực miền Nam cần có các chiến lược cụ thể để giữ vững thị trường các nước Châu Á, nhất là thị trường tập trung, bên cạnh đó cũng phải tìm mọi giải pháp để mở rộng xuất khẩu gạo cao cấp vào thị trường các nước Châu Phi.
- Tổng công ty Lương thực miền Nam tập trung để đổi mới cách tiếp cận thị trường ngành lương thực từ chủ yếu dựa vào hợp đồng tập trung chuyển sang tăng dần tỷ trọng hợp đồng thương mại, từ tiếp cận hạt gạo – gần thị trường gạo thường sang tiếp cận hạt lúa để xâm nhập phân khúc thị trường gạo cao cấp, gạo đặc sản, tiến tới xây dựng thương hiệu với giải pháp là lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch trong việc triển khai mô hình liên kết cánh đồng lớn trong sản xuất lúa gạo theo khung chính sách Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013, Quyết định số 68 ngày 14/11/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Qua đó, đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường Đông Bắc Á, Châu Âu, Bắc Mỹ và phân khúc khách hàng cao cấp của các nước Châu Á, Châu Phi, Châu Úc và Trung Đông.

Đối với thị trường ngành hàng Lương thực thực phẩm chế biến:

Thị trường Lương thực thực phẩm chế biến của Tổng công ty Lương thực miền Nam chủ yếu là thị trường nội địa (Công ty cổ phần LTTP Safoco trong năm 2014: chiếm tỷ lệ 84,3% trên tổng sản lượng bán ra tăng 2,5% so với năm 2013; Công ty cổ phần LTTP Colusa – Miliket trong năm 2014: chiếm tỷ lệ 94,5% trên tổng sản lượng bán ra). Thị trường xuất khẩu có tỷ lệ tăng trưởng qua các năm (Safoco: chiếm tỷ lệ 15,7% trên tổng sản lượng bán ra, tăng 1,6 lần so với năm 2013; Colusa – Miliket: chiếm tỷ lệ 5,5% trên tổng sản lượng bán ra, đạt mức 878 tấn, tăng 13,43% so với năm 2013).

Từ đầu năm 2016 đến nay, tuy khó khăn về nhiều mặt làm ảnh hưởng đến sản lượng bán ra như: diễn biến thất thường về thời tiết, cạnh tranh bởi các nhãn hàng riêng của những siêu thị lớn như Big C, Coopmart, Metro... và các doanh nghiệp lớn cũng như những thay đổi về chính sách như Hiệp định thương mại hàng hóa tự do ASEAN, phá giá đồng nhân dân tệ của Trung Quốc, những thay đổi về chính sách của nhà nước như bãi bỏ không chế mức trần quảng cáo, tăng khung phạt xe vượt tải trọng v.v... nhưng Công ty SAFOCO đã nỗ lực kinh doanh đạt hiệu quả cao, kết quả lãi 33,913 tỷ đồng, vượt gần 10% so cùng kỳ. Ngoài ra, Công ty Colusa

Miliket năm qua cũng đã kinh doanh mặt hàng mì gói, bún và các sản phẩm khác rất hiệu quả doanh số đạt trên 400 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 40 tỷ đồng.

Nhận xét và đánh giá:

- Tổng công ty cần có những bước đi cụ thể để phát huy hơn nữa thế mạnh của ngành hàng lương thực, thực phẩm chế biến, nhất là về mức độ đảm bảo an toàn thực phẩm, tận dụng vị thế thương hiệu mạnh để ngày càng nâng cao số lượng và uy tín của ngành hàng này.
- Cần thực hiện đồng bộ các chiến lược để tiếp tục giữ vững và gia tăng thị phần trong nước, đây là yếu tố chủ lực đối với ngành hàng Lương thực thực phẩm chế biến.
- Cải tiến chất lượng để tăng dần tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng Lương thực thực phẩm chế biến đến thị trường các nước Châu Âu, Châu Á...

b. Công tác quảng bá thương hiệu và định vị sản phẩm

Doanh số bán hàng từ các hợp đồng xuất khẩu thương mại của Tổng công ty còn thấp, sản phẩm gạo đóng gói túi lẻ mang thương hiệu của hệ thống Tổng công ty chưa nhiều. Điều này có thể xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Tổng công ty còn phụ thuộc rất nhiều vào các thị trường gạo tập trung như Philippines, Malaysia, Indonesia... Các thị trường này chủ yếu quan tâm đến sản phẩm gạo trắng, chất lượng trung bình và giá cả ở mức thấp.
- Sản phẩm gạo của Tổng công ty có chất lượng không đồng nhất qua mỗi lô sản phẩm, qua mỗi thời vụ canh tác về các chỉ tiêu: độ thuần giống, thiếu ổn định các chỉ tiêu cảm quan của hạt gạo, chưa kiểm soát tốt dư lượng thuốc BVTV... Điều này có một phần xuất phát từ hình thức kinh doanh cũ, là tiếp cận từ hạt gạo thay vì cách tiếp cận mới hiện nay là từ hạt lúa thông qua chương trình cách đồng lớn, kiểm soát từ hạt giống cho đến khâu đóng gói cuối cùng của sản phẩm, từ đó tạo ra được sản phẩm có chất lượng cao, đồng đều và thuần về giống.
- Đối với hợp đồng thương mại thì có một lượng khá lớn sản phẩm gạo được bán cho các nhà nhập khẩu trung gian nên sản phẩm thường được đóng gói mang thương hiệu của các nhà nhập khẩu.
- Chưa quan tâm nhiều đến việc đầu tư xây dựng kênh phân phối (nhà phân phối, đại lý ..) để bán sản phẩm mang thương hiệu của Tổng công ty Lương thực miền Nam đến tận tay người tiêu dùng. Khi người tiêu dùng biết đến thương hiệu của Tổng công ty, tin tưởng vào thương hiệu và sản phẩm gạo thì quyền lực của người tiêu dùng sẽ hỗ trợ ngược lại cho thương hiệu gạo của Tổng công ty phát triển.
- Còn hạn chế tham gia các chương trình quảng bá, xúc tiến thương mại, quan hệ cộng đồng, quảng cáo nhãn hiệu sản phẩm trên các phương tiện truyền thông. Chưa tận dụng hết các lợi thế được hỗ trợ xây dựng thương hiệu gạo quốc gia của Chính phủ.

- Ở nước ta, chưa có một diễn đàn gạo nào, hay chưa có một chương trình nào để có thể quảng bá sản phẩm của Tổng công ty nói riêng và Việt Nam nói chung đến các đối tác tiềm năng từ Trung Quốc, Nigeria, Irac, Nam Phi và Mỹ v.v...
- Về định vị thương hiệu có thể nói từ những năm trước đây VINAFOOD II chưa quan tâm đúng mức đến những hợp đồng thương mại. Trước đây thế mạnh của gạo Việt Nam là xuất khẩu gạo cấp thấp với giá rẻ, nhưng hiện giờ tình thế đã thay đổi khi mà những nước như Ấn Độ, Pakistan cùng các đối thủ mới nổi Myanmar, Campuchia, và các nước nhập khẩu lớn của Đông Nam Á cũng đang có và thực thi những chính sách quyết đoán về tự túc lương thực và cũng đã có những kết quả nhất định.
- Về hoạt động phân tích khách hàng và thị trường: Các doanh nghiệp xuất khẩu gạo Việt Nam hay ngay cả các cơ quan của chính phủ chưa có một nghiên cứu nào giúp xác định nhu cầu của khách hàng, thị trường mà công ty đang hợp tác.

11.9. Thuế và nộp ngân sách Nhà nước

Các nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước được Công ty đóng theo đúng quy định của pháp luật. Công ty thực hiện việc trích – nộp bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp... đầy đủ theo luật định.

11.10. Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước cổ phần hóa

Tổng hợp một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam giai đoạn 2013 – 2016 như sau:

Bảng 14: Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2013 – 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Tổng tài sản	10.282.026	12.047.564	9.764.362	7.885.449
2	Vốn chủ sở hữu	4.520.226	3.681.719	3.830.651	3.999.415
3	Nợ ngắn hạn	5.033.689	7.692.182	5.225.258	3.211.104
	<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	-	-	-	-
4	Nợ dài hạn	728.112	673.663	708.453	674.930
	<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	-	-	-	-
6	Nợ phải trả	5.761.801	8.365.845	5.933.711	3.886.033
	<i>Trong đó: Nợ khó đòi</i>	-	-	-	-
7	Tổng số lao động (người)	4.253	3.773	2.850	2.598
8	Tổng quỹ lương	201.354	201.354	197.714	185.632
9	Thu nhập bình quân (1.000)	3.945	4.447	5.481	5.954



	đ/người/tháng)				
10	Doanh thu thuần	17.030.741	18.861.620	15.651.813	9.951.409
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-464.749	-875.587	-35.883	141.951
12	Lợi nhuận sau thuế	-229.580	-873.780	136.032 ^(*)	156.523
13	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	-5,08%	-23,73%	3,55%	3,91%

^(*): Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015, 2016 của Tổng công ty được phản ánh trên cơ sở chưa tính đến các khoản phải trích lập dự phòng theo quy định.

12. Tình hình tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam

12.1. Thực trạng tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam giai đoạn 2013 – 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng Tài Sản		Tổng Nguồn Vốn			
	Ngắn hạn	Dài hạn	Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn	Vốn chủ sở	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
2013	5.613.989	4.668.037	5.033.689	728.112	4.520.226	2.169.897
2014	7.453.759	4.593.805	7.692.182	673.663	3.681.719	2.312.538
2015	5.844.827	3.919.534	5.225.258	708.453	3.830.651	2.397.676
2016	4.127.122	3.758.327	3.211.104	674.930	3.999.415	2.822.177

Từ năm 2013 – 2016 tài sản dài hạn giảm từ 4.668.037 triệu đồng năm 2013 xuống 3.758.327 triệu đồng năm 2016, trong năm 2014 Tổng công ty đã đầu tư mạnh về các cơ sở vật chất như: nhà máy sấy, kho chứa, xay xát, lau bóng... để thực hiện theo chương trình 1 triệu tấn kho của Chính phủ; phục vụ sản xuất kinh doanh chuyển đổi từ hình thức tiếp cận hạt gạo sang hạt lúa và phục vụ công tác xây dựng cánh đồng lớn.

Về tài sản ngắn hạn của Tổng công chủ yếu là phần vốn lưu động và hàng tồn kho... phụ thuộc vào tính mùa vụ và diễn biến tình hình sản xuất kinh doanh hàng năm của Tổng công ty.

Về tổng nguồn vốn, có cơ cấu nợ ở mức an toàn và chấp nhận được tuy có phần chịu áp lực trả nợ cao. Trong đó nợ ngắn hạn năm 2016 là: 3.211.104 triệu đồng, giảm 2.014.154 triệu đồng (38,5%) so với năm 2015. Đây là do tính chất đặc thù kinh doanh thu mua lúa gạo và xuất khẩu nên tỷ lệ vốn lưu động thường ở mức cao.

12.2. Thực trạng tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam tại thời điểm 31/03/2015

- Tổng tài sản công ty mẹ : 12.793,741 tỷ đồng.



- Nợ phải trả công ty mẹ : 9.195,049 tỷ đồng.
- Vốn chủ sở hữu công ty mẹ : 3.598,692 tỷ đồng.
- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu : 2,56 lần
- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn : 0,98 lần
- Tỷ lệ nợ phải trả/tổng nguồn vốn : 71,87%
- Vốn lưu động của doanh nghiệp (Tài sản ngắn hạn - nợ ngắn hạn): -119,256 tỷ đồng.
- Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp đến 31/12/2016 là 1.424,885 tỷ đồng, gồm:
 - o Đầu tư vào công ty con : 1.088,311 tỷ đồng.
 - o Đầu tư vào công ty liên kết : 277,311 tỷ đồng.
 - o Đầu tư tài chính khác : 59,263 tỷ đồng.

Với tình hình tài chính như hiện nay, Tổng công ty nên có các hành động cụ thể để giảm khoản nợ ngắn hạn này bằng cách giảm lượng hàng tồn kho, nâng cao vòng quay vốn lưu động, tìm kiếm nguồn vốn mới như huy động vốn từ các cổ đông sau khi chuyển sang mô hình công ty cổ phần, chuyển dịch cơ cấu nợ ngắn hạn dần sang nợ dài hạn để đầu tư cải thiện công nghệ, trang thiết bị thích ứng liên tục với đòi hỏi và thực tế triển khai chương trình giảm giá thành tăng sức cạnh tranh, đồng bộ với chương trình cánh đồng lớn và vùng nguyên liệu...



13. Các dự án đầu tư tại thời điểm 31/03/2015

Bảng15: Danh mục các dự án Tổng công ty đang đầu tư tại 31/03/2015

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Tổng mức đầu tư	Tiến độ thực hiện	Thực hiện đến ngày 31/03/2015	Giá trị quyết toán/Dự kiến giá trị quyết toán	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
A	Các dự án nhóm A		778.905		297.767		
1	Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt	Quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ	778.905	2010-2016	297.767	349.219	Hoàn thành GD1 đưa vào sử dụng, dự kiến giá trị quyết toán GD1 349.217 triệu đồng
B	Các dự án nhóm B		1.299.582		1.048.547	1.052.608	
2	Kho Lương thực An Phú tân	Huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	79.892	2009-2015	55.572	55.572	Đã quyết toán tháng 6/2015
3	Dự án Kho Lương thực Ngã Năm	Huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	97.154	2011-2015	96.925	96.925	Đã quyết toán tháng 12/2015
4	Kho Lương thực Trà Ôn	Huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	168.328	2011-2012	124.863	124.863	Đã quyết toán tháng 7/2015
5	Dự án Kho Lương thực tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực 2	Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	74.788	2010-2015	63.315	63.748	Đã quyết toán tháng 5/2016



6	Dự án Nhà máy Chế biến Thủy sản Cầu Quan	Huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	176.480	2007-2013	161.900	163.278	Đã quyết toán tháng 4/2016
7	Dự án Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản	Huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	173.219	2007-2015	173.219	173.219	Đã quyết toán tháng 5/2016
8	Dự án Kho Lương thực Cỗ Lịch	Huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	72.676	2009-2015	72.676	72.676	Đã quyết toán tháng 5/2016
9	Dự án Nhà máy chế biến và bảo quản thủy sản, thực phẩm	Huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	263.071	2010-2015	191.903	189.712	Đã quyết toán tháng 6/2016
10	Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	86.320	2013-2015	5.395	5.395	Dừng thực hiện và đã quyết toán tháng 12/2015
11	Dự án Văn phòng Tổng công ty	Quận 1, TP Hồ Chí Minh	107.654	2009-2015	102.779	107.220	Đã quyết toán tháng 11/2016
12	Kho Lương thực Tam Bình	Huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	147.882	2013-2016	12.923	80.102	Đang thực hiện, đến thời điểm tháng 2/2017 máy móc thiết bị đã đưa vào chạy thử
C	Các dự án khác		190.646		138.012	159.680	
13	Đầu tư giếng khoan khai thác nước	Huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	4.791	2010-2015	3.464	4.154	Đã quyết toán tháng 5/2016
14	Cải tạo và xây dựng mới kho chứa LT Đồng Gò	Huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	8.204	2013-2015	8.002	8.152	Đã quyết toán tháng 9/2016
15	Nhà máy xay xát Chợ	Huyện Mỏ Cày Nam,	14.133	2007-2015	13.491	13.581	Đã quyết toán tháng 8/2016



	Thom	tỉnh Bến Tre					
16	Dự án Cải tạo nâng cấp Xí nghiệp Chế biến lương thực 1	TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	39.658	2010-2016	24.885	32.317	Đã quyết toán tháng 9/2016
17	Dự án Kho dự trữ - Chợ TTNS Thanh Bình	Huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	29.919	2010-2014	29.919	29.919	Đã quyết toán tháng 4/2015
18	Dự án Kho Lương thực tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Tam Nông	Huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	20.307	2010-2014	20.307	20.307	Đã quyết toán tháng 4/2015
19	Dự án Kho Lương thực tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Cao Lãnh	TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	23.072	2010-2014	23.072	23.072	Đã quyết toán tháng 4/2015
20	Văn phòng Công ty Lương thực Đồng Tháp	TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	14.371	2014-2016	489	11.926	Đã quyết toán toán 2/2017
21	Nhà máy sấy cám	Huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu	5.109	2012-2015	5.109	5.109	Đã quyết toán tháng 6/2015
22	Hệ thống thùng chứa thành phẩm 1000 Tấn, cân & băng tải nhập hàng	Huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	3.724	2013-2015	3.724	3.724	Đã quyết toán tháng 11/2015
23	Mố xà lan Cảng Trà Nóc	Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ	8.111	2009-2010	5.550	7.419	Hoàn thành đưa vào sử dụng chưa quyết toán, do nhà thầu đã giải thể thành lập Cty CP không xuất được hóa đơn. Đơn vị đang liên hệ với các cơ quan chức năng hướng dẫn thủ



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

							tục quyết toán
24	Xây dựng 03 bến phao neo trên Sông Hậu tại chợ gạo Thốt Nốt	Quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ	9.658	2015-2016		7.047	Dự án đã nghiệm thu đưa vào sử dụng tháng 9/2016, đang chờ kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành, thực hiện sau 31/03/2015
25	Bao che nhà xưởng + Thiết bị Sấy lúa 80 tấn/mẻ + máy tách màu 7-9 tấn/ giờ + thùng chứa và thiết bị phụ trợ - Nhà máy Chợ Thom - Mỏ Cà Nam	Huyện Mỏ cà Nam, tỉnh Bến Tre	8.500	2016-2017			Dự án đang thực hiện, giá trị thực hiện đến 31/12/2016 là 196 triệu đồng. thực hiện sau 31/03/2015
	Tổng cộng		2.268.044		1.484.326	1.212.288	

Thực trạng các dự án đầu tư

Các dự án do Tổng công ty Lương thực miền Nam đang triển khai từ 31/03/2015 đến thời điểm điều chỉnh phương án cổ hóa gồm có tổng cộng 25 dự án, trong đó có 23 dự án thực hiện trước 31/03/2015 và 02 dự án thực hiện sau 31/03/2015 với tổng mức đầu tư 2.268.044 triệu đồng, giá trị thực hiện đến 31/03/2015 là 1.484.326 triệu đồng, trong đó:

- 01 dự án nhóm A.
- 11 dự án nhóm B.
- 13 dự án nhóm C.

Cụ thể như sau:

01 Dự án nhóm A**Tổng công ty Lương thực miền Nam - Chi nhánh Thốt Nốt**

1. Dự án Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt có tổng mức đầu tư 778,9 tỷ đồng; Giai đoạn 1: 445,7 tỷ đồng, giai đoạn 2: 333,2 tỷ đồng. Địa điểm xây dựng tại Phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ. Công suất 350.000 tấn gạo thành phẩm/năm. Diện tích xây dựng kho: 49.604m²; nhà làm việc của chi nhánh: 1.500m², nhà làm việc Ban QLDA và nhà nghỉ NV 828m²; Lắp đặt thiết bị gồm: Dây chuyền xay xát lau bóng năng suất (20) tấn/giờ; 02 Dây chuyền máy xay xát lau bóng năng suất (16-24) tấn/giờ; Dây chuyền sấy cám năng suất (10) tấn/giờ, 03 hệ thống tách màu (9-11) tấn /giờ.....Hiện nay, dự án đã đưa vào sử dụng giai đoạn 1, đang tiến hành quyết toán giai đoạn 1, dự kiến sẽ quyết toán xong giai đoạn 1 trong quý II/2017 với giá trị quyết toán dự kiến là 349.219 triệu đồng.

11 dự án nhóm B**Công ty Lương thực Trà Vinh:**

1. Kho Lương thực An Phú Tân, địa điểm xây dựng tại Ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh do Công ty Lương thực Trà Vinh làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư được duyệt là 79,89 tỷ đồng, triển khai theo chương trình 01 triệu tấn kho của Tổng công ty Lương thực miền Nam; Diện tích xây dựng là: 11.684,84m²; Tổng diện tích sàn sử dụng là: 11.684,84m², chiều cao công trình là 15m. Diện tích xây dựng kho: 10.200m², Nhà làm việc: 165,64m²; Nhà nghỉ tập thể: 108,8m²; Lắp đặt thiết bị gồm: 1 Dây chuyền Xát trắng – Lau bóng công suất (32-48) tấn nguyên liệu/giờ; Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng vào cuối năm 2011, và đã được HĐTV phê duyệt quyết toán tháng 6/2015 với giá trị quyết toán là: 55,572 tỷ đồng.

Công ty Lương thực Sóc Trăng:

2. Dự án Kho Lương thực Ngã Năm, địa điểm xây dựng tại Khóm 4, phường 1, TX Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, do Công ty Lương thực Sóc Trăng làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 97,154 tỷ đồng, triển khai theo chương trình 01 triệu tấn kho của Tổng công ty Lương thực miền Nam. Công trình được khởi công xây dựng vào tháng 5/2012 và hoàn

thành đưa vào sử dụng cuối tháng 7/2013. Diện tích đất: 35.325,6m²; tích lượng kho chứa 22.500 tấn, các thiết bị chính như sau: Dây chuyền xát trắng và lau bóng 16-24 tấn/giờ; Dây chuyền bóc vỏ 8-10 tấn/giờ; Dây chuyền sấy lúa 10 tấn/giờ. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được HĐTV phê duyệt quyết toán vào tháng 12/2015 với giá trị quyết toán là 96,925 tỉ đồng.

Công ty Lương thực Vĩnh Long

3. Dự án Kho Lương thực Trà Ôn, địa điểm xây dựng tại ấp Hội Thạnh, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, do Công ty Lương thực Vĩnh Long làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 168,328 tỷ đồng; triển khai theo chương trình 01 triệu tấn kho của Tổng công ty Lương thực miền Nam; Diện tích xây dựng kho: 17.383,0m²; nhà làm việc, nhà nghỉ tập thể và khu vệ sinh là 465,5m²; Lắp đặt thiết bị gồm: Dây chuyền Xát trắng – Lau bóng năng suất (32 – 48) tấn nguyên liệu/giờ; Dây chuyền máy xay năng suất (10-12) tấn/giờ; Dây chuyền sấy lúa năng suất (10-12) tấn/giờ. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được HĐTV phê duyệt quyết toán vào tháng 7/2015 với giá trị quyết toán là 124,863 tỷ đồng.
4. Dự án Kho Lương thực Tam Bình, địa điểm xây dựng tại ấp Mỹ An, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, do Công ty Lương thực Vĩnh Long làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 147,882 tỷ đồng, triển khai theo chương trình 01 triệu tấn kho của Tổng công ty Lương thực miền Nam; Diện tích xây dựng kho: 9.857m²; Lắp đặt thiết bị gồm: Dây chuyền máy xay năng suất (12-16) tấn/giờ; Dây chuyền sấy lúa năng suất 300 tấn/mẻ. Theo tiến độ kế hoạch sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2016. Hiện tại các hạng mục công trình phần xây dựng đã cơ bản hoàn thành, đang lắp đặt thiết bị như dây chuyền máy xay, máy sấy. Tính đến 31/12/2016 ước giá trị khối lương thực hiện 70,376 tỷ đồng, giá trị giải ngân 59,470 tỷ đồng. Tính đến nay (Tháng 02/2017) đã đưa vào sử dụng dây chuyền máy sấy, dây chuyền máy bóc vỏ và sẽ tiếp tục di dời dây chuyền xát trắng lau bóng 32-48 tấn/giờ tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang về lắp tại kho Lương thực Tam Bình.

Công ty Lương thực Đồng Tháp

5. Kho lương thực tại Xí nghiệp chế biến Lương thực 2, địa điểm lắp đặt tại Quốc lộ 30, khóm 5, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp do Công ty Lương thực Đồng Tháp làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 63.748 triệu đồng. Một số thiết bị chính là 2 dây chuyền xát trắng và lau bóng 8-12 tấn/giờ, một số thiết bị phụ trợ, xây dựng các kho mới. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được HĐTV phê duyệt quyết toán vào tháng 5/2016 với giá trị quyết toán là 63.748 triệu đồng.

Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh:

6. Dự án Nhà máy Chế biến Thủy sản Cầu Quan, địa điểm xây dựng khóm 3, thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, diện tích đất 29.254m², công suất nhà máy: 10.500 tấn Sản phẩm/năm, khởi công quý 3/2007, hoàn thành quý 4/2013, sản phẩm

chính của nhà máy là chế biến cá tra file xuất khẩu, dự án được Hội đồng thành viên phê duyệt quyết toán vào tháng 4/2016 với giá trị quyết toán: 163,278 tỷ đồng.

7. Dự án Nhà máy Chế biến thức ăn thủy sản Tiểu Cần, địa điểm xây dựng huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh công suất 08 tấn/giờ, gồm 02 dây chuyền mỗi dây chuyền 4 tấn/giờ, kế hoạch khởi công quý 1/2013, hoàn thành quý 03/2013, dự án đã dừng lại ở khâu thiết kế cơ sở do tái cơ cấu ngành thủy sản của Tổng công ty và đã được Tổng công ty phê duyệt quyết toán vào tháng 12/2015 với giá trị quyết toán là 5,395 tỷ đồng.

Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang:

8. Dự án Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Cổ Lịch, địa điểm xây dựng ấp Bình, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, do Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang làm Chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 173,219 tỷ đồng; Giá trị thực hiện: 173,212 tỷ đồng; Công suất thiết kế: 120.000 tấn thành phẩm/năm (26 tấn thành phẩm/giờ); Diện tích đất sử dụng: 55.460 m²; Đã hoàn thành đưa vào sử dụng Quý I/ 2012. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được HĐQT phê duyệt quyết toán vào tháng 5/2016 với giá trị quyết toán là 173,219 tỷ đồng.
9. Dự án Kho Lương thực Cổ Lịch, địa điểm xây dựng ấp Bình, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, do Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang làm Chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 72,676 tỷ đồng. Giá trị thực hiện: 72,676 tỷ đồng;; Công suất thiết kế: 100.000 tấn gạo thành phẩm /năm; Diện tích đất sử dụng: 21.695 m²; Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được HĐQT phê duyệt quyết toán vào tháng 5/2016 với giá trị quyết toán là 72,676 tỷ đồng.
10. Dự án Nhà máy chế biến và bảo quản thủy sản, thực phẩm, địa điểm xây dựng ấp Bình, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, do Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang làm Chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 263,071 tỷ đồng. Giá trị thực hiện: 191,903 tỷ đồng;; Công suất thiết kế: 12.000 tấn thành phẩm /năm; Diện tích đất sử dụng: 24.060 m²; Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được HĐQT phê duyệt quyết toán vào tháng 6/2016 với giá trị quyết toán là 189,712 tỷ đồng.

Văn phòng Tổng công ty:

11. Dự án Văn phòng Tổng công ty địa điểm xây dựng 333 Trần Hưng Đạo, phường. Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM do Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực Miền Nam làm Chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 107,654 tỷ đồng; Quy mô: 02 tầng hầm, 01 tầng lửng, 13 tầng nổi. Khung, sàn và mái bê tông cốt thép; Diện tích đất sử dụng: 893,69 m²; Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được HĐQT phê duyệt quyết toán vào tháng 11/2016 với giá trị quyết toán là 107,220 tỷ đồng.

🚧 Các dự án khác: 13 dự án nhóm C

Công ty Lương thực Tiền Giang:

1. Dự án Đầu tư giếng khoan khai thác nước khoáng thiên nhiên, địa điểm xây dựng tại Ấp Ngãi Lợi, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang do Công ty Lương

thực Tiền Giang làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 4,791 tỷ đồng. Quy mô thi công 01 lỗ khoan có lưu lượng 25 m³, sâu 490m nhằm tăng sản lượng và ổn định nguồn nước khoáng, đáp ứng nhu cầu mở rộng thị trường tiêu thụ của Xí nghiệp nước khoáng Suối Xanh.. Thời gian hoàn thành tháng 5 năm 2015 và hiện nay đã đưa vào sử dụng. Sau thời gian hoàn thành xin giấy phép, tăng sản lượng khai thác nước khoáng. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được Tổng công ty phê duyệt quyết toán vào tháng 5/2016 với giá trị quyết toán là 4,154 tỷ đồng.

Công ty Lương thực Bến Tre:

2. Nhà máy xay xát Chợ Thom, địa điểm xây dựng tại Xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, do Công ty Lương thực Bến Tre làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư 14,1 tỷ đồng., Diện tích xây dựng kho 2.442m². Lắp đặt thiết bị xay xát đồng bộ từ lúa ra gạo nguyên liệu 10-15% tấm, công suất 8-10 tấn/giờ, nâng cấp xát đánh bóng 8-10 tấn/giờ, hệ thống đầu trộn gạo công suất 25-30 tấn gạo, cân điện tử và máy may công suất 42-45 tấn giờ, hệ thống băng tải. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được Tổng công ty phê duyệt quyết toán vào tháng 8/2016 với giá trị quyết toán là 13,581 tỷ đồng.
3. Cải tạo và xây dựng mới kho chứa Đồng Gò, Địa điểm xây dựng tại huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, do Công ty Lương thực Bến Tre làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 9,293 tỷ đồng. Diện tích xây dựng kho 602,8 m²; nhà làm việc: 54 m²; Lắp đặt thiết bị gồm: Dây chuyền xay xát năng suất (3-5) tấn/giờ; Dây chuyền Xát trắng – Lau bóng năng suất (8-10) tấn nguyên liệu/giờ và hệ thống băng tải. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được Tổng công ty phê duyệt quyết toán vào tháng 9/2016 với giá trị quyết toán là 8,152 tỷ đồng.

Công ty Lương thực Đồng Tháp:

4. Cải tạo và nâng cấp Xí nghiệp chế biến Lương thực 1, địa điểm xây dựng: Số 21/6, quốc lộ 80, phường 2, TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; Do Công ty Lương thực Đồng Tháp làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư phê duyệt là 39.658 triệu đồng và thực hiện từ 12/2009 đến 08/2015. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được Tổng công ty phê duyệt quyết toán vào tháng 9/2016 với giá trị quyết toán là 32,317 tỷ đồng..
5. Kho dự trữ - Chợ Trung tâm Nông sản Thanh Bình; địa điểm xây dựng: Ấp Tân Đông A, TT.Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; do Công ty Lương thực Đồng Tháp làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 29,919 tỷ đồng, thực hiện từ 11/2009 đến 05/2011. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được Tổng công ty phê duyệt quyết toán vào tháng 4/2015 với giá trị quyết toán là 29,919 tỷ đồng.
6. Kho lương thực tại Xí nghiệp chế biến Lương thực Tam Nông; Địa điểm đầu tư: Ấp Phú Yên, xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp; do Công ty Lương thực Đồng Tháp làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 20,307 tỷ đồng, thực hiện từ 11/2009 đến 03/2011. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được Tổng công ty phê duyệt quyết toán vào tháng 4/2015 với giá trị quyết toán là 20,307 tỷ đồng.

7. Kho lương thực tại Xí nghiệp chế biến Lương thực Cao Lãnh; Địa điểm xây dựng: Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; do Công ty Lương thực Đồng Tháp làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 23,072 tỷ đồng thực hiện từ 12/2010 đến 10/2012. Giá trị thực hiện đến 31/03/2015 là 23,072 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được Tổng công ty phê duyệt quyết toán vào tháng 4/2015 với giá trị quyết toán là 23,072 tỷ đồng.
8. Văn phòng Công ty Lương thực Đồng Tháp; Địa điểm xây dựng: Số 531, Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; thực hiện từ 12/2013 đến 02/2016 với tổng mức đầu tư phê duyệt là 14,371 tỷ đồng, giá trị thực hiện đến 31/03/2015 là 489 triệu đồng, đã đưa vào sử dụng 02/2016. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được Tổng công ty phê duyệt quyết toán vào tháng 02/2017 với giá trị quyết toán là 11.926 tỷ đồng.

Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang:

9. Hệ thống thùng chứa thành phẩm 1000 tấn, cân và băng tải nhập hàng; Địa điểm xây dựng tại ấp Bình, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, do Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang làm chủ đầu tư, với mức đầu tư 3,7 tỷ đồng, giá trị thực hiện đến 31/03/2015 là 3,724 tỷ đồng, mục đích chứa gạo thành phẩm phục vụ cho Nhà máy lương thực Cổ Lịch. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được Tổng công ty phê duyệt quyết toán vào tháng 11/2015 với giá trị quyết toán là 3,724 tỷ đồng.

Công ty Lương thực Bạc Liêu:

10. Nhà máy sấy cám huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu; Địa điểm xây dựng tại huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu, do Công ty Lương thực Bạc Liêu làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư 5,1 tỷ đồng. Diện tích xây dựng kho 1.560m² (40m x 39m). Lắp đặt thiết bị gồm: Dây chuyền sấy cám năng suất 8 tấn/giờ, giá trị thực hiện đến 31/03/2015 là 5,109 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã được Tổng công ty phê duyệt quyết toán vào tháng 6/2015 với giá trị quyết toán là 5,109 tỷ đồng.

Công ty Lương thực Sông Hậu:

11. Mố xà lan Cảng Trà Nóc; Địa điểm xây dựng tại quận Bình Thủy, TP Cần Thơ. Do Công ty Lương thực Sông Hậu làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 8,11 tỷ đồng Quy mô mục đích phục vụ nâng công suất bốc dỡ hàng tại cảng Trà Nóc, giá trị thực hiện đến 31/03/2015 là 5,550 tỷ đồng. Hiện nay đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đang lập quyết toán. Dự án này chậm quyết toán là do nhà thầu đã giải thể thành lập Công ty cổ phần không xuất được hóa đơn. Đơn vị đang liên hệ với các cơ quan chức năng để được hướng dẫn thủ tục quyết toán. Dự kiến quyết toán quý 02/2017 với giá trị quyết toán dự kiến là 7,417 tỷ đồng
12. Xây dựng ba (3) bên phao neo tàu trên Sông Hậu tại Thốt Nốt, địa điểm xây dựng quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ. Do Công ty Lương thực Sông Hậu làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 9,658 tỷ đồng. Hiện nay đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đang kiểm

toán để quyết toán công trình, dự kiến quyết toán vào Quý II/2017 với giá trị quyết toán dự kiến 7,047 tỷ đồng.

13. Bao che nhà xưởng + Thiết bị Sấy lúa 80 tấn/mẻ + máy tách màu 7-9 tấn/ giờ + thùng chứa và thiết bị phụ trợ - Nhà máy Chợ Thom - Mỏ Cà Nam, địa điểm xây dựng tại huyện Mỏ Cà Nam, tỉnh Bến Tre, do Công ty Lương thực Bến Tre làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 8,5 tỷ đồng. Hiện nay tiến hành đấu thầu các gói thầu thiết bị.

14. Tình hình đất đai Tổng công ty đang quản lý và sử dụng

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/03/2015 để cổ phần hóa Công ty mẹ theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc triển khai cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên – Tổng công ty Lương thực miền Nam. Tại thời điểm này Tổng công ty Lương thực miền Nam đang quản lý 146 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 3.405.950,7 m² tại 15 tỉnh, thành phố trên cả nước. Cụ thể tại các địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

Tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Tổng công ty đang quản lý 23 cơ sở nhà đất với tổng diện tích **96.913,4m²**, trong đó:

- Văn phòng Tổng công ty quản lý 15 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 38.542,1m².
- Công ty Bột mì Bình Đông quản lý 3 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 57.350m².
- Công ty Lương thực Đồng Tháp quản lý 3 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 796,6m².
- Công ty Lương thực Sông Hậu quản lý 2 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 224,7m².

Tại tỉnh Long An:

Tổng công ty đang quản lý 12 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 367.080,7 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Long An quản lý 11 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 330.688,7 m².
- Công ty Bột mì Bình Đông quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 36.392 m².

Tại tỉnh Tiền Giang:

Tổng công ty đang quản lý 20 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 344.819 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Tiền Giang quản lý 19 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 214.363,9 m².
- Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 130.455,1 m².

Tại tỉnh Đồng Tháp:

Tổng công ty đang quản lý 12 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 348.085,2 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Đồng Tháp quản lý 10 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 188.020,2 m².
- Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang quản lý 2 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 160.065 m².

**Tại tỉnh An Giang:**

Tổng công ty đang quản lý 6 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 91.404,1 m², trong đó:

- Công ty Lương thực thực phẩm An Giang quản lý 6 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 91.404,1 m².

**Tại thành phố Cần Thơ:**

Tổng công ty đang quản lý 9 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 379.079,9 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Sông Hậu quản lý 5 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 154.632,3 m².
- Công ty Lương thực Bạc Liêu quản lý 3 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 9.016 m².
- Chi nhánh Thốt Nốt quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 215.431,6 m².

**Tại tỉnh Hậu Giang:**

Tổng công ty đang quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 2.098 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Sông Hậu quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 2.098 m².

**Tại tỉnh Vĩnh Long:**

Tổng công ty đang quản lý 5 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 62.806,5 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Vĩnh Long quản lý 4 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 53.111,6 m².
- Công ty Lương thực Trà Vinh quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 9.694,9 m².

**Tại tỉnh Bến Tre:**

Tổng công ty đang quản lý 18 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 41.760 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Bến Tre quản lý 18 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 41.760 m².

**Tại tỉnh Trà Vinh:**

Tổng công ty đang quản lý 24 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 1.516.706,8 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Trà Vinh quản lý 17 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 240.558 m².
- Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh quản lý 7 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 1.276.148,8 m².

**Tại tỉnh Sóc Trăng:**

Tổng công ty đang quản lý 5 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 52.336 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Sóc Trăng quản lý 5 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 52.336 m²,

**Tại tỉnh Bạc Liêu:**

Tổng công ty đang quản lý 8 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 46.454,6 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Bạc Liêu quản lý 8 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 46.454,6 m²,

**Tại tỉnh Lâm Đồng:**

Tổng công ty đang quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 17.771,5 m², trong đó:



- Công ty Lương thực Đồng Tháp quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 17.771,5 m². Đây là hàng hóa bất động sản không sắp xếp theo Quyết định 09 của Thủ tướng Chính phủ.

 **Tại tỉnh Bình Định:**

Tổng công ty đang quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 30.278 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Vĩnh Long quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 30.278 m². Đây là đất thuê khu công nghiệp không sắp xếp 09.

 **Tại tỉnh Đắk Lắk:**

Tổng công ty đang quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 8.357 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Đồng Tháp quản lý 1 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 8.357 m². không sắp xếp theo Quyết định 09 của Thủ tướng Chính phủ.



Bảng 16: Tổng hợp diện tích đất đai của Tổng công ty đang quản lý và sử dụng

Stt	Địa phương	Diện tích đất (m ²)	Cơ sở nhà đất	Hình thức sử dụng đất trước cổ phần hóa					Chưa đủ pháp lý hồ sơ
				Nhận chuyển nhượng QSDĐ	Diện tích đất được giao (m ²)		Diện tích đất nhà nước cho thuê (m ²)		
					Có thu tiền sử dụng đất	Không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thành phố Hồ Chí Minh	96.913,4	23	1.641,0	6.274,5				88.997,9
2	Tỉnh Long An	367.080,7	12				36.392,0	330.688,7	
3	Tỉnh Tiền Giang	344.819,0	20	9.840,8	10.674,0			282.341,0	41.963,2
4	Tỉnh Đồng Tháp	348.085,2	12					348.005,2	80,0
5	Tỉnh An Giang	91.404,1	6		48.186,4			43.217,7	
6	Thành phố Cần Thơ	379.079,9	9	9.016,0				370.063,9	
7	Tỉnh Hậu Giang	2.098,0	1					2.098,0	
8	Tỉnh Vĩnh Long	62.806,5	5		39.288,2			23.518,3	
9	Tỉnh Bến Tre	41.760,0	18	3.854,0	92,3			33.777,2	4.036,5



10	Tỉnh Trà Vinh	1.516.706,8	24	506.715,8	74.595,7		929.920,6	5.474,7	
11	Tỉnh Sóc Trăng	52.336,0	5		35.325,6		17.010,4		
12	Tỉnh Bạc Liêu	46.454,6	8	6.468,3	688,5		20.968,6	18.329,2	
13	Tỉnh Bình Định	30.278,0	1				30.278,0		
14	Tỉnh Đắk Lắk	8.357,0	1	8.357,0					
15	Tỉnh Lâm Đồng	17.771,5	1	17.771,5					
	Tổng cộng	3.405.950,7	146	563.664,4	215.125,2		36.392,0	2.431.887,6	158.881,5

Chi tiết xin xem Phụ lục số **L1 Quyển 3** – Phụ lục về tình hình sử dụng đất đai của Tổng công ty.

Đánh giá về tình hình sử dụng đất

Trong các năm qua, Tổng công ty đã sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, việc quản lý đất đã đảm bảo theo đúng các quy định của Luật Đất đai cũng như các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác đăng ký, chỉnh lý biên động quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện đúng trình tự theo quy định.

Chính sách sử dụng đất của Công ty trong những năm tới là sử dụng đất đúng mục đích, phát huy những lợi thế của các lô đất để tối đa hóa lợi nhuận. Việc quản lý và sử dụng đất sẽ được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.

II. GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP VÀ GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Căn cứ:

- Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam do Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) thực hiện.



- Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam tại thời điểm ngày 31/03/2015.
- Quyết định số 2371/QĐ-BNN- QLDN ngày 14/06/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Ngày 14/06/2016, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã có Quyết định số 2371/QĐ-BNN- QLDN, theo đó tại thời điểm 31/03/2015, giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam như sau:

- **Giá trị thực tế của Công ty mẹ: 14.277.102.767.407 đồng**
- **Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty mẹ: 4.980.279.603.923 đồng**

Trong đó bao gồm:

- Giá trị thực tế phần vốn đầu tư của Công ty mẹ tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang là 254.234.093.713 đồng.
- Giá trị thực tế phần vốn đầu tư của Công ty mẹ tại Công ty TNHH MTV Lương thực Tp.Hồ Chí Minh là 294.414.304.737 đồng.

Bảng 17: Tổng hợp kết quả đánh giá Công ty

<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(4)	(5)=(4)-(3)
A. Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)	12.789.789.368.528	14.277.102.767.407	623.362.999.090
I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	3.797.975.478.389	4.622.540.117.145	346.453.482.177
1. Tài sản cố định	1.786.677.341.978	2.243.855.575.255	457.178.233.276
a. Tài sản cố định hữu hình	1.782.519.010.826	2.239.686.740.242	457.167.729.416
b. Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0



c. Tài sản cố định vô hình (chưa gồm GT QSD đất)	4.158.331.153	4.168.835.013	10.503.860
2. Bất động sản đầu tư	16.432.055.632	23.896.367.233	7.464.311.601
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	893.172.167.375	1.250.831.919.810	-120.451.404.143
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	467.799.159.758	467.799.159.758	0
5. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	0	0	0
6. Chi phí trả trước dài hạn (chưa gồm GT lợi thế KD)	81.566.624.919	83.828.966.363	2.262.341.444
7. Các khoản phải thu dài hạn	552.090.177.073	552.090.177.073	0
8. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	157.901.654	157.901.654	0
9. Tài sản dài hạn khác	80.050.000	80.050.000	0
II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	8.222.160.359.844	8.627.944.868.591	19.945.265.536
1. Tiền	408.979.485.212	408.979.251.231	-233.981
a. Tiền mặt tồn quỹ	43.927.076.111	43.927.075.884	-227
b. Tiền gửi ngân hàng	365.052.409.101	365.052.175.347	-233.754
c. Tiền đang chuyển	0	0	0
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.720.043.257.413	2.047.225.391.235	21.600.000
4. Vật tư hàng hoá tồn kho	5.795.479.811.982	5.861.564.469.141	6.585.514.805
5. Tài sản lưu động ngắn hạn khác	296.057.805.237	308.575.756.984	13.338.384.712
6. Chi phí sự nghiệp	0	0	0
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	0	55.662.714.776	55.662.714.776
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	769.653.530.294	970.955.066.895	201.301.536.601
B. Tài sản không cần dung	121.340.217	11.827.888.494	0



I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	121.340.217	121.340.217	0
1. Tài sản cố định (GTCL)	121.340.217	121.340.217	0
2. Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0
4. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	0	0	0
II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	0	11.706.548.277	0
1. Công nợ không có khả năng thu hồi	0	11.706.548.277	0
2. Hàng hoá tồn kho ứ đọng kém, mất phẩm chất	0	0	0
C. Tài sản chờ thanh lý	2.683.888.349	2.683.888.349	0
1. Tài sản cố định (GTCL) và đầu tư dài hạn	2.683.888.349	2.683.888.349	0
2. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	0	0	0
D. Tài sản hình thành từ quỹ PL, khen thưởng (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh)	1.146.302.083	1.146.302.083	0
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DN (A+ B+ C+ D)	12.793.740.899.177	14.292.760.846.333	623.362.999.090
Trong đó:			
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)	12.789.789.368.528	14.277.102.767.407	623.362.999.090
E1. Nợ thực tế phải trả	9.193.902.283.484	9.296.823.163.484	102.920.880.000
Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN	0	102.920.880.000	102.920.880.000
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	0	0
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP {A- (E1+E2)}	3.595.887.085.044	4.980.279.603.923	520.442.119.090

Nguồn: Quyết định số 2371/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/06/2016 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam.



Thực hiện Văn bản số 1685/TTg-ĐMDN ngày 26/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp Tổng công ty Lương thực miền Nam và Văn bản số 8283/BNN-QLDN ngày 30/09/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp, phương án cổ phần hóa của Tổng công ty Lương thực miền Nam, kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng công ty Lương thực miền Nam được điều chỉnh như sau:

So với Quyết định số 2371/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/06/2016, giá trị doanh nghiệp được điều chỉnh tăng 400.202.140.648 đồng. Nguyên nhân Kiểm toán nhà nước về điều chỉnh giá trị Doanh nghiệp chủ yếu do thay đổi chính sách và thời điểm xác định, cụ thể các khoản chính:

Đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 290.257.060.172 đồng (trong đó có 287.185.440.172 đồng điều chỉnh lại theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP, do tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Nghị định 116/2015/NĐ-CP chưa có hiệu lực thi hành), thay đổi phương pháp đánh giá nhà kho tăng 29.208.207.647 đồng, chưa xử lý đối với khoản phải trả trích trước 62.792.219.882 đồng và chưa xử lý khoản giữ hộ Ban thanh lý Công ty liên doanh sản xuất gạo Việt Mỹ 4.450.686.067 đồng, vv ...

Quyết định số 2917/QĐ-BNN-QLDN ngày 05/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 2371/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, theo đó tại thời điểm 31/03/2015, giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam được điều chỉnh như sau:

- **Giá trị thực tế của Công ty mẹ: 14.610.062.002.106 đồng**
- **Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty mẹ: 5.380.481.744.571 đồng**

Trong đó bao gồm:

- Giá trị thực tế phần vốn đầu tư của Công ty mẹ tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại thời điểm 31/3/2015 là 254.234.093.713 đồng.
- Giá trị thực tế phần vốn đầu tư của Công ty mẹ tại Công ty TNHH MTV Lương thực Tp.Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/3/2015 là 294.414.304.737 đồng.



Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/03/2015 Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam được điều chỉnh theo Báo cáo thẩm định kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Công ty mẹ – Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam theo Văn bản số 148/KTNN-CN VI ngày 03/3/2017 của Kiểm toán nhà nước và Thông báo kết luận số 2710/TB-BNN-QLDN ngày 31/03/2017 của Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam (Tờ trình số 6578/TTr-QLDN ngày 09/8/2017), trong thời gian chờ Chính phủ phê duyệt đã phát hiện vụ việc mới phát sinh tại Công ty Lương thực Trà Vinh (là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ Tổng công ty Lương thực miền Nam) bị thất thoát hàng hóa tồn kho thiếu 83.313,9 tấn lúa gạo các loại, tương đương với giá trị 662.164.913.589 đồng, số tiền tồn thất nêu trên không ảnh hưởng đến kết quả xác định giá trị doanh nghiệp do Cơ quan điều tra – Bộ Công an đang xác định mức độ thiệt hại, làm rõ trách nhiệm của các cá nhân có liên quan để có kết luận chính thức. Tổng công ty sẽ thực hiện công bố thông tin đầy đủ, đúng với hiện trạng doanh nghiệp để các cổ đông, các nhà đầu tư nắm bắt chi tiết tình hình và thực trạng tài chính, tài sản của doanh nghiệp theo đúng quy định.

Các vấn đề tài chính (kể cả xử lý thất thoát tại Công ty Lương thực Trà Vinh), Tổng công ty Lương thực miền Nam sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc quyết toán vốn nhà nước lần 2 (giai đoạn chính thức chuyển thành công ty cổ phần) theo đúng quy định hiện hành (như ý kiến của Bộ Tài chính tại văn bản số 1312/BTC-TCDN ngày 17/11/2017 về việc thất thoát tài sản tại Công ty Lương thực Trà Vinh).

Bảng 18: Tổng hợp kết quả đánh giá điều chỉnh của Tổng công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại của VVFC	Số điều chỉnh theo KTNN	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
A. Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)	12.789.789.368.528	14.277.102.767.407	14.610.062.002.106	332.959.234.699
I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	3.797.975.478.389	4.622.540.117.145	4.954.504.609.751	331.964.492.606
1. Tài sản cố định	1.786.677.341.978	2.243.855.575.255	2.273.966.160.338	30.110.585.083
a. Tài sản cố định hữu hình	1.782.519.010.826	2.239.686.740.242	2.269.797.325.325	30.110.585.083



b. Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0	0
c. Tài sản cố định vô hình (chưa gồm GT QSD đất)	4.158.331.153	4.168.835.013	4.168.835.013	0
2. Bất động sản đầu tư	16.432.055.632	23.896.367.233	23.896.367.233	0
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	893.172.167.375	1.250.831.919.810	1.541.088.979.982	290.257.060.172
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	467.799.159.758	467.799.159.758	467.799.159.758	0
5. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	0	0	0	0
6. Chi phí trả trước dài hạn (chưa gồm GT lợi thế KD)	81.566.624.919	83.828.966.363	97.270.046.883	13.441.080.520
7. Các khoản phải thu dài hạn	552.090.177.073	552.090.177.073	550.245.943.904	-1.844.233.169
8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	157.901.654	157.901.654	157.901.654	0
9. Tài sản dài hạn khác	80.050.000	80.050.000	80.050.000	0
II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	8.222.160.359.844	8.627.944.868.591	8.640.026.521.238	12.081.652.647
1. Tiền	408.979.485.212	408.979.251.231	408.979.251.231	0
a. Tiền mặt tồn quỹ	43.927.076.111	43.927.075.884	43.927.075.884	0
b. Tiền gửi ngân hàng	365.052.409.101	365.052.175.347	365.052.175.347	0
c. Tiền đang chuyển	0	0	0	0
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	0
3. Các khoản phải thu	1.720.043.257.413	2.047.225.391.235	2.059.063.623.242	11.838.232.007
4. Vật tư hàng hoá tồn kho	5.795.479.811.982	5.861.564.469.141	5.861.807.889.781	243.420.640
5. Tài sản lưu động ngắn hạn khác	296.057.805.237	308.575.756.984	308.575.756.984	0



6. Chi phí sự nghiệp	0	0	0	0
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	0	55.662.714.776	57.777.174.277	2.114.459.501
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	769.653.530.294	970.955.066.895	957.753.696.840	-13.201.370.055
B. Tài sản không cần dùng	121.340.217	11.827.888.494	121.340.217	-11.706.548.277
I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	121.340.217	121.340.217	121.340.217	0
1. Tài sản cố định (GTCL)	121.340.217	121.340.217	121.340.217	0
2. Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0
4. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	0	0	0	0
II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	0	11.706.548.277	0	-11.706.548.277
1. Công nợ không có khả năng thu hồi	0	11.706.548.277	0	-11.706.548.277
2. Hàng hoá tồn kho ứ đọng kém, mất phẩm chất	0	0	0	0
C. Tài sản chờ thanh lý	2.683.888.349	2.683.888.349	2.683.888.349	0
1. Tài sản cố định (GTCL) và đầu tư dài hạn	2.683.888.349	2.683.888.349	2.683.888.349	0
2. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
D. Tài sản hình thành từ quỹ PL, khen thưởng (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh)	1.146.302.083	1.146.302.083	1.146.302.083	0
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DN (A+ B+ C+ D)	12.793.740.899.177	14.292.760.846.333	14.614.013.532.755	321.252.686.422
Trong đó:				



TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)	12.789.789.368.528	14.277.102.767.407	14.610.062.002.106	332.959.234.699
E1. Nợ thực tế phải trả (đã trừ Quỹ KTPL)	9.193.902.283.484	9.296.823.163.484	9.229.580.257.535	-67.242.905.949
Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN	0	102.920.880.000	102.920.880.000	0
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	0		0
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP {A- (E1+E2)}	3.595.887.085.044	4.980.279.603.923	5.380.481.744.571	400.202.140.648

Nguồn: Quyết định số 2917/QĐ-BNN-QLDN ngày 05/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 2371/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Một số vấn đề cần lưu ý của đơn vị xác định giá trị doanh nghiệp:**Đối với đất đai:**

Tổng công ty đã có phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa gửi UBND các tỉnh (thành phố), tuy nhiên đến thời điểm tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp mới có 10/15 tỉnh có công văn trả lời chính thức về phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa (gồm UBND tỉnh Lâm Đồng, Bến Tre, Bình Định, Cần Thơ, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu), các địa phương còn lại chỉ có công văn trả lời về việc sắp xếp, xử lý cơ sở nhà đất theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Tính đến thời điểm trình phương án CPH đã có 14/15 tỉnh, thành phố có công văn trả lời chính thức về phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Tổng công ty. Riêng UBND thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa có ý kiến về phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa.

Đối với các cơ sở nhà đất của Tổng công ty đã được UBND tỉnh (thành phố) có ý kiến về phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa thì căn cứ vào phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh (thành phố) phê duyệt để xác định giá trị doanh nghiệp theo hướng tính giá trị quyền sử dụng đất đối với những cơ sở nhà đất được nhà nước giao đất vào giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính.

Về giá đất đối với các cơ sở giao đất có thu tiền sử dụng đất:

Đối với các cơ sở nhà đất thuộc giao đất có thu tiền sử dụng đất và bán tài sản và chuyển nhượng QSDĐ, trong quá trình xác định GTDN lần 1, đơn vị tư vấn chỉ tạm tính giá trị sổ sách vào GTDN. Ngày 06/10/2016 Tổng công ty đã có văn bản gửi 7 tỉnh, bao gồm: Tỉnh Tiền Giang (Văn bản 2377/TCT/KT-XDCB), TP Cần Thơ (Văn bản 2374/TCT/KT-XDCB), Vĩnh Long (Văn bản 2375/TCT/KT-XDCB), Bến Tre (Văn bản 2378/TCT/KT-XDCB), Trà Vinh (Văn bản 2373/TCT/KT-XDCB), Sóc Trăng (Văn bản 2372/TCT/KT-XDCB) và Bạc Liêu (Văn bản 2376/TCT/KT-XDCB) đề nghị xác định giá đất đối với các cơ sở nhà đất thuộc giao đất có thu tiền sử dụng đất và bán tài sản và chuyển nhượng QSDĐ, để làm cơ sở điều chỉnh GTDN lần 2.

Tính đến nay thời điểm trình Phương án CPH các tỉnh đã có văn bản xác định giá đất: tỉnh Trà Vinh (Văn bản 4487/UBND-NN ngày 20/12/2016), tỉnh Bến Tre (Văn bản số 6004/UBND-TCĐT ngày 10/11/2016), tỉnh Sóc Trăng (Văn bản 1750/UBND-KT ngày 14/11/2016), tỉnh Vĩnh Long (Văn bản 1085/QĐ-UBND ngày 22/05/2017) và tỉnh Tiền Giang (Văn bản 2894/QĐ-UBND ngày 03/10/2017).

Có 2 tỉnh chưa có ý kiến về giá đất, cụ thể:

-Đối với tỉnh Bạc Liêu: UBND tỉnh Bạc Liêu có văn bản số 4287/UBND-KT ngày 25/12/2016 gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng công ty Lương thực miền Nam, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Tổng công ty tiến hành thuê tư vấn thẩm định giá trình UBND tỉnh Bạc Liêu xem xét phê duyệt giá đất. Đến nay Bộ Nông nghiệp và Phát



triển nông thôn chưa có văn bản chỉ đạo Tổng công ty, nên Tổng công ty chưa tiến hành thuê tư vấn thẩm định giá đất các cơ sở tại Bạc Liêu.

Thành phố Cần Thơ: Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ có văn bản 3942/STNMT-KHTC ngày 13/12/2016 gửi Tổng công ty Lương thực miền Nam có cơ sở nhà, đất Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu Thốt Nốt 2 sẽ thực hiện đấu giá sau cổ phần hóa, do đó việc xác định giá đất cụ thể sẽ được xác định khi đấu giá quyền sử dụng đất. Tuy nhiên hiện nay do văn bản 342/TTg-V.I ngày 07/03/2017 của Chính phủ đề nghị tạm dừng thủ tục mua bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên Tổng công ty chưa thể tiến hành được.

Đối với các cơ sở nhà đất chưa có ý kiến của UBND tỉnh (thành phố) về phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa thì tạm xác định theo hình thức thuê đất theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Sau khi UBND tỉnh (thành phố) có ý kiến về phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa thì sẽ thực hiện xác định bổ sung giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp đối với những cơ sở nhà đất được chấp thuận theo hình thức giao đất. Việc xác định bổ sung được thực hiện vào thời điểm quyết toán vốn nhà nước lần 2.

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/03/2015, Tổng công ty Lương thực miền Nam đang quản lý 146 cơ sở nhà đất với tổng diện tích là 3.405.950,7 m² tại 15 tỉnh, thành phố trên cả nước. Đến thời điểm xây dựng phương án cổ phần hóa Tổng công ty có 14 cơ sở nhà đất và một thửa có diện tích 697 m² của Xí nghiệp bánh tráng với một phần diện tích 2.247,2 m² tại nhà máy xay xát Mỹ Phước - Công ty Lương thực Tiền Giang với tổng diện tích là 1.266.552,5m² đã được Tổng công ty chuyển nhượng và chuyển giao cho địa phương quản lý và sử dụng, địa phương thu hồi sử dụng theo quy hoạch.

(Chi tiết xin xem phụ lục L2 Quyển 3 về Danh mục các lô đất Tổng công ty đã chuyển nhượng, chuyển giao cho các địa phương, địa phương thu hồi).

Tính đến thời điểm xây dựng phương án cổ phần hóa, trong số 132 cơ sở nhà đất (174 thửa) Tổng công ty tiếp tục quản lý, sử dụng sau cổ phần hóa, đã có Văn bản trả lời của UBND tỉnh/thành phố đối với 115/132 cơ sở nhà, đất (157/174 thửa) và chưa có Văn bản trả lời 17/132 cơ sở nhà, đất (17/174 thửa) (trong đó TP Hồ Chí Minh 17 cơ sở).

Tính đến thời điểm xây dựng phương án cổ phần hóa, trong số 132 cơ sở nhà đất (174 thửa) Tổng công ty tiếp tục quản lý, sử dụng sau cổ phần hóa tại 13 tỉnh, thành phố, đã có Văn bản trả lời chính thức của UBND tỉnh/ thành phố về phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa đối với 115/132 cơ sở nhà, đất (157/174 thửa) tại 12/13 tỉnh, thành phố, chưa có Văn bản trả lời 17/132 cơ sở (17/174 thửa) tại thành phố Hồ Chí Minh

Trong số 115 cơ sở nhà đất (157 thửa) đã có ý kiến của UBND tỉnh, có 21/115 cơ sở nhà, đất (40/157 thửa) được UBND các tỉnh chấp thuận giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thống nhất bán tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất với tổng diện tích 172.813,9 m² có giá trị còn lại trên sổ sách là 69.055.777.983 đồng (phụ lục 3 của phương án cổ phần hóa). Tại thời điểm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp, các cơ sở nhà, đất này mới được tạm tính theo giá trị sổ sách vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp mà chưa được định giá đầy đủ giá trị quyền sử dụng đất theo quy định. Các cơ sở nhà, đất này sẽ thực hiện xác định bổ sung giá trị quyền

sử dụng đất theo đúng quy định vào giá trị doanh nghiệp ở thời điểm quyết toán vốn nhà nước lần 2.

(Chi tiết xin xem phụ lục **L3 Quyển 3** về Danh mục cơ sở nhà, đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất đã có ý kiến của địa phương)

Đối với các khoản phải thu, phải trả:

Tỷ lệ đối chiếu công nợ: tại thời điểm lập Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp thì tỷ lệ công nợ phải thu chưa đối chiếu là 23,4%, nợ phải trả chưa đối chiếu là 0,3%.

Trong kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng công ty Lương thực miền Nam còn số nợ phải thu tồn đọng với tổng số tiền 1.042.900.202.260 đồng (số liệu sau Kiểm toán Nhà nước), chi tiết như sau:

STT	Đối tượng nợ/Khách hàng	Công nợ phải thu (Đồng)
A1	Nợ phải thu (đang trong quá trình điều tra liên quan đến Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà, Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum, Công ty CP LT Hậu Giang)	437.000.796.953
1.1	Văn phòng Tổng công ty	28.000.000.000
1.2	Công ty Lương thực Vĩnh Long	226.648.285.845
1.3	Công ty Lương thực Bạc Liêu	69.268.575.876
1.4	Công ty Lương thực Sóc Trăng	43.423.519.169
1.5	Công ty LTTP An Giang	2.893.900.125
1.6	Công ty Lương thực Đồng Tháp	66.766.515.938
A2	Nợ phải thu (đã có bản án, đang trong quá trình thi hành án)	31.322.555.258
2.1	Công ty Bột mì Bình Đông	96.923.032
2.2	Công ty LTTP An Giang	21.996.106.124
2.3	Công ty NSTP Trà Vinh	9.229.526.102
A3	Nợ phải thu (đã khởi kiện, đang chờ xét xử)	9.435.882.393
3.1	Công ty Lương thực Long An	243.171.500
3.2	Công ty Lương thực Vĩnh Long	2.218.806.514
3.3	Công ty Lương thực Sóc Trăng	5.957.565.050
3.4	Công ty NSTP Trà Vinh	1.016.339.329
A4	Nợ phải thu (đang tập hợp hồ sơ để khởi kiện)	62.000.000
4.1	Công ty Bột mì Bình Đông	62.000.000



A5	Khách nợ đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế/rời khỏi nơi cư trú/khách nợ không còn tài sản để thi hành án	13.602.021.199
5.1	Văn phòng Tổng công ty	121.811.704
5.2	Công ty NSTP Trà Vinh	1.206.865.283
5.3	Công ty Lương thực Tiền Giang	3.122.377.000
5.4	Công ty Lương thực Bạc Liêu	9.050.967.212
5.5	Công ty Lương thực Sóc Trăng	100.000.000
A6	Nợ phải thu (Cuba)	551.476.946.457*
I	Văn phòng Tổng công ty	551.476.946.457
	Cộng nợ phải thu	1.042.900.202.260

(*): Đối với khoản công nợ phải thu Cuba: Đây là khoản nợ tồn đọng phải thu bán gạo trả chậm cho Cuba phát sinh trong giai đoạn 1993-1996 với số tiền là 551.476.946.457 đồng (tương đương 25.614.349,58USD). Hiện nay khoản công nợ này vẫn được Tổng công ty theo dõi trên báo cáo tài chính hàng năm dưới dạng phải thu Cuba và phải trả ngân sách nhà nước. Tổng công ty Lương thực miền Nam đã có văn bản số 1315/TCT-TCKT ngày 17/5/2016 đề nghị loại trừ khoản công nợ phải thu, phải trả trên ra khỏi giá trị doanh nghiệp của Tổng công ty tại thời điểm 31/3/2015 và theo dõi tại tài khoản ngoại bảng của Bảng cân đối kế toán khoản nợ tồn đọng này. Nội dung xử lý này sẽ được thực hiện theo ý kiến quyết định của cơ quan có thẩm quyền vào thời điểm quyết toán vốn nhà nước lần 2.

Đối với số nợ phải thu tồn đọng này, Tổng công ty Lương thực miền Nam đang xin cơ chế đặc thù để xử lý theo hướng xin loại ra khỏi kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, tuy nhiên hiện chưa được cơ quan có thẩm quyền trả lời. Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ được ghi nhận và xử lý vào thời điểm quyết toán vốn nhà nước lần 2.

Ngoài ra, tính đến thời điểm lập phương án, Tổng công ty phát sinh thêm nợ phải thu khó đòi mới tại các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ, cụ thể như sau:

- Nợ phải thu của Công ty Lương thực Long An: phát sinh tăng phải thu Công ty TNHH Lương thực VAP là 11.049.991.330 đồng.

Đây là khoản Công ty Lương thực Long An phải thu Công ty TNHH Lương thực V.A.P theo hợp đồng mua bán số 28/HĐML-VAP/2015 ngày 20/11/2015.

Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Lương thực V.A.P tại TAND thị xã Kiến Tường. Tòa án thị xã Kiến Tường đã xét xử và ra Bản án sơ thẩm số 04.2016/ST-KDTM ngày 08/09/2016 buộc Công ty TNHH Lương thực V.A.P có trách nhiệm trả cho Công ty số tiền còn nợ là 11.049.991.330 VND.

Tuy nhiên, Công ty TNHH Lương thực V.A.P không đồng ý và kháng cáo lên TAND tỉnh Long An.

Ngày 07/11/2016 Tòa án nhân dân tỉnh Long an đã xét xử và ra bản án phúc thẩm số 21/2016/KDTM-PT ngày 07/11/2016 buộc Công ty TNHH Lương thực V.A.P có trách nhiệm trả cho Công ty số tiền còn nợ là 11.049.991.330VND. Công ty Lương Thực Long An đã gửi đơn đề nghị thi hành án đến Thi hành án dân sự Thị xã Kiến Tường đề nghị thi hành bản án trên. Tại thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi. Ngày 12/5/2017, Cục Thi hành án Tỉnh Long an đã thực hiện kê biên định giá tài sản của Công ty TNHH Lương thực V.A.P để làm thủ tục thi hành án. Ngày 17/07/2017, Công ty Lương Thực Long an nhận được công văn số 01/2017/TB-TLPS ngày 30/06/2017 của Tòa án Tỉnh Long an thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của Công ty TNHH Lương thực V.A.P. Công ty Lương Thực Long An đang chờ Tòa Án Nhân Dân Tỉnh Long An thụ lý giải quyết hồ sơ phá sản của Công ty TNHH Lương Thực V.A.P.

Nợ phải thu của Công ty Lương thực Bạc Liêu: phát sinh tăng phải thu là 14.714.094.322 đồng, đã xử lý thu hồi được 965.592.066 đồng. Trong đó những khoản nợ phải thu có giá trị lớn gồm:

- + Công ty Sea Horse là 3.707.704.500 đồng: Đây là nợ phát sinh của 2 hợp đồng bán gạo. Tuy nhiên, sau khi nhận hàng khách hàng đã có thông báo cho Công ty rằng gạo 5% tằm có chứa chất bảo vệ thực vật (notice of FDA Action) nên không thanh toán tiền cho Công ty, từ đó 2 bên đang thương lượng xử lý số hàng này (theo 03 phương án: Tiêu huỷ lô hàng tại Mỹ; Chuyển lô hàng trở về Việt Nam; Bán lô hàng cho Mexico để lô hàng được chuyển đi nơi khác trước khi có kết quả kiểm định lần 2); sau đó Công ty thống nhất phương án 3 là Bán lô hàng cho Mexico . Công ty đã nhiều lần gửi email yêu cầu xác nhận công nợ nhưng đơn vị trên vẫn chưa trả lời Công ty Lương thực Bạc Liêu đã nộp đơn tại Trung Tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam CN TPHCM đã nhận đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo của Công ty Lương thực Bạc Liêu vào ngày 19/09/2016 và ngày 07/03/2017 Công ty đã chuyển tiền nộp án phí cho Trọng tài Quốc tế Việt Nam với số tiền 197.459.000 đồng. Ngày 05/7/2017 Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam CN TP HCM có giấy triệu tập vào ngày 04/8/2017 sẽ đưa vụ việc ra giải quyết.
- + DNTN Chử Tín: phát sinh tăng 7.183.695.622 đồng, đã xử lý, thu hồi được 10.000.000 đồng. Công ty Lương thực Bạc Liêu đã ký 02 hợp đồng mua 3.000 tấn và 2.000 tấn gạo lúc Japonica. Tổng cộng Doanh nghiệp Tư nhân Chử Tín còn nợ Công ty 7.173.695.622 đồng (1.671.381.552 + 1.517.475.550 + 175.000.000 + 3.809.838.520). Đến nay, Doanh nghiệp Tư nhân Chử Tín vẫn chưa hoàn trả số nợ trên, Tổng công ty đã ủy quyền cho ông Trần Quốc Thống - Quyền giám đốc Công ty tiến hành khởi kiện và Công ty đã khởi kiện Doanh nghiệp Tư nhân Chử Tín tại Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ và đang chờ Tòa án xét xử. Công ty đã nộp đơn khởi kiện DNTN Chử Tín tại Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ. Ngày 09/11/2016, Tòa án nhân dân Quận Thốt Nốt TP. Cần Thơ có quyết định số 39/2016/QĐST-KDTM về quyết định công nhận sự thỏa thuận của các

đương sự cụ thể như sau: Chủ DNTN Chử Tín ông Nguyễn Văn Chử có trách nhiệm thanh toán cho Công ty lương thực Bạc Liêu thuộc Tổng Công ty lương thực Miền Nam số tiền nợ theo hợp đồng mua bán gồm các khoản sau: tiền nợ gốc là 1.671.381.552 đồng, tiền phạt do giao trễ hàng là 1.527.475.550 đồng, tiền chênh lệch mua hàng khác cao hơn giá hợp đồng 02-15 là 232.000.000 đồng cùng với tiền lãi là 227.787.877 đồng tính đến ngày 20/06/2016 (Lãi suất thỏa thuận 7%/năm). Tổng cộng các khoản phải thanh toán là 3.658.644.979 đồng và phải chịu tiếp tục chịu lãi 7%/Năm tính từ ngày 21/06/2016 đến khi tất toán nợ cho Công ty lương thực Bạc Liêu. Ngày 03/02/2017 Tòa án nhân dân Quận Thốt Nốt đã có quyết định số 01/2017/QAST-KDTM với nội dung: Bị đơn ông Nguyễn Văn Chử - Chủ DNTN Chử Tín có trách nhiệm trả cho Công ty lương thực Bạc Liêu tổng số tiền 3.997.963.520 đồng. Đồng thời bị đơn phải trả cho Công ty lương thực Bạc Liêu tiền lãi phát sinh trên tổng số nợ 3.997.963.520 đồng theo mức lãi suất 7,5%/năm, kể từ ngày 24/01/2017 đến khi bị đơn thanh toán xong hết số nợ trên. Ngày 01/6/2017 Chi cục thi hành án quận Thốt Nốt có buổi giải quyết và sẽ tiếp tục xác minh tài sản của bị đơn. Công ty đang đeo bám để thu hồi nợ.

- + Công ty Cổ Phần Lương thực Lúa Vàng là 3.400.000.000 đồng: Công ty Lương thực Bạc Liêu đã ký hợp đồng mua 500 tấn gạo ST 21-5%. Sau khi ký hợp đồng, thực hiện hợp đồng này, Công ty Cổ phần Lương thực Lúa Vàng đã giao hàng từng phần đến ngày 25/06/2015 đã giao được 150 tấn thì không giao tiếp nữa. Công ty Lương thực Bạc Liêu đã khởi kiện Công ty Cổ Phần Lương thực Lúa Vàng tại tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ. Ngày 09/09/2016 Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ đã có quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: Bị đơn Công ty Cổ Phần Lương thực Lúa Vàng có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền nợ gốc 3.400.000.000 đồng và nợ lãi 339.150.000 đồng, tổng cộng 3.739.150.000 đồng theo hợp đồng kinh tế số 11-15 ngày 07.04.2015 sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật. Công ty đang yêu cầu cơ quan Thi hành án quận Thốt Nốt thi hành theo quyết định trên để thu hồi nợ.
- Công ty Lương thực Bến Tre phát sinh nợ phải thu tồn đọng 11.082.111.085 đồng, cụ thể như sau:
 - + Khách hàng Tong Thai Seng Marketing Pte Ltd. số tiền 316.025.600 đồng:

Công ty Lương thực Bến Tre xuất bán cho khách hàng 22 tấn gạo “VIETNAM BASMATI” ngày 18/9/2015 theo hợp đồng số 18/TTS/15 ký ngày 24/8/2015 với giá trị 14.080,00 USD tương đương 316.025.600 đồng, phương thức thanh toán D/A sau 7 ngày tàu cập bến cảng người mua. Ngày 21/9/2015, lượng hàng trên đã đến cảng Singapore, khách hàng đã nhận hàng nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Công ty đã nhiều lần gửi email cho khách hàng để đòi tiền nhưng khách hàng không trả lời cũng không thanh toán. Công ty đã chuẩn bị hồ sơ và nhờ tư vấn pháp luật để khởi kiện.

- + Khách hàng Univen Pte Ltd Singapore số tiền 10.766.085.485 đồng, quý 2/2017 đã thu hồi được 225.942.600 đồng, số còn nợ là 10.540.142.885 đồng:

Công ty Lương thực Bến Tre xuất bán cho khách hàng 500 tấn gạo Hàm Châu 15% tằm ngày 27/3/2016 theo hợp đồng số 01/PT-UN/16 ký ngày 23/3/2016 và 750 tấn gạo Hàm Châu 15% tằm ngày 05/4/2016 theo hợp đồng số 03/BT-UN/16 ký ngày 25/3/2016 với tổng giá trị của 2 hợp đồng là 513.750 usd tương đương 11.433.506.250 đồng. Phương thức thanh toán của 2 lô hàng xuất khẩu trên là phương thức L/C trả chậm trong 45 ngày. Tới thời hạn thanh toán, ngân hàng bên mua từ chối thanh toán do Công ty không cung cấp được 2 chứng từ quy định trong L/C dẫn đến L/C bất hợp lệ. Công ty đã mời khách hàng sang Việt Nam làm việc thỏa thuận việc thanh toán và khách hàng đã sang làm việc với Công ty vào ngày 29/6/2016, tại buổi làm việc khách hàng cam kết sẽ bù 3 USD/tấn cho 2 lô hàng trên và thanh toán bằng phương thức TTr chia làm 5 đợt, dứt điểm thời hạn đến cuối tháng 9/2016. Đến ngày 08/7/2016, khách hàng đã thanh toán 30.000 usd tương đương 667.885.446 đồng. Ngày 12/7/2017 Công ty đã nộp hồ sơ- theo văn bản ủy quyền số:123/TCT- GUQ ngày 6/7/2017- tại VIAC, chi nhánh TP HCM.

(Chi tiết xem tại Phụ lục **F Quyển 1**- Phụ lục báo cáo tình hình nợ phải thu quá hạn, khó đòi phát sinh sau thời điểm 31/3/2015)



Đối với danh mục tài sản không cần dùng, chờ thanh lý tại thời điểm 31/03/2015 chưa đủ điều kiện loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp:

Theo quy định tại:

- Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP: “Đối với những tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm chủ động xử lý theo chế độ quản lý tài chính hiện hành (thanh lý, nhượng bán). Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp chưa kịp xử lý, ngoại trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì cơ quan có thẩm quyền quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa xem xét, quyết định loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp và thực hiện chuyển giao cho các cơ quan khác”.
- Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP: “**Các tài sản không được phép loại trừ** bao gồm: Đối với tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm cả các công trình ngầm, đường xá nội bộ, tường rào, sân, bãi nội bộ) mà doanh nghiệp có sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp; các tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mới đầu tư đưa vào sử dụng trong thời hạn 05 năm hoặc có giá trị còn lại theo sổ sách kế toán từ 50% nguyên giá của tài sản trở lên. Doanh nghiệp phải tiếp tục quản lý, theo dõi và xử lý dứt điểm theo chế độ quản lý tài chính hiện hành đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần”.

Căn cứ theo quy định trên Tổng công ty Lương thực miền Nam có một số tài sản không cần dùng, chờ thanh lý không đủ điều kiện để xử lý theo cơ chế hiện hành, cần có cơ chế đặc thù xử lý các tài sản trên để Tổng công ty loại trừ các danh mục tài sản này ra khỏi giá trị doanh nghiệp



khi cổ phần hóa và cho phép chuyển giao cho Công ty mua bán nợ như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá (đồng)	Đã khấu hao (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
A	Hai đơn vị thủy sản đề nghị xin cơ chế đặc thù	603.957.771.570	127.687.248.728	476.270.522.842
I	Công ty NSTP Trà Vinh	178.469.181.350	56.255.699.753	122.213.481.597
1	Nhà cửa vật kiến trúc	90.140.257.043	18.820.756.934	71.319.500.109
2	Máy móc thiết bị	73.622.770.989	31.665.475.167	41.957.295.822
3	Phương tiện vận tải	7.627.493.832	4.925.034.024	2.702.459.808
4	Thiết bị dụng cụ quản lý	148.791.180	104.703.843	44.087.337
5	TSCĐ khác	6.929.868.306	739.729.785	6.190.138.521
II	Công ty NSTP Tiền Giang	425.488.590.220	71.431.548.975	354.057.041.245
1	Nhà cửa vật kiến trúc	298.955.606.588	32.637.747.356	266.317.859.232
2	Máy móc thiết bị	92.402.719.215	27.837.754.696	64.564.964.519
3	Phương tiện vận tải	7.077.417.090	3.901.959.488	3.175.457.602
4	Thiết bị dụng cụ quản lý	35.600.000	4.862.035	30.737.965
5	TSCĐ khác	27.017.247.327	7.049.225.400	19.968.021.927
B	Tài sản xin cơ chế đặc thù của các đơn vị khác	54.569.514.596	23.268.499.253	31.301.015.343
	Tổng cộng	658.527.286.166	150.955.747.981	507.571.538.185

Trong đó chi tiết như sau:

1. Với mục tiêu đa dạng hoá ngành nghề, Tổng công ty Lương thực miền Nam đã đầu tư 02 cụm dự án thủy sản tại tỉnh Tiền Giang và tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn từ năm 2008 đến nay, trong đó:

- a.** Dự án Cụm Công nghiệp Lương thực và Thủy sản Cổ Lịch do Công ty NSTP Tiền Giang quản lý bao gồm:
 - Dự án Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Cổ Lịch và Văn phòng Công ty tại Tiền Giang
 - Dự án Kho Lương thực Cổ Lịch tại Tiền Giang
 - Dự án Nhà máy chế biến và bảo quản thủy sản, thực phẩm tại Tiền Giang
 - Dự án Vùng nuôi trồng thủy sản Cồn Đông Giang tại tỉnh Đồng Tháp
- b.** Các dự án đầu tư tại tỉnh Trà Vinh do Công ty NSTP Trà Vinh quản lý bao gồm:
 - Dự án Nhà máy chế biến thủy sản Cầu Quan
 - Dự án Phân xưởng chế biến phụ phẩm cá da trơn 70 tấn nguyên liệu /ngày
 - Dự án Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Tiểu Cần

- Dự án Nhà ở tập thể công nhân

Mục tiêu của dự án: sản xuất và kinh doanh xuất khẩu sản phẩm từ cá tra theo mô hình khép kín từ ương giống - nuôi trồng - chế biến thức ăn - sản xuất chế biến thành phẩm.

Từ năm 2009 do ảnh hưởng khủng hoảng của nền kinh tế thế giới nên ngành thủy sản gặp quá nhiều khó khăn nhất là ngành cá tra xuất khẩu. Doanh nghiệp không huy động vốn do chính sách thắt chặt tín dụng; giá cả giảm liên tục, nhu cầu tiêu thụ tại thị trường EU và Mỹ ở mức thấp đã khiến phần lớn doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của cả nước hoạt động cầm chừng hoặc dừng hoạt động vì thua lỗ nặng. Công ty được thành lập và đi vào hoạt động trong giai đoạn này nên gặp rất nhiều khó khăn dẫn đến hiệu quả kinh doanh nhiều năm liền bị thua lỗ.

Xét thấy ngành cá tra xuất khẩu khó có khả năng phục hồi. Tổng công ty đang thực hiện chủ trương thoái vốn ngành hàng thủy sản đã tạm dừng hoạt động các nhà máy nhằm cắt giảm lỗ.

Toàn bộ tài sản thủy sản Tổng Công ty đang quản lý, sử dụng được đầu tư từ năm 2008 và đã ngừng hoạt động từ tháng 8/2014. Thời gian ngưng hoạt động quá lâu nên toàn bộ tài sản hiện nay đã có một số thiết bị hư hỏng, xuống cấp và lạc hậu về công nghệ. Hiện ngành cá tra đang gặp khó khăn, rất nhiều doanh nghiệp lớn sản xuất kinh doanh thủy sản trong nước gặp khó khăn, thậm chí nhiều doanh nghiệp do nhiều năm thua lỗ đã thu hẹp sản xuất hoặc giải thể, không có doanh nghiệp nào mở rộng đầu tư sản xuất ngành này nên việc thanh lý tài sản này càng rất khó, nếu bán được thì giá bán thấp hơn giá trị còn lại rất nhiều, nếu không bán để lâu sẽ bị hư hỏng.

Đánh giá tình hình bán thanh lý tài sản không thuận lợi do gặp nhiều khó khăn trong việc thu hồi vốn do vậy việc xử lý đối với tài sản này. Với những khó khăn nêu trên Tổng công ty kiến nghị đề xuất phương án chuyển giao toàn bộ tài sản của Công ty NSTP Tiền Giang và Công ty NSTP Trà Vinh xử lý theo cơ chế đặc thù không tính vào giá trị doanh nghiệp - cổ phần hóa mà chuyển sang Công ty mua bán nợ

2. Ngoài ra, danh mục tài sản không cần dùng chờ thanh lý nhưng chưa đủ điều kiện loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp của các đơn vị khác thuộc Tổng công ty bao gồm:

Vật tư thừa khi nâng cấp của **Công ty Bột mì Bình Đông**; Nhà xưởng, thiết bị thuộc Xí nghiệp bánh tráng xuất khẩu của **Công ty Lương thực Tiền Giang**; Khung tháp máy thủy sản - Dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản của **Công ty Lương thực thực phẩm An Giang**; Dây chuyền sản xuất bánh mì của **Công ty Lương thực Sông Hậu**; Thiết bị sản xuất bánh mì và xe ô tô tải hiệu JAC 1,050 tấn của **Công ty Lương thực Vĩnh Long**; Nhà 158 Võ Thị Sáu, P.8, TP Bạc Liêu; Nhà máy CB gạo XK Trung Nhứt (Nhà xưởng và máy móc thiết bị); Cơ sở SX bánh mì Bạc Liêu (Nhà); Nhà máy Phước Long (đất, Quyền sử dụng đất tại ấp Long Thành, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long (3.207,9 m²); Quyền sử dụng đất tại huyện Đông Hải tỉnh Bạc Liêu (176,3 m²) của **Công ty Lương thực Bạc Liêu**; Phần hệ thống xử lý chất thải lò giết mổ; Hệ thống xử lý nước cấp; Tháp nước và hệ thống dẫn nước (thuộc Nhà máy giết mổ An Bình Tây, Bến Tre); Thiết bị sản xuất bánh mì thuộc CHLTTP 26, Hùng Vương, Bến Tre của **Công ty Lương thực Bến Tre**.



Các danh mục tài sản này gồm các vật tư thừa trong kho không có nhu cầu sử dụng; máy móc, thiết bị hư hỏng cũ kỹ lạc hậu và một số dây chuyền sản xuất bánh mì hoạt động không hiệu quả bán khó thu hồi vốn, các tài sản nhà cửa vật kiến trúc cũ kỹ xuống cấp, không có nhu cầu sử dụng hoặc tài sản cần tháo dỡ giao trả đất cho địa phương có quy mô nhỏ giá trị không cao.

Danh mục tài sản chờ thanh lý (đang thực hiện các thủ tục thanh lý, chuyển nhượng tài sản):

STT	Tên tài sản	Nguyên giá (đồng)	Đã khấu hao (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
1	Nhà cửa vật kiến trúc	47.912.212.163	32.381.772.341	15.530.439.822
2	Máy móc thiết bị	30.912.611.912	18.843.259.836	12.069.352.076
3	Phương tiện vận tải	2.931.566.890	2.695.088.217	236.478.673
4	Thiết bị dụng cụ quản lý	2.438.324.491	2.223.694.393	214.630.098
5	TSCĐ khác	24.670.096.590	5.510.859.569	19.159.237.021
	Tổng cộng	108.864.812.046	61.654.674.356	47.210.137.690

Tổng công ty Lương thực miền Nam đề nghị xin cơ chế đặc thù cho phép không đánh giá lại các tài sản này và được phép lấy giá trị còn lại nhập trên sổ sách kế toán, nhưng không thấp hơn 20% đối với tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để thuận lợi cho việc thanh lý các tài sản trên sau thời điểm cổ phần hóa bao gồm:

Cầu bốc hàng (Xí nghiệp 2), Hội trường (Xí nghiệp 1); Tài sản trên đất tại cơ sở XNQD5, máy lau 3 T/h, Máy tách màu (Xí nghiệp 1), dây chuyền máy xay 5T/h, máy tách thóc, dây chuyền xát trắng và lau bóng gạo (Chợ TTNS), cân băng tải điện tử 40T/h (XNTT) của **Công ty Lương thực Long An**; Quyền sử dụng đất; nhà kho, văn phòng làm việc; bờ kè, hàng rào tại kho Bình Đức 2 của **Công ty Lương thực Tiền Giang**; Căn nhà tại số 572/18 và số 564/18, Trần Xuân Soạn, khu phố 3, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Siêu thị Vinafood Mart (nhà và đất), nhà kho 300 tấn và kho 300 tấn + nhà VPPX và một số thiết bị máy móc hư hỏng của **Công ty Lương thực Đồng Tháp**; Khu Vàm Trà Vinh, cửa hàng Lương thực thực phẩm Tiểu Cần của **Công ty Lương thực Trà Vinh**, Nhà máy Chế biến thức ăn Vàm Trà Vinh (nhà cửa, thiết bị) của **Công ty NSTP Trà Vinh**; Cơ sở sản xuất bánh mì Nhà và đất 7K/1 - 8K/1 Hòa Phú của **Công ty Lương thực Vĩnh Long**; Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp, QSD đất, nhà kho và thiết bị nhà máy Thốt Nốt 2, máy tách thóc Nhà máy Phước Long của **Công ty Lương thực Bạc Liêu**; CHLTTP 26, Hùng Vương, Phường 1, TP.Bến Tre, Cửa hàng lương thực thực phẩm ấp 5 và kinh doanh xe gắn máy – Xí nghiệp 1, tại ấp 5, xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, Kho Đa Phước Hội (Tân Hội) của **Công ty Lương thực Bến Tre**.

Đối với các tài sản không cần dùng, chờ thanh lý tại thời điểm 31/03/2015 chưa đủ điều kiện loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp, Tổng công ty đang xin cơ chế đặc thù để xử lý loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp, tuy nhiên hiện chưa được cơ quan có thẩm quyền trả lời. Quyết định

của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ được ghi nhận và xử lý vào thời điểm quyết toán vốn nhà nước lần 2.

(Chi tiết xin xem phụ lục B Quyển 3 về Danh mục xin cơ chế đặc thù xử lý tài sản không cần dùng, chờ thanh lý và nợ phải thu khó đòi)

Một số lưu ý khác:

- Tại thời điểm 31/3/2015, Tổng công ty chưa ghi nhận một số khoản mục sau:
 - Khoản phí bảo lãnh phải thu của các đơn vị thành viên số tiền 9.710,917 triệu đồng;
 - Khoản phải thu theo kết luận của Thanh tra Chính phủ (văn bản số 2734/KL-TTCTP ngày 25/9/2015) số tiền 9.007,09 triệu đồng;
 - Khoản tiền lãi phạt, lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa án số tiền: 26.789,984 triệu đồng.

Tổng công ty sẽ phải theo dõi, hạch toán các khoản phải thu nêu trên vào báo cáo tài chính và bổ sung tăng vốn nhà nước vào thời điểm quyết toán vốn Nhà nước giai đoạn 2.

- Về xử lý trách nhiệm gây lỗ: Theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán tại thời điểm 31/3/2015 của Tổng công ty, số lỗ lũy kế đến 31/3/2015 là 1.178.799.139.948 đồng. Tổng công ty đã có văn bản số 102/TCT-HĐTV ngày 02/6/2016 giải trình nguyên nhân gây lỗ. Việc xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan hiện đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét. Trường hợp phát sinh khoản thu về bồi thường (nếu có) sẽ điều chỉnh vào thời điểm quyết toán vốn nhà nước lần 2.
- Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng công ty chưa được cơ quan quản lý thuế kiểm tra quyết toán thuế. Vì vậy, các khoản chênh lệch về nghĩa vụ thuế đối với nhà nước nếu có sẽ được điều chỉnh tại thời điểm quyết toán vốn nhà nước lần 2.
- Tổng công ty có trách nhiệm hoàn tất việc phê duyệt quyết toán đối với những tài sản đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Về số tiền thuế GTGT được hoàn từ nguồn vốn được cấp từ Bộ Tài chính để thực hiện các dự án 1 triệu tấn kho lương thực tại Công ty mẹ Tổng công ty: đề nghị tiếp tục sử dụng nguồn tiền thuế GTGT được hoàn từ nguồn vốn được cấp từ Bộ Tài chính vào cho các hạn mục tiếp theo của cùng 1 dự án được cấp từ ngân sách nhà nước nhưng vẫn đảm bảo cơ cấu nguồn tại cùng 1 dự án (*Vốn Tổng công ty (vốn NSNN giải ngân từ tài khoản tạm giữ của Tổng công ty do Bộ tài chính cấp); Vốn Tổng công ty (tự có); Vốn vay ngân hàng*) và Tổng công ty đã có Văn bản số 549/TCT-TCKT ngày 24/3/2017 về việc xử lý tiền thuế GTGT được hoàn đối với dự án được NSNN cấp nhưng hoàn thuế GTGT để xử lý vào giai đoạn 2.

Các nội dung lưu ý của kiểm toán Nhà nước đối với kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng công ty đã xử lý được một vấn đề. Phần còn lại sẽ tiếp tục xử lý khi quyết toán bàn giao giai đoạn 2.

PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA

1. Mục tiêu cổ phần hóa

Cổ phần hóa Tổng công ty để hình thành công ty đa sở hữu, huy động vốn của các nhà đầu tư để nâng cao năng lực tài chính.

Huy động và thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Qua đó, tạo nguồn lực để phát triển Tổng công ty, đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ và phương thức quản lý, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của Tổng công ty trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Tạo điều kiện cho người lao động và các cổ đông góp vốn tham gia giám sát, quản lý, gắn bó với Tổng công ty, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước tại Tổng công ty, đảm bảo lợi ích cho các cổ đông.

Đổi mới hình thức sở hữu, tạo điều kiện đổi mới trong quản lý Tổng công ty, làm cho Tổng công ty tự chủ hơn, năng động hơn và trách nhiệm hơn, phù hợp với cơ chế thị trường và tiến trình hội nhập thương mại quốc tế.

Thực hiện công khai minh bạch theo nguyên tắc thị trường, khắc phục tình trạng cổ phần khép kín trong nội bộ Tổng công ty, gắn với thị trường vốn và chứng khoán.

2. Yêu cầu cổ phần hóa

Đảm bảo sự phát triển ổn định của Tổng công ty sau cổ phần hóa.

Đảm bảo an toàn, không gây ra biến động lớn trong hoạt động của hệ thống sản xuất kinh doanh Tổng công ty.

Đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động.

Thực hiện công khai minh bạch theo nguyên tắc thị trường.

3. Hình thức cổ phần hóa

Căn cứ kết quả điều chỉnh, bổ sung giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 2917/QĐ-BNN-QLDN ngày 05/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 2371/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, đặc điểm và tình hình thực tế của Tổng công ty, Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam chọn hình thức “**bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp**” theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Nhà nước sẽ tiếp tục nắm cổ phần tại Tổng công ty với tỷ lệ nắm giữ 51% vốn điều lệ.

II. DOANH NGHIỆP SAU KHI CỔ PHẦN HÓA

1. Thông tin công ty cổ phần

- Tên tiếng Việt: Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
- Tên tiếng Anh: Vietnam Southern Food Corporation - Joint Stock Company
- Tên giao dịch: VINAFOOD II
- Trụ sở chính: 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: 08.38370026
- Fax: 08.38365898
- Website: www.vinafood2.com.vn
- Logo:



2. Hình thức pháp lý

Sau khi cổ phần hóa, Tổng công ty sẽ hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

3. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng công ty

3.1. Quyền hạn của Tổng công ty

- Được tiếp tục kế thừa các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH MTV- Tổng công ty Lương thực miền Nam chuyển sang.
- Tổng công ty có quyền tự chủ về quản lý sản xuất kinh doanh.
- Tổng công ty có các quyền về quản lý tài chính.

3.2. Nghĩa vụ của Tổng công ty

- Tổng công ty kế thừa các nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV- Tổng công ty Lương thực miền Nam chuyển sang.
- Tổng công ty có nghĩa vụ quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Điều lệ Công ty cổ phần và các quy định của pháp luật.

4. Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa

Kế thừa các ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày ngày 08/02/2007, đăng ký thay thay đổi lần thứ 9: ngày 05 tháng 01 năm 2016, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty sau cổ phần hóa dự kiến như sau:

Ngành nghề kinh doanh chính:

Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp ...

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính (có bổ sung theo nhu cầu phát triển sau cổ phần hóa):

Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản; Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì; Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến; Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển; Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hóa, Logistic; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ; Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng; Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì xe ô tô, xe máy; Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất; Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống; Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng; Kinh doanh xăng dầu; Gia công đóng gói các mặt hàng nông sản thực phẩm; Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại; Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

Hoạt động kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp qui định pháp luật.

5. Cơ cấu tổ chức

Sau cổ phần hóa, Tổng công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần được quy định tại Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua, căn cứ theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, dưới sự quản lý, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

Dự kiến bộ máy tổ chức của Tổng công ty như sau:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty.



Hội đồng quản trị:

HDQT là cơ quan quản lý trực tiếp tại Tổng công ty, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ mà ĐHĐCĐ giao tại Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật; có quyền nhân danh Tổng công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty, trừ những vấn đề của ĐHĐCĐ.

Dự kiến Hội đồng Quản trị của Tổng công ty sẽ có 05 đến 07 thành viên.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ. Ban kiểm soát của Tổng công ty dự kiến có 3 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

Tổng giám đốc

Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật; Tổng giám đốc điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Các Phó tổng giám đốc

Giúp Tổng giám đốc điều hành Tổng công ty có các Phó Tổng giám đốc. Dự kiến Ban Tổng giám đốc của Tổng công ty sẽ có 05 thành viên, bao gồm 01 Tổng giám đốc và 04 Phó Tổng giám đốc.

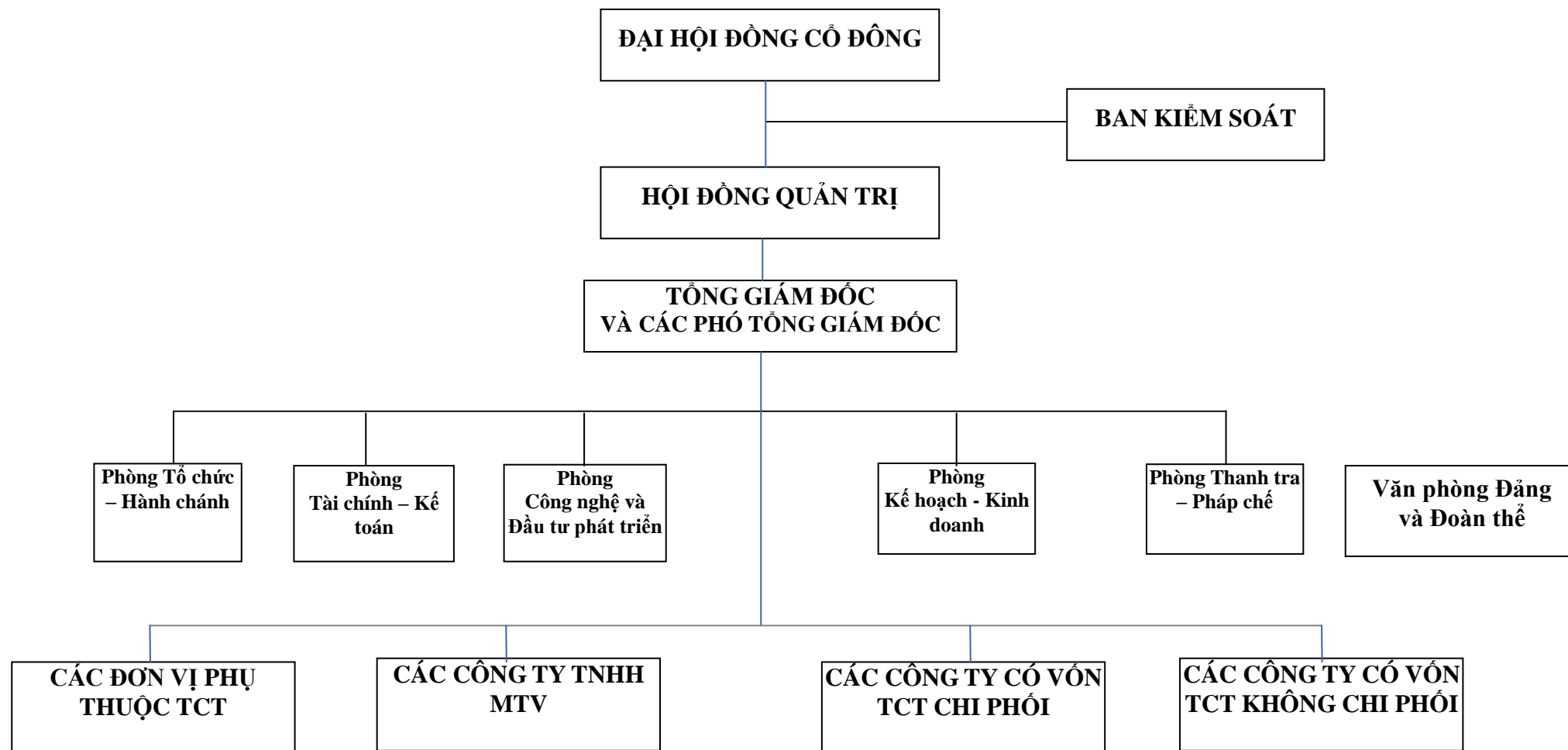
Kế toán trưởng

Kế toán trưởng do Tổng giám đốc đề nghị để Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Kế toán trưởng giúp Tổng giám đốc tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán của Tổng công ty theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

Các phòng, ban chức năng và đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết

Thực hiện đúng chức năng hoạt động, kinh doanh theo nhiệm vụ được phân công sau khi tái cơ cấu.

Sơ đồ 2: Sơ đồ tổ chức Tổng công ty sau cổ phần



6. Kế hoạch sắp xếp doanh nghiệp thành viên giai đoạn 2016 – 2020

Căn cứ:

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 29/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Nam giai đoạn 2012 -2015;
- Quyết định số 2931/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 11/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Phương án thoái vốn đầu tư ra ngoài ngành doanh nghiệp của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty TNHH MTV;
- Quyết định số 5457/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung Điều 1 Quyết định số 2931/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 11/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Văn bản số 2244/TTg-ĐMDN ngày 10/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Thực hiện mục tiêu hoàn thiện mô hình tổ chức sau cổ phần hóa; nhằm nâng cao tính chủ động và hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp. Định hướng sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, điều hành của Tổng công ty được dựa trên các cơ sở và nguyên tắc sau:

a. Đối với các phòng nghiệp vụ:

Sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả và tính chuyên nghiệp; tăng cường chức năng kiểm tra giám sát và phòng ngừa rủi ro.

b. Đối với các đơn vị phụ thuộc:

Các đơn vị phụ thuộc đáp ứng đủ điều kiện hoạt động độc lập như: đội ngũ cán bộ quản lý, năng lực quản trị và điều hành, năng lực kho tàng và máy móc thiết bị, địa bàn hoạt động tại các tỉnh có vùng nguyên liệu lúa gạo lớn, đáp ứng đủ điều kiện xuất khẩu gạo trực tiếp theo quy định tại Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 của Chính phủ và Thông tư số 44/2010/TT-BCT ngày 31/12/2010 của Bộ công thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo; sau cổ phần hóa được chuyển đổi thành đơn vị hạch toán độc lập (công ty TNHH một thành viên do Tổng công ty đầu tư 100% vốn) và sẽ tiếp tục chuyển đổi các công ty này thành công ty cổ phần theo chủ trương của Chính phủ.

Các công ty còn lại, lập thủ tục giải thể hoặc tiếp tục duy trì là đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ.

c. Đối với các công ty có vốn góp của Tổng công ty:

Chỉ giữ lại những công ty hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả và phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty; số còn lại (ngoài số công ty đã thoái vốn), tiếp tục thoái vốn hoặc lập thủ tục xin giải thể, phá sản.



Sau cổ phần hóa, Tổng công ty Lương thực miền Nam hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua. Căn cứ theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, dưới sự quản lý, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc. Dự kiến cơ cấu bộ máy tổ chức của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần, như sau:

Ngoài 13 Công ty con, Công ty liên kết đã thoái vốn từ thời điểm 31/3/2015 đến thời điểm lập Phương án cổ phần hóa, cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang; Tổng công ty dự kiến sẽ tiếp tục thực hiện thoái 100% vốn góp tại 8 đơn vị; giải thể, phá sản 11 đơn vị, chuyển đổi 07 Chi nhánh hiện thời thành Công ty TNHH một thành viên do Tổng công ty đầu tư 100% vốn. Như vậy, số đơn vị thành viên của Tổng công ty sau cổ phần hóa sẽ là: Văn phòng Tổng công ty và 12 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (trong đó có 07 Chi nhánh sẽ chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên do Tổng công ty đầu tư 100% vốn), 07 Công ty Tổng công ty nắm giữ cổ phần chi phối và 01 Công ty cổ phần không chi phối.

Cụ thể như sau:

6.1. Các doanh nghiệp đã thoái vốn và tiếp tục tái cơ cấu sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần (Vốn của Tổng công ty đầu tư theo số của Kê toán nhà nước xác định lại):

a. Các doanh nghiệp Tổng công ty đã thoái vốn và giải thể từ 31/03/2015 đến thời điểm lập Phương án cổ phần hóa (13 đơn vị):

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Vốn TCT đầu tư*	Giá trị thoái vốn	Đã dự phòng	Phí thoái vốn	Lãi/lỗ
1	Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	14.410.578	6.140.451	9.372.432	178.636	923.669
2	Công ty CP Bánh Lubico	2.813.514	3.692.856	0	80.000	799.342
3	Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	5.084.791	6.729.872	9.571.373	136.187	11.080.266
4	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cửu Long	22.000.000	44.000.000	2.482.556	90.000	24.392.556
5	Công ty CP Vận tải biển Hoa Sen	47.208.000	24.066.431	24.108.223	0	966.654
6	Công ty CP GD & KT FCC	1.284.864	1.561.120	0	70.000	206.256
7	Công ty Xi măng Hà Tiên 1**	3.153.834	3.153.899	1.320.994	6.307	1.314.752



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

8	Công ty CP GD & KT FCC (Cty Lương thực Tiền Giang đầu tư)**	601.868	779.100	0	56.454	120.778
9	Công ty TMDV Cái Bè**	2.538.942	1.639.875	0	64.863	-963.930
10	Công ty CP ĐT&PT Vĩnh Hội	15.000.000	45.000.000	505.611	120.454	30.385.157
11	Công ty CP Du lịch Bạc Liêu**	2.106.887	2.348.591	0	63.636	178.068
12	Công ty TNHH TM-DV Xây dựng Việt Hân Sài Gòn***	160.000.000	160.000.000	0	0	0
13	Công ty Saigon Food Pte., LTD(Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn)****	11.468.885	11.085.695	0	1.113	-383.190
	Tổng cộng	287.672.163	310.197.890	47.361.189	867.650	69.020.378

* Vốn của Tổng công ty đầu tư theo số của Kiểm toán nhà nước xác định lại

** Công ty phụ thuộc đầu tư góp vốn

*** Công ty TNHH TM-DV Xây dựng Việt Hân Sài Gòn được thành lập mới và thoái vốn sau 31/3/2015.

**** Công ty Saigon Food là đơn vị giải thể.

(Chi tiết xem tại Phụ lục E Quyển 1 - Phụ lục báo cáo các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã thoán vốn, bán vốn sau thời điểm 31/3/2015)

b. Các doanh nghiệp Tổng công ty tiếp tục thoái 100% vốn sau cổ phần hóa: 08 đơn vị

STT	Tên doanh nghiệp	Vốn TCT đầu tư	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.616.125.799	17,81%*
2	Tổng công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	12,27%
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang	73.261.040.321	20,52%
4	Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.330.000	19,92%
5	Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.091.752.816	19,72%
6	Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.012	66,27%
7	Khu nuôi cá Khém – Long Trị (Dự án chưa hoàn thành)**	10.812.000.000	67,08%



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

8	Công ty CP Bao bì Bình Tây	5.798.894.528	19,56%
Tổng cộng		218.798.540.476	

* Cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 07/7/2017 (Tỷ lệ vốn góp tính theo mệnh giá cổ phần).

** Công ty phụ thuộc đầu tư góp vốn.

c. Các đơn vị phụ thuộc thực hiện tái cơ cấu (2 đơn vị):

STT	Tên doanh nghiệp	Vốn TCT đầu tư	Tỷ lệ vốn góp	Ghi chú
1	Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh TCT	100,00%	
2	Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	Chi nhánh TCT	100,00%	

d. Nhóm các doanh nghiệp dự kiến giải thể, phá sản hoặc thoái vốn: 8 đơn vị

STT	Tên doanh nghiệp	Vốn TCT đầu tư	Tỷ lệ vốn góp	Ghi chú
1	Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	65,40%	Giải thể/Phá sản
2	Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	62,05%	Giải thể/Phá sản
3	Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	53,28%	Phá sản
4	Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	51,00%	Giải thể/Phá sản
5	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	40,00%	Giải thể/Phá sản
6	Công ty TNHH Lương thực V.A.P	43.875.000.000	45,00%	Đã được Bộ NN&PTNT chấp thuận và đang tiến hành thủ tục phá sản
7	Công ty TNHH Lương thực Thực phẩm Cambodia – Việt Nam	57.357.788.024	37,00%	Giải thể/Phá sản
8	Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	30,00%	Giải thể/Phá sản
Tổng cộng		271.614.388.024		



6.2. Danh sách đơn vị thành viên của Tổng công ty sau cổ phần hóa:

a. Các phòng nghiệp vụ Cơ quan văn phòng Tổng công ty (05 phòng)

1. Phòng Tổ chức – Hành chính.
2. Phòng Kế hoạch - Kinh doanh.
3. Phòng Tài chính - Kế toán.
4. Phòng Công nghệ và Đầu tư Phát triển.
5. Phòng Thanh tra - Pháp chế.
6. Văn phòng Đảng và Đoàn thể

b. Các đơn vị phụ thuộc Tổng công ty (05 đơn vị)

1. Công ty Lương thực Thốt Nốt
2. Công ty Lương thực Vĩnh Long
3. Công ty Lương thực Bạc Liêu
4. Công ty Lương thực Sóc Trăng
5. Công ty Lương thực Bến Tre

c. Các doanh nghiệp chuyển sang công ty TNHH một thành viên 100% vốn Tổng công ty (07 đơn vị)

1. Công ty Lương thực Long An
2. Công ty Lương thực Tiền Giang
3. Công ty Lương thực Trà Vinh
4. Công ty Lương thực Sông Hậu
5. Công ty Lương thực Đồng Tháp
6. Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang
7. Công ty Bột mì Bình Đông

d. Các Công ty CP chi phối (07 đơn vị):

STT	Tên Đơn vị	Tỷ lệ vốn góp (%)
1	Công ty Cổ phần Lương thực TP. Hồ Chí Minh.	59,78
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.	83,31
3	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định.	51,00
4	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	51,30



5	Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và LT Thực phẩm.	60,00
6	Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	51,00
7	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	60,00

e. Công ty cổ phần không chi phối (01 đơn vị):

STT	Tên Đơn vị	Tỷ lệ vốn góp (%)
1	Công ty Cổ phần LT Thực phẩm Colusa – Miliket	30,72

Tổng số đơn vị thành viên của Tổng công ty: 20 đơn vị

7. Vốn điều lệ

7.1. Căn cứ xác định vốn điều lệ

Căn cứ:

(1) Quyết định số 2917/QĐ-BNN-QLDN ngày 05/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 2371/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, theo đó tại thời điểm 31/03/2015, giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam được điều chỉnh như sau:

- Giá trị thực tế của Công ty mẹ: 14.610.062.002.106 đồng
- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty mẹ: 5.380.481.744.571 đồng

Trong đó bao gồm:

- Giá trị thực tế phần vốn đầu tư của Công ty mẹ tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang là 254.234.093.713 đồng.
- Giá trị thực tế phần vốn đầu tư của Công ty mẹ tại Công ty TNHH MTV Lương thực Tp.Hồ Chí Minh là 294.414.304.737 đồng.

Khi quyết toán vốn nhà nước giai đoạn 2, dự kiến sẽ phát sinh tăng/giảm vốn nhà nước tại doanh nghiệp do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo Nghị định 116/2015/NĐ-CP; bán cổ phần tại Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang; các khoản nợ phải thu khó đòi, các khoản thuế và tiền thu được từ bán tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp vào Kho bạc nhà nước vv....

(2) Khi xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 (đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần) thì giá trị doanh nghiệp có thể giảm do các nguyên nhân:

a) Do xác định lại giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo Nghị định 116/2015/NĐ-CP có thể điều chỉnh giảm giá trị doanh nghiệp khoảng **287.185.440.172 đồng**.

b) Đã bán bớt phần vốn tại 02 đơn vị cổ phần hoá là **144.929.398.450 đồng**, cụ thể: Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang (254.234.093.713 đồng - 211.848.000.000 đồng) và Công ty TNHH MTV Lương thực Tp.Hồ Chí Minh (294.414.304.737 đồng - 191.871.000.000 đồng).

Do đó, Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xây dựng phương án cổ phần hóa = 5.380.481.744.571 - (294.414.304.737-191.871.000.000) - (254.234.093.713-211.848.000.000) - 287.185.440.172 = **4.948.366.905.949 đồng**. Việc điều chỉnh giá trị



thực tế phần vốn tại Công ty mẹ sẽ được điều chỉnh tại thời điểm quyết toán vốn nhà nước lần 2.

c) Ngoài ra, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được đánh giá lại tăng từ 3.595,88 tỷ đồng (theo giá trị sổ sách) tăng lên 5.380,48 tỷ đồng. Chủ yếu là các khoản điều chỉnh tăng do sự khác biệt về quan điểm chọn thời điểm áp dụng quy định nhà nước, một số vấn đề sẽ được đơn vị xử lý trong giai đoạn 2, nhưng Kiểm toán nhà nước đưa vào xử lý tăng trong giai đoạn 1 với giá trị 4 khoản điều chỉnh giảm tối thiểu là 392,639 tỷ đồng (được nêu tại Văn bản số 38/TCT-HĐTV ngày 27/3/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam) và nguy cơ có thể giảm giá trị vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp lần 2, liên quan đến khoản nợ tồn đọng phải thu Công ty CP Tập Đoàn Thịnh Phát KonTum còn nợ Công ty Lương thực Vĩnh Long số tiền là: 77.481.437.313 đồng, nhưng theo Kết luận của Bản án số 03/2017/HSST ngày 12/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thì Công ty Lương thực Vĩnh Long nợ ngược lại Công ty CP Tập Đoàn Thịnh Phát KonTum số tiền là: 264.698.000 đồng. Tổng công ty đang kháng cáo bản án này.

d) Các khoản thuế và tiền thu được từ bán tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp vào kho bạc nhà nước, v.v...

- (3) Phương án sản xuất, kinh doanh sau cổ phần hóa của Tổng Công ty và Thông báo kết luận số 2710/TB-BNN-QLDN ngày 31/3/2017 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa.

7.2. Quy mô vốn điều lệ

Trên cơ sở căn cứ xây dựng vốn điều lệ như vừa nêu, để đảm bảo tỷ lệ cổ phần nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 09/VPCP-ĐMDN ngày 03/01/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc tỷ lệ cổ phần nhà nước nắm giữ khi cổ phần hóa Tổng công ty Lương thực miền Nam theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 9100/Ttr-BNN-QLDN ngày 27/10/2016, Tổng công ty xây dựng vốn điều lệ khi cổ phần hóa dự kiến như sau:

- Vốn điều lệ: 5.000.000.000.000 đồng (Năm nghìn tỷ đồng)
- Số lượng cổ phần: 500.000.000 cổ phần.
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

e. Cổ phần

Tất cả cổ phần của Tổng công ty tại thời điểm thành lập là cổ phần phổ thông (đối với các cổ phần bán cho người lao động theo cam kết làm việc lâu dài tại doanh nghiệp, sau khi hết thời gian cam kết sẽ chuyển thành được tự do chuyển nhượng). Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của điều lệ công ty cổ phần và quy định của pháp luật có liên quan.



f. Đối tượng mua cổ phần

Theo Điều 6 của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 và chủ trương của Chính phủ, đối tượng mua cổ phần lần đầu bao gồm:

- Cán bộ công nhân viên của Tổng công ty (người lao động đang làm việc tại Trụ sở chính Tổng công ty, các Chi nhánh, đơn vị phụ thuộc Tổng công ty) có mặt tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 14/06/2016.
- Tổ chức Công đoàn Tổng công ty.
- Các nhà đầu tư chiến lược của Tổng công ty.
- Các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

g. Cơ cấu vốn điều lệ theo cổ phần sở hữu của các cổ đông

Căn cứ:

- Quyết định 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí phân loại doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2015 -2020;
- Văn bản số 2244/TTg-ĐMDN ngày 10/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Nam;
- Quyết định 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam.
- Văn bản số 8115/VPCP-ĐMDN ngày 27/09/2016 của Văn phòng chính phủ về việc phương án cổ phần hóa TCT Lương thực Miền Nam.

Tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ là **51%** vốn điều lệ (theo văn bản số 09/VPCP-ĐMDN ngày 03/01/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc tỷ lệ cổ phần nhà nước nắm giữ khi cổ phần hóa Tổng công ty Lương thực miền Nam theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 9100/Ttr-BNN-QLDN ngày 27/10/2016). Cơ cấu vốn điều lệ theo cổ phần sở hữu của cổ đông dự kiến như sau:

Bảng 19: Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa

Stt	Cơ cấu cổ đông	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (đồng)
1	Cổ đông Nhà nước	51,00%	255.000.000	2.550.000.000.000
2	Cổ đông là CBCNV (2.1+2.2)	0,99%	4.969.000	49.690.000.000
2.1	Cổ phần bán giá ưu đãi bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất	0,58%	2.884.200	28.842.000.000.



2.2	Cổ phần đăng ký mua thêm theo số năm cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp (2.2.1 + 2.2.2)	0,41%	2.084.800	20.848.000.000
2.2.1	<i>Mua thêm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP (200 CP/1năm)</i>	0,32%	1.625.600	16.256.000.000
2.2.2	<i>Mua thêm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP (500 CP/1 năm)</i>	0,09%	459.200	4.592.000.000
3	Tổ chức Công đoàn Tổng công ty	0,04%	200.000	2.000.000.000
4	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược	25,00%	125.000.000	1.250.000.000.000
5	Cổ phần bán đấu giá cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài	22,97%	114.831.000	1.148.310.000.000
Cộng		100,00%	500.000.000	5.000.000.000.000

III. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN CỔ PHẦN

1. Phương thức bán cổ phần

Trình tự thực hiện bán cổ phần lần đầu: thực hiện bán đấu giá công khai 22,97% vốn điều lệ trước; căn cứ kết quả bán đấu giá cổ phần lần đầu sẽ tổ chức bán cho người lao động, tổ chức công đoàn và nhà đầu tư chiến lược theo Quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hóa của Thủ tướng Chính phủ.

2. Giá khởi điểm chào bán đấu giá, tổ chức thực hiện bán đấu giá

Giá khởi điểm

Căn cứ:

- Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, tình hình thị trường chứng khoán và tình hình kinh tế toàn cầu hiện nay tác động đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng;
- Báo cáo đề xuất giá khởi điểm do đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thực hiện với giá khởi điểm chào bán được đề xuất là 10.100 đồng/1 cổ phần.

Tổng công ty đề xuất mức giá khởi điểm bán đấu giá là **10.100** đồng/cổ phần. Giá khởi điểm chính thức sẽ được xác định theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa.

(Chi tiết xem tại Phụ lục D Quyển 1- Phụ lục Báo cáo đề xuất giá khởi điểm).



Tổ chức thực hiện bán đấu giá

Tổng công ty đề xuất việc chào bán cổ phần ra công chúng sẽ được tiến hành theo hình thức đấu giá công khai thông qua Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM. Quá trình thực hiện đấu giá cổ phần phải được tuân thủ chặt chẽ các quy chế và yêu cầu do Tổ chức thực hiện bán đấu giá ban hành.

3. Thời gian bán cổ phần

Trong vòng 3 tháng kể từ ngày có quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty TNHH MTV của Thủ tướng chính phủ.

4. Cổ phần bán đấu giá cho các nhà đầu tư thông thường

Quy mô chào bán: số cổ phần tổ chức bán đấu giá cho các nhà đầu tư thông thường: **114.831.000** cổ phần, tương đương **22,97%** vốn điều lệ của VINAFOOD II.

Thời gian bán đấu giá: ngay sau khi có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của Tổng công ty và trong vòng 3 tháng kể từ ngày có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng tham gia đấu giá: Tất cả các nhà đầu tư là tổ chức hoặc cá nhân trong nước và nước ngoài đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

Hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài: Tuân thủ theo Điều 11 Thông tư 123/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18/8/2015, Khoản 2 Điều 1 Nghị định 60/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/6/2015 quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Stt	Nội dung	Ghi chú
1	Tổng số cổ phần chào bán	114.831.000 cổ phần
2	Giá bán	Không thấp hơn 10.000 đồng/1 cổ phần
3	Thời gian bán cổ phần	Trong vòng 3 tháng kể từ ngày có quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty. Thời gian dự kiến từ (dự kiến: T – T+45, trong đó T là ngày phê duyệt phương án).

5. Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

5.1. Mục đích lựa chọn nhà đầu tư chiến lược

Tổng công ty Lương thực miền Nam là doanh nghiệp kinh doanh hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh, xuất nhập khẩu lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản và dự trữ, lưu thông lương thực....Hiện tại Tổng công ty có hệ thống phân phối bao phủ khắp các tỉnh khu vực phía Nam. Tuy nhiên tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh, công tác tìm kiếm và phát triển thị trường mới, chất lượng sản phẩm và chủng loại còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế.



Do đó, khi thực hiện cổ phần hóa Tổng công ty Lương thực miền Nam, Tổng công ty mong muốn lựa chọn nhà đầu tư chiến lược có uy tín trong ngành, đặc biệt là có năng lực tài chính để tái cơ cấu tài chính, có khả năng tìm kiếm, phát triển thị trường mới và nhà đầu tư có hệ thống kênh phân phối trong và ngoài nước để hỗ trợ Tổng công ty sau khi chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp và tăng cường sức cạnh tranh của Tổng công ty trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

5.2. Tiêu chí nhà đầu tư chiến lược

Tiêu chí nhà đầu tư chiến lược chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà được Tổng công ty xây dựng theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, Thông tư số 196/2011/TT-BTC (Văn bản số 51/TCT-HĐTV ngày 28/3/2016 và Văn bản số 141/TCT-HĐTV ngày 26/7/2016 của Hội đồng thành viên về việc điều chỉnh, bổ sung theo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 5369/BNN-QLDN ngày 27/6/2016 và Điểm b, Mục 2, Thông báo kết luận số 7022/TB-BNN-QLDN về việc thông báo ý kiến kết luận của cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng công ty Lương thực miền Nam). Các tiêu chí phù hợp với quy định, với mục tiêu chào bán như đã nêu trên cũng như thực trạng, đặc thù sản xuất kinh doanh, mục tiêu sau cổ phần hóa của Tổng công ty.

Các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược của Tổng công ty được đề xuất như sau:

Khi tham gia trở thành nhà đầu tư chiến lược của Tổng công ty, nhà đầu tư chiến lược phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- a. Là doanh nghiệp trong nước hoặc ngoài nước có thời gian hoạt động tối thiểu 05 năm kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
- b. Có tối thiểu 03 năm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nông sản, lương thực. Ưu tiên các doanh nghiệp có khả năng giúp Tổng công ty Lương thực miền Nam phát triển thị trường hoặc có các ngành sản xuất các sản phẩm sau gạo hoặc có kinh nghiệm về hoạt động logistics.
- c. Có giá trị tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2015 theo báo cáo tài chính có kiểm toán tối thiểu là 10.000 tỷ đồng, vốn điều lệ của năm trước năm đăng ký tham gia nhà đầu tư chiến lược tối thiểu đạt 3.500 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu trừ đi các khoản đầu tư dài hạn tối thiểu bằng số vốn góp (tính theo mệnh giá) theo đăng ký tham gia làm nhà đầu tư chiến lược.
- d. Có lợi nhuận sau thuế trong 03 năm liên tiếp và có tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu $\geq 5\%$, tỷ lệ lợi nhuận/tài sản $\geq 1\%$ trong 03 năm liền kề trước năm đăng ký tham gia nhà đầu tư chiến lược. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không có lỗ lũy kể đến thời điểm 31/12/2015.
- e. Có cam kết cùng Tổng công ty thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, thực hiện liên kết với nông dân tạo thành chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu gạo của Tổng công ty.



- f. Có xác nhận của cơ quan quản lý thuế đến ngày 31/03/2016 về việc chấp hành nghĩa vụ nộp ngân sách, không vi phạm chính sách về thuế, không nợ đọng thuế tại thời điểm đăng ký làm nhà đầu tư chiến lược.
- g. Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với Tổng công ty Lương thực miền Nam và hỗ trợ Tổng công ty sau cổ phần hóa:
- Chuyên giao công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, tiếp tục hợp tác đầu tư, phát triển thị trường theo chiến lược phát triển của Tổng công ty Lương thực miền Nam.
 - Không tham gia bất kỳ thỏa thuận nào nhằm hoặc dẫn đến thiệt hại cho Tổng công ty Lương thực miền Nam sau cổ phần hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam.
 - Không chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần được mua trong thời gian tối thiểu là 05 năm tính từ khi Tổng công ty Lương thực miền Nam được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo Luật doanh nghiệp.
- h. Chứng minh có đủ nguồn tiền để thực hiện việc mua cổ phần khi tham gia thành nhà đầu tư chiến lược: thực hiện nộp cọc 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm theo quy định của pháp luật và có xác nhận của ngân hàng về việc phong tỏa số tiền còn lại dùng để mua cổ phần. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.
- i. Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc đảm bảo nguồn tiền dùng để đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần có nguồn gốc hợp pháp theo đúng các quy định có liên quan.

5.3. Phương thức và quy mô chào bán

Phương thức chào bán:

- Chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được thực hiện sau khi bán đấu giá công khai, giá chào bán được xác định theo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Thông tư 196/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính (không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai).

Quy mô chào bán:

- Tổng số lượng cổ phần chào bán cho nhà đầu tư chiến lược là 25% cơ cấu vốn điều lệ sau cổ phần của Tổng công ty Lương thực miền Nam tương ứng 125.000.000 cổ phần.
- Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm, kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.



- Thời gian chào bán: Sau khi Tổng công ty triển khai bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng và trong vòng 3 tháng kể từ ngày có quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty của Thủ tướng chính phủ.

Stt	Nội dung	Ghi chú
1	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược (25%)	125.000.000 cổ phần
2	Giá bán	Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược là giá bán do Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá bán đấu giá thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.
3	Thời gian bán cổ phần	Trong vòng 3 tháng kể từ ngày có quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty.

5.4. Kết quả xúc tiến tìm kiếm Nhà đầu tư chiến lược

5.4.1. Quá trình thực hiện

Tại Tờ trình số 156/TCT-HĐTV ngày 23/8/2016 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa, Tổng công ty Lương thực miền Nam cũng đã báo cáo cụ thể Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí, quá trình và kết quả lựa chọn nhà đầu tư chiến lược. Theo đó, khi xây dựng Phương án cổ phần hóa chỉ có 02 nhà đầu tư quan tâm và mong muốn làm nhà đầu tư chiến lược là Công ty Cổ phần FPT và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T. Tuy nhiên, Công ty cổ phần FPT, hồ sơ để xem xét, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược không có đủ tính pháp lý (chỉ có hồ sơ photocopy) nên không thể xem xét lựa chọn; Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T không đạt trọn vẹn tất cả các tiêu chí nhà đầu tư chiến lược do Tổng công ty xây dựng.

Do thời điểm trình Phương án, chỉ có Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T cung cấp đủ hồ sơ theo yêu cầu và xét thấy Công ty cổ phần T&T đã đạt được các tiêu chí về nhà đầu tư chiến lược như đã được quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Tuy nhiên, còn một số tiêu chí Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T chưa đạt trọn vẹn. Tổng công ty đã đề xuất lựa chọn Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T làm nhà đầu tư chiến lược tại Tờ trình số 156/TCT-HĐTV ngày 23/8/2016 và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 7603/TTr-BNN-QLDN ngày 07/9/2016 về việc đề nghị phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Chi tiết về kết quả lựa chọn nhà đầu tư chiến lược khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có báo cáo chi tiết với Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 9195/BNN-QLDN ngày 31/10/2016.

Quá trình cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công Lương thực miền Nam kéo dài, thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Chính phủ về kiểm toán xác định lại giá trị doanh nghiệp và tỉ lệ vốn nhà nước chi phối, cụ thể: giá trị phần vốn nhà nước đã được điều chỉnh lại theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước tại Quyết định số 2917/QĐ-BNN-QLDN ngày 05/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 2371/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam; Tỉ lệ nhà nước vốn nắm giữ từ 65% xuống còn 51%; Thời điểm bán cổ phần lần đầu (IPO) thay đổi.

Thực hiện Thông báo số 5964/TB-BNN-QLDN ngày 20/7/2017 về việc Kết luận của Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa tại cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng công ty Lương thực miền Nam với nội dung: “Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần quy định về nhà đầu tư chiến lược; trên cơ sở tờ trình số 156/TCT-HĐTV ngày 23/8/2016 của Tổng công ty đã báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng công ty Lương thực miền Nam, Tổng công ty tiến hành kiểm tra, rà soát kỹ lưỡng tiêu chí và kết quả lựa chọn nhà đầu tư chiến lược theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ; trực tiếp đàm phán với nhà đầu tư chiến lược, thống nhất báo cáo cụ thể để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược theo đúng quy định trong Phương án cổ phần hóa”.

Để việc chọn lựa nhà đầu tư chiến lược được công khai, minh bạch, Tổng công ty Lương thực miền Nam đã có Thông báo mời nhà đầu tư chiến lược tham gia nộp hồ sơ và được công bố rộng rãi, công khai minh bạch trên các phương tiện truyền thông đại chúng, cụ thể được đăng trên Báo Nông nghiệp Việt Nam 3 kỳ liên tiếp vào ngày 21, 24, 25/7/2017, Báo Người lao động 3 kỳ liên tiếp vào ngày 21, 22, 24/7/2017, Báo Đầu tư chứng khoán online từ ngày 21/7/2017 đến ngày 27/7/2017 và trên trang website: vinafood2.com.vn từ ngày 21/7/2017 đến nay và đã thành lập Tổ xúc tiến tìm nhà đầu tư chiến lược của Tổng công ty Lương thực miền Nam để xem xét hồ sơ và lựa chọn nhà đầu tư chiến lược.

5.4.2. Kết quả xúc tiến tìm nhà đầu tư chiến lược:

Đến thời điểm 16 giờ, ngày 27/7/2017, Tổng công ty chỉ nhận được duy nhất 01 bộ Hồ sơ tham gia nhà đầu tư chiến lược Tổng công ty Lương thực miền Nam của Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T.

Quá trình kiểm tra, đối chiếu:

- Tổng công ty đã tiến hành kiểm tra, đối chiếu hồ sơ tham gia làm nhà đầu tư chiến lược của Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T với tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược của Tổng công ty Lương thực miền Nam khi cổ phần hóa – *đính kèm Biên bản ngày 27/7/2017 – Phụ lục E Quyển 2 Hồ sơ Nhà đầu tư chiến lược đính kèm.*
- Kết quả kiểm tra, đối chiếu tại ngày 27/07/2017, Công ty cổ phần Tập đoàn T&T đạt được trọn vẹn 7/9 tiêu chí là a, b, c, e, f, g, i. Tiêu chí d chỉ đạt được 2/3.



- Đến ngày 04/08/2017 Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T tiếp tục bổ sung hồ sơ tiêu chí h. Như vậy đến nay, Công ty cổ phần Tập đoàn T&T đạt 8/9 tiêu chí a, b, c, e, f, g, i, h; tiêu chí d đạt được 2/3.

Đến thời điểm hoàn thiện Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng công ty Lương thực miền Nam (15/12/2017), Tổng công ty chỉ nhận được hồ sơ của Công ty cổ phần Tập đoàn T&T đề nghị tham gia làm nhà đầu tư chiến lược.

Đôi chiếu với quy định của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ (khoản 3 Điều 6), trong đó quy định về nhà đầu tư chiến lược “*Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài có năng lực tài chính và có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp sau cổ phần hóa về: chuyển giao công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực tài chính; quản trị doanh nghiệp; cung ứng nguyên vật liệu; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm*”, quy định về số lượng nhà đầu tư chiến lược và tiêu chí xem xét lựa chọn nhà đầu tư chiến lược Tổng công ty đã xây dựng, Tổng công ty thấy rằng Công ty cổ phần Tập đoàn T&T đã đáp ứng được các quy định về nhà đầu tư chiến lược, trong đó Công ty cổ phần Tập đoàn T&T có định hướng phát triển hướng tới các lĩnh vực nông lâm nghiệp, trong đó có lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu lương thực thực phẩm; đã có kinh nghiệm có ngành nghề kinh doanh liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty Lương thực miền Nam. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T có năng lực tài chính với vốn điều lệ 5.000 tỷ đồng, kết quả kinh doanh trong giai đoạn từ 2013 đến 2016 có lãi; có đầy đủ các cam kết khi tham gia làm nhà đầu tư chiến lược.

Để việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam kịp tiến độ theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng công ty Lương thực miền Nam kính báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn toàn bộ quá trình thực hiện xúc tiến tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược và đề xuất lựa chọn công ty cổ phần Tập đoàn T&T làm nhà đầu tư chiến lược để Ban chỉ đạo cổ phần hóa, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Thông tin nhà đầu tư chiến lược được lựa chọn như sau:
 - Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T.
 - Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T&T GROUP JOINT STOCK COMPANY.
 - Trụ sở chính: số 18 phố Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
 - Vốn điều lệ: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: năm nghìn tỷ đồng)
 - Điện thoại: 043.9721776/77/79; Fax: 043.9721775
 - Website: www.ttgroup.com.vn.

6. Cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên

6.1. Mục tiêu chào bán



Mục tiêu của việc chào bán cổ phần cho người lao động được thực hiện theo chính sách của Nhà nước nhằm gắn kết người lao động với Tổng công ty, đồng thời nhìn nhận những đóng góp của người lao động với giá trị của Tổng công ty và tạo động lực cho người lao động gắn bó tương lai với Tổng công ty.

6.2. Quy mô và giá chào bán

Số lượng cổ phần Tổng công ty bán ưu đãi cho người lao động là: **4.969.000** cổ phần, tương ứng với 0,99% vốn điều lệ của Công ty cổ phần. Bao gồm:

6.2.1. Cổ phần chào bán cho CBCNV theo thời gian làm việc thực tế trong khu vực Nhà nước:

Cổ phần được ưu đãi giảm giá bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP được thực hiện tại Công ty theo danh sách đã được Đại hội đại biểu người lao động bất thường thông qua ngày 05/07/2016 và ngày 10/04/2017:

- Tổng số người lao động trong danh sách lao động của Tổng công ty tại thời điểm ngày 14/06/2016: 2.525 người.
- Tổng số người được mua cổ phần giá ưu đãi: 2.300 người; 225 người không đủ điều kiện do thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước dưới 12 tháng.
- Tổng số người đăng ký mua cổ phần giá ưu đãi: 2.300 người.
- Tổng số năm làm việc thực tế trong khu vực Nhà nước tương ứng của số người đăng ký tham gia mua cổ phần giá ưu đãi theo chế độ quy định: 28.842 năm.
- Số cổ phần giá ưu đãi của: 2.300 người đã đăng ký mua theo số năm làm việc thực tế trong khu vực Nhà nước: 2.884.200 cổ phần.

Stt	Nội dung	Ghi chú
1	Cổ phần bán giá ưu đãi theo tiêu chuẩn thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước.	2.884.200 cổ phần
2	Giá bán	60% giá bán đầu giá thành công thấp nhất.
3	Thời gian bán cổ phần	Trong vòng 3 tháng kể từ ngày có quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty (dự kiến từ ngày T+45 – T+60 trong đó T là ngày phê duyệt phương án)

6.2.2. Cổ phần người lao động đăng ký mua thêm theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP được thực hiện tại Tổng công ty theo danh sách đã được Hội nghị người lao động bất thường thông qua ngày 05/7/2016 và ngày 10/4/2017



- Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.
- Người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao làm việc tại doanh nghiệp được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động.
- Tiêu chí để xác định chuyên gia giỏi có trình độ nghiệp vụ cao đã được Đại hội đại biểu người lao động nhất trí thông qua (Theo Biên bản họp Đại hội đại biểu người lao động bất thường ngày 5 tháng 7 năm 2016):
 - ✓ Về điều kiện:
 - Độ tuổi: Nam từ 57 tuổi trở xuống và Nữ từ 52 tuổi trở xuống
 - Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Tổng công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa;
 - Thuộc đối tượng Tổng công ty cần sử dụng;
 - Có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu).
 - ✓ Về tiêu chuẩn: đạt các tiêu chuẩn sau:
 - Tiêu chí chức danh, chuyên môn nghiệp vụ (đạt một trong các tiêu chí):
 - Cán bộ chủ chốt tại Tổng công ty (bao gồm Trưởng, phó phòng, ban và tương đương trở lên) và tại các Công ty phụ thuộc (bao gồm các chức danh từ Trưởng, Phó Phòng, Ban trở lên, Trưởng, phó các đơn vị trực thuộc Công ty);
 - Ban chấp hành Công đoàn cơ sở trở lên;
 - Cán bộ chức danh các Ban Đảng, Văn phòng Đảng Tổng công ty, Bí thư Đoàn thanh niên;
 - Chuyên viên, kỹ sư đang hưởng bậc lương từ 7/8 trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp trên Đại học;
 - Bí thư Đoàn thanh niên Tổng công ty;
 - Tổ trưởng tại các XN; Chuyên viên, kỹ sư đang hưởng bậc lương từ 7/8 trở lên;
 - Cán bộ công nhân viên có trình độ từ cao học trở lên.
 - Tiêu chí thâm niên công tác: Phải có thâm niên công tác tại Tổng công ty ít nhất là 02 năm;



- Tổng số lao động của Tổng công ty có trong danh sách tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 14/06/2016 thuộc đối tượng chuyển sang làm việc tiếp tại công ty cổ phần 1.908 người.
- Tổng số người tham gia đăng ký mua thêm cổ phần theo mức 200 cổ phần/1 năm cam kết làm việc tiếp cho doanh nghiệp là: 913 người; Số cổ phần người lao động đăng ký mua thêm theo tiêu chuẩn này: 1.625.600 cổ phần.
- Tổng số người tham gia đăng ký mua thêm cổ phần theo mức 500 cổ phần/1 năm cam kết làm việc tiếp cho doanh nghiệp là: 130 người; Số cổ phần người lao động đăng ký mua thêm theo tiêu chuẩn này: 459.200 cổ phần.
- Giá bán: Theo quy định tại Khoản 2b Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này bằng giá bán đấu giá thành công thấp nhất.
- Thời gian bán cổ phần cho CBCNV: Sau khi bán đấu giá thành công, Tổng công ty sẽ triển khai bán cổ phần cho người lao động.
- Số cổ phần bán cho CBCNV trong trường hợp này được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết.

Stt	Nội dung	Ghi chú
1	Cổ phần bán giá ưu đãi theo tiêu chuẩn cam kết làm việc lâu dài tại doanh nghiệp sau cổ phần hóa. Trong đó:	2.084.800 cổ phần
1.1	<i>Mua thêm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP (200 cổ phần/1năm)</i>	1.625.600 cổ phần
1.2	<i>Mua thêm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP (500 cổ phần/ 1 năm cam kết.)</i>	459.200 cổ phần
2	Giá bán	100% giá bán đấu giá thành công thấp nhất.
3	Thời gian bán cổ phần	Trong vòng 3 tháng kể từ ngày có quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty. (Dự kiến từ ngày T+45 – T+60 trong đó T là ngày phê duyệt phương án).



(Chi tiết xem tại Phụ lục C Quyển 2- Chi tiết về danh sách CBCNV đăng ký mua cổ phần theo thâm niên làm việc trong khu vực nhà nước được thể hiện tại phụ lục đính kèm).

7. Cổ phần bán ưu đãi cho Tổ chức Công đoàn Tổng công ty

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-CDN ngày 27/07/2016 của Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam về việc sử dụng kinh phí công đoàn mua cổ phần ưu đãi;

Căn cứ Công văn Công đoàn Tổng công ty Lương thực miền Nam về việc tham gia mua cổ phần ưu đãi khi cổ phần hóa Tổng công ty;

Căn cứ biên bản họp Đại hội đại biểu người lao động bất thường ngày 5/7/2016 và ngày 10/04/2017 của Tổng công ty Lương thực miền Nam về việc tổ chức công đoàn đăng ký mua số cổ phần ưu đãi. Tổ chức Công đoàn Tổng công ty đăng ký mua 200.000 cổ phần chiếm 0,04% vốn điều lệ.

Số lượng cổ phần đăng ký mua và giá bán như sau:

- Số cổ phần tổ chức công đoàn đăng ký mua: 200.000 cổ phần.
- Thời gian bán cổ phần cho Tổ chức công đoàn: Sau khi bán đấu giá cổ phần thành công,
- Tổng công ty sẽ triển khai bán cổ phần cho tổ chức công đoàn. Dự kiến: (T+45 – T+60)
- Giá bán: Theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 thì giá bán cổ phần cho tổ chức công đoàn được xác định bằng 60% giá bán đấu giá thành công thấp nhất.
- Nguồn: nguồn quỹ công đoàn tại Tổng công ty.
- Số cổ phần ưu đãi này do tổ chức công đoàn Tổng công ty nắm giữ nhưng không được chuyển nhượng.

Stt	Nội dung	Ghi chú
1	Tổng số cổ phần chào bán	200.000 cổ phần
2	Giá bán	60% giá bán đấu giá thành công thấp nhất
3	Thời gian bán cổ phần	Trong vòng 3 tháng kể từ ngày có quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty. Thời gian dự kiến từ (dự kiến: T+45- T+60, trong đó T là ngày phê duyệt phương án).

8. Phương án xử lý cổ phần không bán hết

Số lượng cổ phần không bán hết bao gồm:

- Số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua.



- Số lượng cổ phần không được nhà đầu tư đăng ký mua theo phương án bán đấu giá công khai đã được duyệt.
- Số lượng cổ phần người lao động trong doanh nghiệp từ chối mua theo phương án đã được duyệt.
- Số lượng cổ phần không bán được hoặc không bán hết cho nhà đầu tư chiến lược.

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp tại văn bản số 3346/BTP-PLDSKT ngày 15/9/2017, Tổng Công ty thấy rằng đối với số lượng cổ phần bán đấu giá công khai, bán cho người lao động và Tổ chức Công đoàn không hết sẽ bán tiếp cho nhà đầu tư tham gia đấu giá theo quy định (Điều 40 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP; khoản 2 Điều 8 Thông tư số 196/2011/TT-BTC).

Tổng công ty đề xuất trường hợp không có nhà đầu tư đã tham gia đấu giá đăng ký mua cổ phần bán không hết hoặc nhà đầu tư mua không hết thì đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép thỏa thuận bán tiếp cho nhà đầu tư chiến lược để đảm bảo tỷ lệ Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại văn bản số 09/VPCP-ĐMDN ngày 03/01/2017 của Văn phòng Chính phủ. Nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

9. Kế hoạch đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán

Sau khi chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần sẽ căn cứ vào quy mô vốn điều lệ và số lượng cổ đông thực tế nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật sẽ thực hiện đăng ký công ty đại chúng tại Ủy ban chứng khoán Nhà nước, đăng ký lưu ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch chứng khoán tập trung UPCoM hoặc trong trường hợp Tổng Công ty đáp ứng các điều kiện niêm yết trên sàn chứng khoán (HSX/HNX) thì Công ty sẽ xem xét lựa chọn niêm yết trên sàn chứng khoán theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

IV. CÁC RỦI RO CỦA ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY

Rủi ro về kinh tế

Bất kỳ một nền kinh tế nào cũng luôn chứa đựng những rủi ro nhất định, bởi sự biến động của các biến số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam là một chủ thể tham gia vào nền kinh tế, nên hoạt động kinh doanh của Công ty cũng sẽ chịu những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ sự thay đổi của những nhân tố đó.

Để hạn chế bớt tác động của rủi ro kinh tế, Tổng công ty cần chú trọng cải tiến hệ thống quản trị, nâng cao chất lượng phục vụ và chú trọng đến vấn đề quản lý chi phí.

Rủi ro về luật pháp

Sau khi hoàn thành công tác cổ phần hóa, mọi hoạt động kinh doanh của Tổng công ty đều chịu ảnh hưởng bởi các quy định của pháp luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Chứng khoán, các luật về thuế... và các văn bản hướng dẫn có liên quan.



Hiện nay, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của nước ta đã dần hoàn thiện và luôn được thay đổi cho phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, hệ thống văn bản này còn phải tiếp tục điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Do vậy, việc nâng cao tính ổn định về các chính sách pháp luật của Nhà nước là hết sức cần thiết cho các doanh nghiệp, đặc biệt khi nền kinh tế Việt Nam đang từng bước hòa nhịp với sự vận động và phát triển không ngừng của nền kinh tế thế giới.

Để hạn chế những tác động của rủi ro liên quan đến luật pháp, Tổng công ty cần luôn chủ động, thường xuyên cập nhật quy định pháp luật, tìm hiểu, nghiên cứu về các thay đổi của pháp luật đồng thời thông tin kịp thời tới toàn thể cán bộ, nhân viên của Tổng công ty.

Rủi ro của đợt chào bán

Đợt chào bán của VINAFOOD II là đợt chào bán lần đầu ra công chúng nên tính thanh khoản thấp hơn so với các công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực có cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch.

Đợt chào bán cổ phần của Tổng công ty sẽ phụ thuộc vào diễn biến tình hình thị trường chứng khoán niêm yết tại thời điểm chính thức đấu giá, tâm lý của các nhà đầu tư cũng như tính hấp dẫn cổ phần của Tổng công ty. Vì vậy, có thể có rủi ro không bán hết số cổ phần dự định chào bán.

Rủi ro khác

Bên cạnh những yếu tố rủi ro đã nêu trên, còn có các yếu tố rủi ro xảy ra do hiện tượng thiên nhiên khách quan, mang tính bất khả kháng như thiên tai (bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, động đất...), chiến tranh hoặc hỏa hoạn... Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây ra không ít khó khăn và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

V. PHƯƠNG ÁN LAO ĐỘNG

1. Kế hoạch sắp xếp lao động

Phương án lao động tại Công ty mẹ - Tổng công ty như sau:

- Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (14/06/2016): 2.525 người.
- Số lao động đã nghỉ hưu và nghỉ theo Bộ luật Lao động đến thời điểm xây dựng phương án CPH là: 408 người.
- Tổng số lao động sẽ tiếp tục chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần: 1.908 người
- Số lao động không bố trí được việc làm (dôi dư): 209 người.
 - *Dôi dư thực hiện theo Điều 3 Nghị định 63/2015/NĐ-CP: 177 người*

Bao gồm:

- *Nghỉ hưu trước tuổi : 104 người*
- *Được tuyển dụng trước 21/04/1998 phải chấm dứt HĐLĐ: 73 người.*



- *Dôi dư thực hiện theo Điều 4 Nghị định 63/2015/NĐ-CP (được tuyển dụng sau 21/04/1998 phải chấm dứt HĐLĐ và trả trợ cấp mất việc làm): 32 người.*

Bảng 20: Kế hoạch sắp xếp lao động của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng (người)
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	2.525
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động (Chủ tịch, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên)	13
2	Lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn	1.925
3	Lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	495
4	Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 12 tháng (có tham gia bảo hiểm xã hội)	44
5	Lao động tuyển dụng theo chế độ biên chế nhà nước, nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động (quản lý, điều hành tại đơn vị phụ thuộc Tổng công ty)	48
II	Số lao động đã nghỉ hưu và nghỉ theo Bộ luật Lao động đến thời điểm xây dựng phương án CPH	408
III	Số lao động không bố trí được việc làm (dôi dư)	209
1	Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP <ul style="list-style-type: none">▪ <i>Nghỉ hưu trước tuổi</i>▪ <i>Được tuyển dụng trước 21/04/1998 phải chấm dứt HĐLĐ.</i>	177 104 73
2	Số LĐ phải chấm dứt HĐLĐ và trả trợ cấp mất việc làm	32
III	Số lao động còn hạn hợp đồng lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần	1.908
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn (gồm cả thử việc)	1.903
2	Số lao động nghỉ theo chế độ bảo hiểm xã hội: <ul style="list-style-type: none">a) Ốm đaub) Thai sảnc) Tai nạn lao động, nghề nghiệp	01 01 0 0
3	Số lao động đang tạm hoãn hợp đồng lao động:	04



	a) Nghĩa vụ quân sự	0
	b) Nghĩa vụ công dân khác	0
	c) Bị tạm giam, tạm giữ	04

2. Giải quyết chế độ chính sách cho người lao động không có nhu cầu sử dụng

2.1. Lao động trước khi sắp xếp:

Tổng số lao động thường xuyên tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (14/06/2016): 2.525 người, trong đó nữ: 727 người.

Trong đó:

- | | | |
|----|--|-------------|
| a) | Số lao động đang làm việc theo Hợp đồng lao động: | 2.476 người |
| b) | Số lao động đang ngừng việc: | 18 người |
| c) | Số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ BHXH: | 17 người |
| d) | Số lao động đang nghỉ việc không hưởng lương: | 09 người |
| e) | Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động: | 05 người |

2.2. Phương án sử dụng lao động:

- a) Số lao động tiếp tục sử dụng tại công ty sau khi sắp xếp lại: 1.908 người, trong đó nữ: 579 người.

Trong đó:

- Số lao động tiếp tục sử dụng: 1.908 người.
 - Số lao động được đưa đi đào tạo lại để tiếp tục sử dụng (nếu có): 0 người.
 - Số lao động chuyển sang làm việc không trọn thời gian (nếu có): 0 người.
- b) Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động: 408 người.
- c) Số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21/4/1998 không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: 177 người, trong đó nữ: 38 người.

Trong đó:

- Số lao động nghỉ hưu trước tuổi: 104 người.
 - Số lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH: 0 người.
 - Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động: 73 người.
- d) Số lao động được tuyển dụng lần cuối từ ngày 21/4/1998 trở về sau không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: 32 người, trong đó nữ: 11 người.

2.3. Kinh phí dự kiến (thực hiện theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP và Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH)



Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chính sách: 17.163.730.741 đồng

Trong đó:

- Thực hiện nghỉ hưu trước độ tuổi quy định: 7.743.743.743 đồng
- Đóng cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí, tử tuất với số lao động đủ tuổi hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH: 0 đồng
- Thực hiện tuyển dụng lần cuối trước ngày 21/4/1998 không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: 8.986.603.382 đồng
- Thực hiện tuyển dụng lần cuối từ ngày 21/4/1998 trở về sau không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: 433.383.616 đồng

Nguồn kinh phí thực hiện:

Tổng chi phí dự kiến thực hiện chính sách:

17.163.730.741 đồng

Trong đó:

- Nguồn: từ tiền bán cổ phần lần đầu, trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 63/2015/NĐ-CP) 16.730.347.125 đồng
- Nguồn: từ chi phí sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty (khoản 2 Điều 8 Nghị định 63/2015/NĐ-CP) 433.383.616 đồng

(Chi tiết xem tại Phụ lục A Quyển 2 - Phụ lục về phương án sử dụng lao động)

Tiếp thu ý kiến của Bộ Lao động, Thương binh và xã hội tại văn bản số 3782/LĐTĐTBXH-QHLĐTL ngày 07/9/2017 về việc góp ý phương án cổ phần hóa Tổng công ty Lương thực miền Nam; căn cứ Khoản 10 Điều 3 Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu: "Sau khi có quyết định phê duyệt sắp xếp lại công ty, công ty rà soát lại danh sách, dự kiến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động và tính toán lại chế độ đối với người lao động dôi dư, hoàn thiện lại phương án sử dụng lao động và giải quyết lao động dôi dư; công khai phương án sử dụng lao động và giải quyết lao động dôi dư trong thời gian 05 ngày làm việc để người lao động kiểm tra, đối chiếu; trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án sử dụng lao động và giải quyết lao động dôi dư",

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ chỉ đạo Tổng công ty Lương thực miền Nam phối hợp chặt chẽ với cơ quan có liên quan rà soát và tính toán lại chế độ đối với người lao động dôi dư, lập Phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và chi trả cho người lao động theo đúng quy định.



3. Kế hoạch đào tạo và đào tạo lại lao động giai đoạn 2017-2019

TT	Nội dung đào tạo	Số lượng	Kinh phí	Thành tiền (đồng)	Thời gian dự kiến
1	Nghệp vụ tài chính	30	5.000.000 đ/người	150.000.000	2017
2	Nghệp vụ lao động tiền lương	30	5.000.000 đ/người	150.000.000	2017-2018
3	Quản lý sản xuất chi phí thấp	60	5.000.000 đ/người	300.000.000	2018-2019
4	Xây dựng vùng nguyên liệu	30	5.000.000 đ/người	150.000.000	2017-2018
5	Xây dựng thương hiệu	30	3.000.000 đ/người	90.000.000	2018-2019
6	Xây dựng văn hóa doanh nghiệp	30	3.000.000 đ/người	90.000.000	2018-2019
7	Nghệp vụ công nghệ thông tin	30	5.000.000 đ/người	150.000.000	2017-2018
	Tổng cộng	240		1.080.000.000	



VI. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA

1. Chi phí cổ phần hóa

Căn cứ Quyết định số 2925/QĐ-BNN-QLDN ngày 23/07/2015 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt Dự toán chi phí cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam, dự kiến các khoản chi phí cổ phần hóa như sau:

Bảng 21: Tổng dự toán chi phí cổ phần hóa

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung công việc	Số tiền
I	Các khoản chi trực tiếp tại doanh nghiệp	1.620.000.000
1	Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ cổ phần hóa doanh nghiệp	120.000.000
2	Chi phí kiểm kê xác định giá trị tài sản	95.000.000
3	Chi phí lập Phương án cổ phần hóa (bao gồm cả việc tư vấn xác định giá khởi điểm để bán đấu giá cổ phần), xây dựng điều lệ	350.000.000
4	Chi phí ĐHCNVN để triển khai cổ phần hóa	400.000.000
5	Chi phí tuyên truyền, công bố thông tin về doanh nghiệp	45.000.000
6	Chi phí bán cổ phần lần đầu	410.000.000
7	Chi phí Đại Hội cổ đông lần thứ nhất	200.000.000
II	Tiền thuê tư vấn xác định GTDN	2.200.000.000
1	Xác định giá trị doanh nghiệp lần 1	1.800.000.000
2	Xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 (xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy CNDKKD lần đầu	400.000.000
III	Thù lao Ban chỉ đạo cổ phần hóa và Tổ giúp việc	810.000.000
IV	Chi phí khác (10%)	510.000.000
	Tổng cộng	5.140.000.000

Ghi chú: Chi phí này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

2. Số tiền thu được từ bán phần vốn Nhà nước

Do chưa tổ chức bán đấu giá, chưa xác định được giá đấu thành công và giá đấu thành công thấp nhất nên Tổng công ty tạm tính số tiền thu từ cổ phần hóa theo phương án giả định tất cả số lượng cổ phần bán ra được mua với giá theo giá khởi điểm là 10.000 đồng/cổ phần, sau khi có giá chính thức sẽ điều chỉnh theo, cụ thể như sau:

**Bảng 22: Dự kiến số tiền thu được từ bán phần vốn Nhà nước**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp sau khi điều chỉnh	5.380.481.744.571
2	Các khoản tiền thu từ cổ phần hóa	2.462.039.832.000
2.1	Thu từ bán cổ phần cho người lao động	38.534.732.000
2.1.1	<i>Bán giá ưu đãi theo thâm niên</i>	17.478.252.000
2.1.2	<i>Bán giá theo cam kết làm việc lâu dài</i>	21.056.480.000
2.2	Thu từ bán cổ phần cho Tổ chức Công đoàn	1.212.000.000
2.3	Thu từ bán đấu giá cổ phần	1.159.793.100.000
2.4	Bán cho nhà đầu tư chiến lược	1.262.500.000.000
3	Chi phí cổ phần hóa dự kiến	5.140.000.000
4	Chi phí giải quyết cho lao động dôi dư	16.730.347.125
5	Vốn điều lệ của Công ty cổ phần	5.000.000.000.000
9	Số tiền thu từ bán phần vốn Nhà nước còn lại sau khi trừ đi các khoản chi theo quy định [(1+2-3-4-5)]	2.820.651.229.446

Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại Mục III Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính.



VII. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Mục tiêu, định hướng và tầm nhìn chiến lược

Mục tiêu

Xây dựng Tổng công ty mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực; Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.

Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.

Thực hiện sắp xếp lại và thay đổi cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động, để quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản của Nhà nước, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động cho doanh nghiệp.

Định hướng

Liên kết đối tác chiến lược có tiềm năng về vốn, kỹ thuật, năng lực quản trị, sản phẩm và thị trường; Đồng thời đẩy mạnh liên kết nội khối tạo nhiều cơ hội, tạo nguồn lực tổng hợp để có lợi thế cạnh tranh hơn, hiệu quả hơn.

Định hướng ngành nghề và sản phẩm: Tăng trưởng mạnh, vững chắc, tập trung phát triển các ngành nghề kinh doanh chính, tạo lợi thế cạnh tranh ở những sản phẩm dịch vụ truyền thống đã được khẳng định trên thị trường.

Đổi mới sâu sắc quản trị doanh nghiệp; Tạo dựng và phát triển thương hiệu doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp.

Tập trung nguồn lực, phát triển ngành nghề kinh doanh chính và phát triển các loại hình dịch vụ, các loại hình kinh doanh mới. Tiếp tục đầu tư các thiết bị chuyên ngành, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận.

Xây dựng các vùng nguyên liệu lớn theo mô hình liên kết sản xuất Cánh đồng lớn để có nguồn nguyên liệu ổn định, chất lượng cao nhằm đáp ứng những thị trường thương mại khó tính. Tăng sản phẩm gạo chất lượng cao, gạo thơm, gạo hữu cơ cho nội địa và xuất khẩu. Đa dạng hóa sản phẩm từ lúa gạo – tận dụng phụ phẩm từ lúa gạo; tìm kiếm nhiều thị trường xuất khẩu, nâng cao dần tỷ lệ xuất khẩu các hợp đồng thương mại, nâng cao giá trị hạt gạo.

Tối ưu hóa trong logistic từ quá trình cung ứng nguyên liệu đầu vào (mô hình liên kết sản xuất Cánh đồng lớn) đến quá trình cung cấp sản phẩm đến tay người tiêu dùng nhằm mục đích rút ngắn thời gian, giảm chi phí, đáp ứng nhu cầu thị trường tốt nhất, gia tăng giá trị cho khách hàng, qua đó tối đa hóa lợi nhuận.

Phát triển kênh phân phối là các hệ thống chuỗi siêu thị trong nước; thống nhất toàn bộ hệ thống cửa hàng tiện ích của Tổng công ty trên cơ sở nâng cấp, hoàn thiện và quản lý chung; tận



dụng hệ thống phân phối của các Công ty thực phẩm chế biến của Tổng công ty; tìm kiếm và phát triển hệ thống kênh phân phối ở nước ngoài.

Đào tạo và xây dựng một đội ngũ cán bộ, công nhân viên của Tổng công ty có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ giỏi, có tầm nhìn đáp ứng được mọi yêu cầu của công việc đồng thời có bản lĩnh chính trị và đạo đức lối sống tốt.

Cùng với các Tổ chức Đảng, Đoàn thể chăm lo thật tốt đời sống vật chất của cán bộ công nhân viên Tổng công ty, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng để đưa Tổng công ty từng bước vững mạnh hơn so với trước đây.

Chiến lược phát triển

Tổng công ty tập trung trí tuệ và sức lực đẩy lùi khó khăn, nắm bắt thời cơ, đổi mới nhận thức, chấn chỉnh tổ chức, khai thác tối đa các nguồn vốn, mạnh dạn đầu tư thiết bị, con người, ứng dụng công nghệ tiên tiến để đưa VINAFOOD II trở thành một doanh nghiệp phát triển, mạnh toàn diện trong lĩnh vực kinh doanh chính.

- **Về sản phẩm:** Ngày càng đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ; Ưu tiên cho việc phát triển các thị trường truyền thống đã khẳng định được thị phần và sản phẩm có tính công nghệ, kỹ thuật cao.
- **Về thị trường:** Đẩy mạnh các hoạt động về tiếp thị, đấu thầu nhằm quảng bá thương hiệu và các sản phẩm của Tổng công ty trên thị trường. Thực hiện tốt chính sách chất lượng đối với khách hàng để duy trì và phát triển thương hiệu, thị phần. Phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để tiếp cận thị trường quốc tế.
- **Về khoa học công nghệ:** Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ trong nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận. Thường xuyên cập nhập, nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trên thế giới.
- **Về đầu tư:** Đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống các chi nhánh trực thuộc, tiếp tục đầu tư các thiết bị chuyên ngành hiện đại, mang tính đổi mới công nghệ. Thông qua việc đầu tư để tiếp cận được những phương tiện, thiết bị hiện đại theo hướng phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, đồng thời cũng đào tạo được đội ngũ cán bộ lành nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của Tổng công ty.
- **Về tài chính:** Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.
- **Về nguồn nhân lực:** Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người lao động; không ngừng thu hút nhân tài và có chính sách sử dụng nhân tài hiệu quả; tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác cho cán bộ quản lý, chuyên viên nghiệp vụ.



2. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản 2017 -2020

Bảng 23: Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản 2017 -2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Diễn giải	Tổng cộng	Năm				Ghi chú
			Ước 2017	2018	2019	2020	
a	Công ty Mẹ	1.657.449	247.037	463.943	728.667	217.802	
I	Công ty Bột mì Bình Đông	492.328	13.328	167.000	202.000	110.000	
1	Di dời nhà máy Bột mì Bình Đông	460.439	2.439	150.000	200.000	108.000	
2	Hệ thống Silo xuất bột xá	8.027	8.027	-	-	-	
3	Nâng cấp dây chuyền sản xuất bột mì	15.000	-	15.000	-	-	
4	Đầu tư hạng mục	8.862	2.862	2.000	2.000	2.000	
II	Công ty lương thực Long An	76.250	31.250	15.000	15.000	15.000	
1	XN Khánh Hưng	-	-	-	-	-	
a	Máy sấy vĩ ngang, máy sấy tháp, dây chuyền xay xát và kho chứa	-	-	-	-	-	
b	Máy sấy tháp	-	-	-	-	-	
2	Đầu tư hạng mục	76.250	31.250	15.000	15.000	15.000	
III	Công ty lương thực Tiền Giang	61.330	21.630	17.000	13.700	9.000	
1	PX XX Mỹ Phước						
a	Máy sấy tháp	10.700			10.700		
2	XN XX & CBLT số 1						
a	Máy sấy tháp	17.000		11.000		6.000	
3	Đầu tư hạng mục	33.630	21.630	6.000	3.000	3.000	



IV	Công ty Lương thực Đồng Tháp	82.259	6.979	37.890	32.390	5.000	
1	Cải tạo nâng cấp XN1	237	237				
2	Chợ TTNS Thanh Bình						
a	Máy sấy tháp	30.990		15.495	15.495		
b	Dây chuyền xay lúa	5.500		5.500			
3	XN CB Lương thực 2						
a	Máy sấy tháp	23.790		11.895	11.895		
4	Văn phòng Công ty	2.011	2.011				
5	Đầu tư hạng mục	19.731	4.731	5.000	5.000	5.000	
V	Công ty LTTP An Giang	11.676	6.997	2.353	2.326		
1	Đầu tư hạng mục	11.676	6.997	2.353	2.326		
VI	Chi nhánh Thốt Nốt	47.960	30.010	3.000	7.650	7.300	
1	Máy sấy tháp	26.200	26.200				
2	Đầu tư hạng mục	21.760	3.810	3.000	7.650	7.300	
VII	Công ty Lương thực Sông Hậu	227.766	68.766	67.000	52.000	40.000	
1	Đất/Máy sấy tháp	15.000		15.000			
2	Nhà kho	15.000			15.000		
3	Thiết bị sấy, bóc vỏ	15.000				15.000	
4	Đất/Máy sấy tháp	15.000		15.000			
5	Nhà kho	15.000			15.000		
6	Thiết bị sấy, bóc vỏ	15.000				15.000	
7	Máy tạo sợi 250 Kg/giờ (01 cái)	6.000		6.000			
8	Máy dệt	5.000			5.000		



9	Xe chuyên dùng chụp Container	12.000	6.000	6.000			
10	Cầu điện cố định 40 tấn lắp tại mố sà lan	16.968	16.968				
11	Cầu nổi 50 tấn (02 cái)	12.000	12.000				
12	Nâng cấp nhà kho tại khu vực Trà Nóc	22.000		10.000	12.000		
13	Nhà kho chứa thép 1.440 m ² và thiết bị cần trục 10 tấn	7.208	7.208				
14	Bãi Container 12.432 m ² và cầu phao tại Chợ Chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt	10.730	10.730				
15	Đầu tư hạng mục	45.860	15.860	15.000	5.000	10.000	
VIII	Công ty lương thực Vĩnh Long	75.713	30.713	22.000	19.000	4.000	
1	Kho LT Tam Bình	42.163	22.163	15.000	5.000		
2	Văn phòng Công ty	9.500			9.500		
3	Đầu tư hạng mục	24.050	8.550	7.000	4.500	4.000	
IX	Công ty lương thực Bến Tre	22.362	11.059	4.700	4.601	2.002	
1	Cải tạo và XDM kho LT Đồng Gò	1.200		1.200			
2	Bao che nhà xưởng + thiết bị sấy lúa 80 tấn/mẻ + máy tách màu 7-9tấn/giờ + thùng chứa và thiết bị phụ trợ - Nhà máy chợ Thom Mỏ Cày Nam	8.368	8.368				
3	Siêu thị sản phẩm an toàn/Máy sấy vĩ ngang	1.500		1.500			
4	Máy sấy tháp	2.600			2.600		
5	Đầu tư hạng mục	8.694	2.691	2.000	2.001	2.002	
X	Công ty lương thực Trà Vinh	11.550	2.550	2.500	3.000	3.500	
1	Đầu tư hạng mục	11.550	2.550	2.500	3.000	3.500	
XI	Công ty lương thực Sóc Trăng	5.000		1.000	2.000	2.000	



1	Đầu tư hạng mục	5.000		1.000	2.000	2.000	
XII	Công ty lương thực Bạc Liêu	92.740	8.240	24.500	40.000	20.000	
1	Dự án nhà máy xay, sấy phục vụ cánh đồng lớn tại Ninh Quới A	80.000		20.000	40.000	20.000	
2	Đầu tư hạng mục	12.740	8.240	4.500			
XIII	Ban Quản lý dự án số 3	450.515	15.515	100.000	335.000		
1	Chợ Chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt	450.515	15.515	100.000	335.000		Dự kiến GD1 thực hiện 350 tỷ
	Tổng cộng	1.657.449	247.037	463.943	728.667	217.802	

Trong đó, Tổng công ty dự kiến nguồn vốn đầu tư cho các dự án bao gồm:

Stt	Cơ cấu nguồn vốn	Tổng cộng	Ước 2017	2018	2019	2020
1	Vốn đầu tư phát triển (của Tổng công ty và Công ty trực thuộc)	537.054	113.930	139.183	218.600	65.341
2	Vốn vay ngân hàng	1.084.286	96.998	324.760	510.067	152.461
3	Vốn từ tài khoản tạm giữ	36.109	36.109	-	-	-
	Tổng cộng	1.657.449	247.037	463.943	728.667	217.802

3. Kế hoạch kinh doanh sau cổ phần hóa

3.1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn

Điểm mạnh:	Điểm yếu:
<p>1/ Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị được trang bị và đầu tư với qui mô lớn, phủ khắp các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Thuận lợi cho công tác sản xuất chế biến, đáp ứng được yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước về chủng loại, chất lượng gạo.</p>	<p>1/ Công tác nắm bắt thông tin thị trường đôi lúc chưa được nhanh nhạy và kịp thời, phụ thuộc quá nhiều vào thị trường tập trung; Nhiều doanh nghiệp thành viên chưa phát triển tốt thị trường thương mại nên khi tỷ trọng các hợp đồng tập trung giảm mạnh thì lập tức Tổng công ty rơi vào hoàn cảnh khó khăn như những năm qua.</p>
<p>2/ Địa bàn kinh doanh Tổng công ty nằm trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long nên việc thu mua được tiến hành thuận lợi, chi phí vận chuyển thấp. Nguồn cung cấp nguyên liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạo chất lượng cao của các đơn vị luôn được duy trì, tạo sự chủ động nguồn hàng cho xuất khẩu.</p>	<p>2/ Hệ thống máy móc, thiết bị, nhà xưởng đã cũ kỹ, chưa sử dụng hết công suất. Nguồn vốn để đầu tư phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ phải vay ngân hàng đã làm tăng giá thành sản phẩm; Gánh nặng khấu hao, hiệu quả sử dụng máy móc thấp do chưa đồng bộ sầy và xay xát.</p>
<p>3/ Nguồn nhân lực có bề dày kinh nghiệm trong chế biến và kinh doanh lúa gạo.</p>	<p>3/ Năng suất lao động nhìn chung chưa cao mặc dù Tổng công ty luôn chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, nhưng việc đào tạo và bồi dưỡng này chỉ diễn ra trong ngắn hạn, số lượng cán bộ được đưa đi đào tạo, bồi dưỡng dài hạn không nhiều, công tác tuyển chọn đào tạo có chú trọng nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngành nghề kinh doanh.</p>
<p>4/ Có mối quan hệ lâu dài và tạo được uy tín với những khách hàng trong và ngoài nước về kinh doanh lúa gạo. Riêng đối với những khách hàng lớn (nước ngoài) cũng cần nhà cung cấp lớn để đảm bảo nguồn cung ổn định phục vụ an ninh lương thực của quốc gia đó.</p>	<p>4/ Chưa có bộ phận chuyên trách về Tiếp thị (Marketing) nên việc triển khai kế hoạch về tiếp thị hay các hoạt động nhằm quảng bá sản phẩm gạo còn yếu kém, bỏ lỡ nhiều cơ hội. Chưa quan tâm đúng mức đến thị trường nội địa.</p>
<p>5/ Với ngành lương thực (gạo), Tổng công ty là đơn vị luôn đứng đầu cả nước về thu mua, xuất khẩu gạo và luôn được đánh giá cao về sức mạnh cũng như uy tín trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, ngành thực phẩm chế biến sở hữu nhiều sản phẩm có chất lượng, được bình chọn là hàng Việt Nam chất lượng cao.</p>	<p>5/ Gạo có nhãn hiệu trong toàn Tổng công ty chưa tiếp cận được với khách hàng (nước ngoài), thị trường gạo thương mại tương đối hẹp, biến động qua các năm do còn thụ động trong việc tìm kiếm thị trường. Hơn nữa, chưa có đại diện thường trú tại các nước nhập khẩu gạo lớn. Các vấn đề liên quan đến thương hiệu như các mối liên kết (ngang, dọc) cho sự phát triển bền vững trong chuỗi sản xuất lúa, gạo chưa nhiều, chưa chặt chẽ, hiệu quả chưa cao.</p>
<p>6/ Quan hệ tốt và có uy tín với các tổ chức tín dụng; được hỗ trợ kịp thời các khoản vốn</p>	<p>6/ Một số đơn vị trong hoạt động chỉ đạo điều hành còn thiếu linh hoạt, nhất là công tác mua,</p>



<p>vay dài hạn và ngắn hạn.</p>	<p>bán và luân chuyển hàng hoá, việc chuyển đổi, sử dụng đồng tiền, quay vòng vốn chưa đạt yêu cầu, do đó chi phí tăng, giảm hiệu quả kinh doanh; Năng lực tài chính không mạnh, chủ yếu hoạt động bằng vốn vay ngân hàng, dẫn đến hạn chế trong việc dự trữ hàng hoá cũng như phương thức bán hàng chậm trả và đầu tư vùng nguyên liệu.</p>
<p>7/ Hệ thống thông tin được quản lý chặt chẽ, các qui chế, nguyên tắc thực hiện từng nghiệp vụ một cách đầy đủ và chặt chẽ.</p>	<p>7/ Chưa có bộ phận Nghiên cứu và Phát triển hay bộ phận Khoa học Công nghệ để có thể tạo ra sản phẩm đặc trưng riêng; đa dạng hóa sản phẩm từ lúa, gạo; Chưa hoàn thiện được hệ thống phòng thí nghiệm để quản lý chất lượng và cho nấu thử tại văn phòng Tổng công ty cũng như tại các đơn vị thành viên.</p>
<p>Cơ hội:</p>	<p>Thách thức</p>
<p>1/ Xu thế toàn cầu hoá, quốc tế hoá tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu, nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) đã và đang được đàm phán, ký kết sẽ mở ra nhiều cơ hội kinh doanh; sự tái cơ cấu là cơ hội để Tổng công ty Lương thực miền Nam tập trung vào ngành nghề chính, nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng trưởng, phát triển bền vững, thúc đẩy xuất khẩu.</p>	<p>1/ Với định hướng trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, Việt Nam đối mặt với vấn đề phát khí thải nhà kính. Theo đó, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Hơn nữa, tình trạng ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, thoái hóa đất, và việc sử dụng nước của các nước thượng nguồn sông Mê Kông sẽ làm cho số lượng và chất lượng lúa, gạo vùng đồng bằng sông Cửu Long trong những năm tới bị giảm sút.</p>
<p>2/ Biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến nhu cầu lương thực trên thế giới tăng cao. Các nước nhập khẩu gạo lớn như Philippines, Indonesia, Malaysia...không thể tự cân đối lương thực do thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.</p>	<p>2/ Các quốc gia nhập khẩu đang nỗ lực trong việc gia tăng sản xuất để tự túc dần lương thực, hạn chế nhập khẩu và sử dụng sản phẩm thay thế. Thông tin Indonesia đã ký Biên bản ghi nhớ để nhập khẩu gạo từ Pakistan 1 triệu tấn gạo trắng trong giai đoạn 2016 – 2019 và Malaysia vừa ký Hiệp định thương mại trị giá 30 tỷ USD với Thái Lan, trong đó có mặt hàng gạo, nên có thể từ năm 2016 trở đi, sản lượng nhập khẩu gạo từ Việt Nam sẽ giảm.</p>
<p>3/ Vấn đề biến đổi khí hậu tạo cơ hội để Tổng công ty thay đổi tư duy phát triển, tiếp nhận những mô hình và phương thức canh tác mới theo hướng phát thải các-bon thấp, bền vững. Bên cạnh đó, các tổ chức còn hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ.</p>	<p>3/ Cạnh tranh gay gắt từ các nước xuất khẩu gạo như Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan, các nước này đã khẳng định được thương hiệu gạo của họ cùng với những chính sách giá bán linh hoạt, là những đối thủ rất mạnh với thị phần gạo trắng và gạo cao cấp của Việt Nam. Bên cạnh đó, sự nổi lên của các nước Campuchia, Miến Điện, với giá rẻ sẽ làm cho áp lực cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn.</p>



<p>4/ Với dân số trên 90 triệu người và dự báo sẽ 100 triệu người vào năm 2020, thị trường nội địa được xem là thị trường rất tiềm năng.</p>	<p>4/ Với áp lực cạnh tranh ngày càng khốc liệt, việc tìm kiếm khách hàng có những khó khăn nhất định nên việc cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nội bộ ngành, nội bộ Tổng công ty diễn ra hết sức gay gắt và phức tạp, cạnh tranh không lành mạnh, không minh bạch rõ ràng.</p>
<p>5/ Được sự quan tâm và khuyến khích phát triển của Chính phủ, xuất khẩu gạo Việt Nam đang có cơ hội tiếp cận cũng như gia tăng xuất khẩu ở những thị trường có hiệp định thương mại tự do.</p>	<p>5/ Trung Quốc là thị trường nhập khẩu chính của nước ta trong 3 năm qua, giá bán của gạo Việt Nam bị ảnh hưởng bởi nhu cầu của thị trường này. Nhưng trong năm 2015 Trung Quốc có nhiều thay đổi về chính sách nhập khẩu gạo (thực hiện lệnh cấm biên) thêm vào đó thông tin Chính phủ Trung Quốc ký hợp đồng mua 2 triệu tấn gạo của Thái Lan cũng ảnh hưởng đến giá xuất khẩu gạo của Việt Nam nói chung và Tổng công ty nói riêng.</p>
<p>6/ Nhiều kỹ thuật canh tác mới được áp dụng, sự cơ giới hoá tạo ra sự phát triển bền vững của quy trình sản xuất lúa, gạo là cơ hội định hướng ngành kinh doanh lúa, gạo trong thời gian tới.</p>	<p>6/ Năm 2016, dự báo nhu cầu gạo của thế giới ở mức khoảng 41,3 triệu tấn, thấp hơn năm 2014 và ước tính năm 2015 (Theo Bộ NN Mỹ). Trong khi đó, Thái Lan có thể xuất khẩu đến 10 triệu tấn với giá cạnh tranh để giải phóng lượng tồn kho khoảng 13 triệu tấn hiện nay.</p>
<p>7/ Với dự án cánh đồng lớn mang đến cơ hội chủ động nguồn nguyên liệu, chất lượng đồng đều. Đồng thời, tạo cơ hội cho việc trồng các loại gạo cao cấp, gạo đặc sản phục vụ XK ở phân khúc thị trường gạo cao cấp.</p>	<p>7/ Yêu cầu ngày càng cao về các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước nhập khẩu gạo. Trong đó, những nước tham gia các hiệp định tự do thương mại (FTA) với Việt Nam sẽ đặt ra nhiều hơn nữa các rào cản kỹ thuật, rào cản phi thuế quan (rào cản về lượng khí thải nhà kính) trong thời gian tới.</p>



3.2. Kế hoạch sản lượng, doanh thu

Bảng 24: Chỉ tiêu cơ cấu doanh thu, lợi nhuận của Tổng công ty giai đoạn 2017 – 2020

Stt	DIỄN GIẢI	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM				Bình quân
			Năm 2017	2018	2019	2020	
I	MUA VÀO (Tấn)						
1	Lúa gạo (quy gạo)	Tấn	950.000	1.000.000	1.050.000	1.100.000	1.025.000
2	Lúa mì	Tấn	52.000	55.000	57.000	60.000	56.000
II	BÁN RA						
1	Gạo (a+b)	Tấn	1.350.000	1.370.000	1.400.000	1.420.000	1.385.000
a)	Gạo của Công ty mẹ bán ra	Tấn	950.000	1.020.000	1.100.000	1.170.000	1.060.000
	Trong đó:	Tấn					
	- Xuất khẩu		500.000	520.000	550.000	570.000	535.000
	- Nội địa	Tấn	450.000	500.000	550.000	600.000	525.000
b)	Gạo nhận UTXK ngoài TCT	Tấn	400.000	350.000	300.000	250.000	325.000
2	Bột mì	Tấn	45.000	47.000	49.000	51.000	48.000
3	Thực phẩm chế biến	Tấn	1.000	1.050	1.100	1.150	1.075
4	Bao bì	Ngàn cái	10.000	10.500	11.000	11.500	10.750



III	Kim ngạch XNK	Ngàn USD	234.553	243.653	258.064	265.420	250.423
IV	Doanh Thu	Tỷ đồng	10.951,885	12.047,100	13.251,800	14.576,950	12.706,934
V	Lợi nhuận	Tỷ đồng	105	148	168	220	160
VI	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	Theo quy định Nhà nước				

3.3. Dự kiến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh các năm sau cổ phần hóa

Bảng 25: Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh các năm sau cổ phần hóa

ST T	Danh Mục	ĐVT	Kế hoạch			
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng tài sản	Triệu đồng	11.379.000	12.051.800	12.772.640	13.589.680
2	Nợ phải trả	Triệu đồng	6.295.000	6.925.000	7.618.000	8.380.000
3	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	5.084.000	5.126.800	5.154.640	5.209.680
4	Vốn điều lệ	Triệu đồng	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
5	Doanh thu thuần	Triệu đồng	10.801.885	11.882.100	13.070.300	14.377.300
6	Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	8.840.097	9.724.100	10.696.500	11.766.200
7	Lợi nhuận gộp	Triệu đồng	1.961.788	2.158.000	2.373.800	2.611.100
8	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	150.000	165.000	181.500	199.650
9	Chi phí tài chính	Triệu đồng	105.000	115.500	127.050	139.755
10	Chi phí bán hàng	Triệu đồng	1.626.540	1.756.700	1.897.200	2.030.000
11	Chi phí quản lý	Triệu đồng	275.249	302.800	363.050	420.995



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

12	Thu nhập khác	Triệu đồng	0	0	0	0
13	Chi phí khác	Triệu đồng	0	0	0	0
14	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	0	0	0	0
15	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	105.000	148.000	168.000	220.000
16	Thuế TNDN	Triệu đồng	21.000	29.600	33.600	44.000
17	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	84.000	118.400	134.400	176.000
18	Phân chia lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng				
a	<i>Quỹ đầu tư phát triển (10%)</i>	Triệu đồng	8.400	11.840	13.440	17.600
b	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)</i>	Triệu đồng	8.400	11.840	13.440	17.600
c	<i>Chia cổ tức</i>	Triệu đồng	67.200	94.720	107.520	140.800
19	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn điều lệ (%)	Triệu đồng	2,1%	3,0%	3,4%	4,4%
20	Tỷ lệ cổ tức/vốn điều lệ (%)	Triệu đồng	1,3%	1,9%	2,2%	2,8%
21	Tổng số lao động bình quân	Triệu đồng	2.298	2.300	2.300	2.300
22	Tổng quỹ lương	Triệu đồng	181.980	191.250	200.810	210.850
23	Thu nhập bình quân (1.000 đ/người/tháng)	1.000đ/người/tháng	6.600	6.930	7.280	7.640

Dự kiến Tổng công ty sẽ hoàn thành công tác cổ phần hóa và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần vào Quý 1/2018.

4. Giải pháp thực hiện

4.1. Nhóm giải pháp về thị trường và sản phẩm

- Không đặt mục tiêu tăng trưởng về số lượng mà tập trung nguồn lực để duy trì số lượng xuất khẩu hiện tại, đặt mục tiêu tăng tỉ lệ gạo chất lượng gạo và giảm tỉ lệ gạo trắng thông thường trong cơ cấu xuất khẩu của Tổng công ty.
- Tập trung đầu tư về vốn và công nghệ để tăng khả năng chế biến, sản xuất gạo chất lượng cao, tiến tới tăng dần tỉ trọng gạo chất lượng cao trong cơ cấu các loại gạo xuất khẩu, với mục tiêu thâm nhập các thị trường khó tính như Nhật, EU, thị trường các nước TPP...
- Các thị trường tập trung đang xây dựng chính sách lương thực hướng tới mục tiêu tự cung tự cấp, đảm bảo an ninh lương thực, giảm lượng nhập khẩu, do vậy lượng gạo xuất khẩu của các hợp đồng tập trung của Tổng công ty có thể sẽ giảm trong vài năm tới. Do vậy Tổng công ty cần nâng cao chất lượng gạo, đa dạng hóa sản phẩm (kể cả các sản phẩm đóng túi nhỏ) để mở rộng thị trường, mở rộng khách hàng, tránh việc phụ thuộc vào các thị trường tập trung.

4.2. Nhóm giải pháp về vốn, tài chính

❖ Thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực tài chính

- Tăng cường các hình thức huy động vốn để đảm bảo vốn cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh của Tổng công ty, giảm bớt sức ép từ lãi vay ngân hàng, đồng thời tích lũy vốn để mở rộng đầu tư phát triển. Tổng công ty cần phát huy các nguồn vốn để bổ sung vốn kinh doanh, vốn điều lệ.
- Thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Tổng công ty để có được tình hình tài chính lành mạnh.
- Tăng cường làm việc với ngân hàng đã có quan hệ tín dụng để cơ cấu lại các khoản nợ, điều chỉnh lại các khoản nợ, giảm lãi vay nhằm giảm bớt gánh nặng về tài chính; tiếp tục đề nghị bảo lãnh và vay vốn.
- Đẩy mạnh việc thanh quyết toán và thu hồi công nợ.
- Thực hiện chính sách tiết kiệm, hạn chế chi tiêu; chú trọng sử dụng vốn vay một cách hiệu quả nhất.
- Đầu tư vốn hướng tới mục tiêu tận dụng hết khả năng nhân lực hiện tại, đồng thời mang lại tích lũy nhanh. Các hoạt động đầu tư sẽ nhắm tới các công ty, các dự án mang tính chiến lược và có nhiều khả năng thu lợi nhuận lớn.
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát về tài chính, kế toán đối với các đơn vị trong Tổng công ty; đồng thời đẩy mạnh công tác hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ đối với các đơn vị trực thuộc, các công ty con.

❖ Thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí

- Tuyên truyền vận động cán bộ công nhân viên tiết kiệm chi phí điện, nước, văn phòng phẩm, điện thoại...
- Rà soát định mức tiêu hao nhiên liệu cho xe điều hành, xây dựng lại quy trình điều động xe đi công tác khoa học, hợp lý, tiết kiệm, không bị chồng chéo. Hạn chế đầu tư xe điều hành khi không cần thiết.

4.3. Giải pháp về tìm kiếm phát triển thị trường

- Công tác tìm kiếm, phát triển thị trường là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và đề ra các giải pháp cụ thể như:
- Tích cực tìm kiếm phát triển thị trường trong phạm vi cả nước, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.
- Tiếp tục củng cố và giữ vững các thị trường, địa bàn đã có và mở rộng các địa bàn trong nước và nước ngoài.
- Tăng cường hợp tác bằng các hình thức liên danh liên kết với các công ty bạn, xây dựng mối quan hệ tốt với các đối tác tránh rủi ro trong tìm kiếm việc làm.

4.4. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực

Tổng công ty tập trung nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng nguồn nhân lực: bao gồm việc phân công lao động hợp lý; thường xuyên định biên đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên; thực hiện và đảm bảo các chế độ, chính sách cho người lao động.

❖ Về phân công lao động hợp lý:

- Để có cơ sở phân công lao động hợp lý, Tổng công ty thường xuyên đánh giá năng lực cán bộ, nhân viên. Việc đánh giá năng lực của cán bộ, nhân viên được thực hiện hàng năm để đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả làm việc, bên cạnh đó cũng thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên.
- Xây dựng bảng mô tả công việc cho từng chức danh công việc. Trên cơ sở đó, Tổng công ty sắp xếp, bố trí, sử dụng đúng khả năng, phù hợp với nguyện vọng, năng lực và tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên nâng cao trình độ, phát huy hết khả năng của mình. Việc phân công lao động hợp lý sẽ giúp cho việc kiểm soát, quản lý và điều hành được hiệu quả.

❖ Thường xuyên định biên đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên:

- Định kỳ hàng năm, Tổng công ty tiến hành định biên nhân sự bao gồm cán bộ quản lý và nhân viên lao động gián tiếp. Trên cơ sở đó có sự điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển.



- Tiến hành định biên nhân sự ở từng phòng ban sao cho phù hợp, đảm bảo bộ máy quản lý gọn nhẹ và hiệu quả cao; sau đó thực hiện việc định biên nhân sự tại các đơn vị phụ thuộc Tổng công ty.

❖ Đảm bảo các chế độ chính sách và khuyến khích người lao động:

- Để khuyến khích người lao động làm việc một cách tự giác, hết mình, phát huy hết khả năng của mình, Tổng công ty có chính sách khuyến khích và có chế độ ưu đãi đối với người lao động, cụ thể là:

- ✓ Chăm lo, bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp, đảm bảo công ăn việc làm, thu nhập và từng bước nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người lao động; thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động.
- ✓ Đổi mới chế độ lương, thưởng; xây dựng chế độ lương, thưởng hợp lý, khoa học, bảo đảm công bằng trong phân phối và phù hợp với tốc độ tăng năng suất lao động, xứng đáng với công sức lao động mà người lao động bỏ ra.
- ✓ Xem xét hình thức trả lương theo kết quả công việc, trên cơ sở xác định chính xác giá trị công việc, độ phức tạp của công việc, điều kiện đặc thù của công việc với các yếu tố thực tế.
- ✓ Tạo điều kiện thuận lợi cho những cán bộ có năng lực được công hiến và phát triển. Có chính sách đãi ngộ đối với người lao động có đóng góp đặc biệt vào hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự:

Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự là hoạt động quản lý nhân lực quan trọng. Trong quá trình tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự cần lựa chọn những cá nhân thích hợp, có đầy đủ trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức. Tổng công ty xem xét thực hiện các nội dung sau:

- ✓ Thực hiện đúng quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự, đánh giá đúng trình độ, năng lực của ứng viên, lựa chọn những người có năng lực thực sự và phù hợp với công việc góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và hiệu quả kinh doanh.
- ✓ Cán bộ được bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo, quản lý, ngoài khả năng chuyên môn, cần đánh giá tư chất lãnh đạo qua khả năng thu hút đám đông, có uy tín với đồng nghiệp, cá tính phù hợp như phải quyết đoán, dũng cảm, khách quan, có khả năng tiếp thu các vấn đề khó, phức tạp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ, dám nhận trách nhiệm.
- ✓ Thực hiện tốt công tác tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự, Tổng công ty sẽ xây dựng được một đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, năng lực giỏi, thành thạo trong việc sử dụng trang thiết bị mới và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh; tạo điều kiện để làm tinh gọn bộ máy quản lý, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:



Để nắm bắt nhanh các cơ hội kinh doanh, đồng thời thích ứng và đối phó hiệu quả với những thách thức thường xuyên của thị trường. Tổng công ty thực hiện công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực như sau:

- ✓ Thường xuyên tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên được nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng tay nghề thông qua việc tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng. Thực hiện tốt công tác đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao để người lao động thực hiện tốt nhiệm vụ, công việc theo yêu cầu nhằm hoàn thành khối lượng, chất lượng công việc được giao cho Tổng công ty.
 - ✓ Tiếp tục tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ có kiến thức mới; có kế hoạch bổ sung thay thế và nâng cao chất lượng lao động trên cơ sở thực hiện tốt công tác đào tạo kết hợp với việc tuyển dụng mới lao động được đào tạo cơ bản. Đặc biệt chú trọng đến đội ngũ cán bộ trẻ, coi đó là việc đầu tư cho tương lai.
 - ✓ Công ty có biện pháp hỗ trợ nguồn nhân lực tại các chi nhánh trực thuộc và nâng cao chất lượng đào tạo lao động nhằm xây dựng một lực lượng lao động chuyên nghiệp.
- Thu hút và sử dụng nhân tài:
- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nhân tài từ bên ngoài vào Tổng công ty:
- ✓ Xây dựng chính sách ưu đãi về tiền lương, tiền thưởng và các chính sách khuyến khích khác như bổ nhiệm, giao nhiệm vụ quan trọng, phương tiện đi lại... để thu hút chuyên gia trình độ cao và nhân tài.
 - ✓ Thực hiện chính sách ưu tiên tuyển dụng đối với các đối tượng là sinh viên tốt nghiệp đại học đạt loại xuất sắc, loại giỏi chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí cần tuyển; người có bằng thạc sỹ tuổi đời dưới 30, chuyên gia trình độ cao có chuyên ngành đào tạo thuộc các chuyên ngành, lĩnh vực quản trị, kinh doanh quan trọng của Tổng công ty.
- Thực hiện kế hoạch sử dụng nhân tài của Tổng công ty
- ✓ Cụ thể hoá các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước về nhân tài, tạo điều kiện để nhân tài phát triển, cống hiến cho Tổng công ty và tự khẳng định mình để được xã hội tôn vinh.
 - ✓ Thực hiện chính sách trọng dụng, đãi ngộ và tôn vinh nhân tài. Xây dựng chính sách đãi ngộ nhân tài như chế độ lương, điều kiện làm việc, khen thưởng, tôn vinh người có tài, người có công, bố trí sử dụng nhân tài; tạo môi trường làm việc và có chính sách khuyến khích những sáng kiến cải tiến có giá trị thực tiễn cao.
 - ✓ Tiến hành đánh giá và có kế hoạch bố trí, sử dụng nhân tài một cách hợp lý. Cán bộ, nhân viên thuộc diện tài năng trẻ, nhân lực chất lượng cao được ưu tiên tạo điều kiện trong công tác, cụ thể như sau:

- Được bố trí, phân công công việc phù hợp với năng lực, sở trường, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Được ưu tiên tạo điều kiện về phương tiện làm việc, nghiên cứu, học tập nâng cao trình độ.
- Được ưu tiên xem xét trong việc bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý của Tổng công ty.

4.5. Nhóm giải pháp về quản trị doanh nghiệp

❖ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các Quy chế quản lý nội bộ

- Việc chuyển đổi Tổng công ty từ loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần sẽ có những thay đổi nhất định trong tổ chức và điều hành hoạt động của Tổng công ty. Ngay sau khi được chuyển đổi thành công ty cổ phần, Tổng công ty sẽ triển khai xây dựng hệ thống các Quy chế quản lý nội bộ làm công cụ và cơ sở pháp lý nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành và tính chuyên nghiệp của Tổng công ty. Tổng công ty sẽ tiến hành xây dựng hoàn thiện hệ thống các quy chế thuộc các lĩnh vực:
 - ✓ Quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - ✓ Quan hệ nội bộ Tổng công ty.
 - ✓ Quan hệ giữa Tổng công ty với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
 - ✓ Quản lý tuyển dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.
- Việc xây dựng và hoàn thiện các Quy chế quản lý nội bộ giúp Tổng công ty có được một hệ thống hoàn chỉnh các văn bản quy định về tổ chức, hoạt động, chế độ, chính sách tạo hành lang pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Tổng công ty. Các Quy chế cũng là cơ sở để xem xét trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Tổng công ty giao và giúp cho hoạt động quản lý, điều hành được nhịp nhàng và thông suốt.

❖ Nâng cao năng lực hoạt động cho các chi nhánh

Các chi nhánh có vị trí và vai trò quan trọng trong việc mở rộng thị trường, nâng cao năng lực kinh doanh của Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty phải tập trung thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực hoạt động cho các đơn vị này, cụ thể là:

- Các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và hướng dẫn nghiệp vụ cho các chi nhánh trong việc thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Tổng công ty sẽ có đầu tư đúng mức về nhân lực, thiết bị và việc làm để các đơn vị này phát triển theo hướng chuyên môn hóa lĩnh vực và trở thành lực lượng nòng cốt của Công ty.

- Phân cấp quản lý và quy định trách nhiệm cho các chi nhánh phù hợp với quy mô, địa bàn hoạt động để các đơn vị được chủ động trong sản xuất, kinh doanh.

❖ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý

- Công nghệ thông tin đóng một vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và đã chứng tỏ tầm ảnh hưởng rất lớn đến mọi mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.
- Để phát huy vai trò của công nghệ thông tin trong quản lý kinh doanh, Tổng công ty cần đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng công nghệ thông tin, vừa để tạo ra những biến chuyển mang tính bước ngoặt trong sản xuất, vừa góp phần giảm nhẹ các thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tổng công ty đề ra các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý như sau:
 - ✓ Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, kinh doanh bao gồm các nội dung chủ yếu như: hệ thống thư điện tử; hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành; số hóa nguồn thông tin ở dạng số theo thứ tự ưu tiên về thời gian và tầm quan trọng; tăng cường sử dụng văn bản điện tử; phát triển và cung cấp thông tin trực tuyến; thông tin công khai về tuyển dụng, chế độ lương, hưu, bảo hiểm, khen thưởng và kỷ luật.
 - ✓ Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin; tiếp tục xây dựng, bồi dưỡng kiến thức công nghệ thông tin cho cán bộ, công nhân viên; nghiên cứu xây dựng chế độ ưu đãi đối với cán bộ, công nhân viên chuyên trách về công nghệ thông tin; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và đẩy mạnh ứng dụng đào tạo trực tuyến cho cán bộ, công nhân viên.
 - ✓ Đầu tư thiết bị công nghệ thông tin một cách đồng bộ; trang bị sử dụng một số phần mềm chuyên dụng để ứng dụng vào quản lý, kinh doanh như: phần mềm dùng chung quản lý văn bản, phần mềm quản lý nhân sự - lao động, phần mềm quản lý vật tư - thiết bị để giảm thiểu việc sử dụng giấy tờ; khuyến khích cán bộ, công nhân viên khai thác thông tin trên môi trường mạng phục vụ công tác.
 - ✓ Tăng cường và khuyến khích sử dụng các hình thức truyền thông cơ bản như thư điện tử, điện thoại, fax; đưa thông tin lên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của Công ty để trao đổi thông tin ở khoảng cách xa, tạo thói quen làm việc của cán bộ, công nhân viên trên môi trường mạng và hệ thống thông tin trợ giúp nhằm thay thế văn bản giấy.
 - ✓ Từng bước tích hợp các hệ thống thông tin, tiếp tục xây dựng và mở rộng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành chung của Tổng công ty.

❖ Thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nâng cao nhận thức, tạo ra chuyển biến về hành động cụ thể trong cán bộ công nhân viên và người lao động của Tổng công ty về công tác đấu tranh, chống tham nhũng, lãng phí. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giám sát, thanh tra, kiểm tra; kiện toàn tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát nội bộ; tăng cường nâng cao vai trò của người đại diện quản lý vốn của Tổng công ty tại các công ty cổ phần trong quản lý vốn, tài sản của nhà nước. Tăng cường công tác quản lý, chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh...; Rà soát, tiết giảm chi phí quản lý, chi phí sản xuất kinh doanh ở tất cả các khâu.
- Thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, tập trung vào các biện pháp phòng ngừa. Quan tâm đến các lĩnh vực nhạy cảm dễ phát sinh tiêu cực, lãng phí như quản lý tiền hàng; đầu tư xây dựng; quản lý đất đai...; tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động của Tổng công ty; xử lý kịp thời, nghiêm minh những trường hợp vi phạm.

4.6. Nhóm giải pháp về sắp xếp tổ chức bộ máy**❖ Sắp xếp, tổ chức lại bộ máy giúp việc**

Việc tổ chức lại các phòng, ban đảm bảo phù hợp giữa chức năng, lĩnh vực quản lý và bộ phận quản lý sao cho tất cả các chức năng và lĩnh vực quản lý đều có phòng ban, nhân viên phụ trách và mỗi một phòng ban, nhân viên đều có công việc phụ trách. Việc tổ chức lại bộ máy giúp việc được thực hiện theo hướng sau:

- ✓ Nghiên cứu làm tinh gọn bộ máy, giảm được các mối quan hệ công tác, đồng thời tiết kiệm các chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý.
- ✓ Nghiên cứu thành lập Bộ phận kiểm soát nội bộ để thực hiện chức năng giúp lãnh đạo Tổng công ty quản lý hữu hiệu và hiệu quả hơn các nguồn lực góp phần hạn chế tối đa những rủi ro phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, đồng thời giúp xây dựng một nền tảng quản lý vững chắc phục vụ cho quá trình mở rộng sản xuất và phát triển của ông ty.

❖ Sắp xếp, tổ chức lại các chi nhánh, đơn vị

Việc sắp xếp, tổ chức lại các chi nhánh được thực hiện theo hướng chuyên môn hóa lĩnh vực hoạt động cho các chi nhánh để nâng cao năng lực và sức cạnh tranh trên thị trường, tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức bộ máy mới.

4.7. Giải pháp về công tác chính trị, tư tưởng, đoàn thể

- Đảng bộ Tổng công ty thường xuyên phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đưa ra các đường lối, chủ trương, các biện pháp, giải pháp cụ thể để thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.



- Giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ Đảng viên, người lao động thực hiện đúng đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- Tăng cường giáo dục đội ngũ CBCNV phát huy truyền thống 40 năm phát triển và trưởng thành của Tổng công ty để đưa Tổng công ty ngày càng phát triển một cách vững chắc.
- Tổ chức Công đoàn thường xuyên phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đưa ra các giải pháp thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội Tổng công ty đề ra; động viên tinh thần đối với người lao động thuộc tổ chức mình để họ phấn khởi yên tâm thi đua lao động.
- Phát động các phong trào thi đua nhằm động viên các bộ phận, đơn vị hoàn thành nhiệm vụ; Khen thưởng kịp thời về vật chất và tinh thần cho các đơn vị, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.
- Quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động bằng cách thường xuyên tổ chức các hoạt động phong trào: Thể dục thể thao, văn hoá, văn nghệ ...



PHẦN III: PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CỦA CÔNG TY SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Tình hình sắp xếp lại và xử lý nhà, đất theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg:

Đến thời điểm lập Phương án cổ phần hóa, Tổng Công ty đang quản lý và sử dụng 132 cơ sở nhà, đất (gồm có 174 thửa) với tổng diện tích 2.139.398,2 m²; trong đó:

- Thuộc đối tượng phải sắp xếp phương án theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg, có 123/132 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 1.795.374,6 m² và đã được UBND các tỉnh, thành phố đã có ý kiến thống nhất xử lý 123/123 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 1.795.374,6 m². Đến nay Bộ Tài chính đã thống nhất phê duyệt 117/123 cơ sở nhà, đất, còn 6 cơ sở nhà, đất (tại Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp và Trà Vinh) Bộ Tài chính đang xem xét phê duyệt theo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản 10319/BNN-QLDN ngày 12/12/2017 và các văn bản của các địa phương.
- Không thuộc diện sắp xếp theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg, có 9 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 344.023,6 m² là những cơ sở thuê đất các khu công nghiệp (gồm có 7 cơ sở) và hàng hóa bất động sản (gồm có 2 cơ sở)

2. Phương án sử dụng đất của Tổng công ty sau cổ phần hóa

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/03/2015, Tổng công ty Lương thực miền Nam đang quản lý 146 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích là 3.405.950,7 m² tại 15 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Đến thời điểm trình phương án cổ phần hóa, có 14 cơ sở nhà, đất và một thửa có diện tích 697 m² của Xí nghiệp bánh tráng với một phần diện tích 2.247,2 m² tại nhà máy xay xát Mỹ Phước - Công ty Lương thực Tiền Giang với tổng diện tích 1.266.552,5 m² được Tổng công ty chuyển nhượng và chuyển giao cho địa phương quản lý và sử dụng. Trong đó:

- Chuyển giao cho địa phương là 12.098,2 m².
- Chuyển nhượng do không có nhu cầu sử dụng 1.254.454,3 m².

Như vậy, Tổng Công ty đang quản lý và sử dụng 132 cơ sở nhà, đất (gồm có 174 thửa) với tổng diện tích 2.139.398,2 m².

Chi tiết xem Phụ lục L1 và L2 Quyển 3 – Đính kèm phương án

2.1. Ý kiến trả lời của các địa phương về phương án sử dụng đất của Tổng công ty

- Đã có văn bản trả lời của UBND tỉnh/ thành phố đối với 115/132 cơ sở nhà, đất (157/174 thửa) với tổng diện tích 2.049.555,8 m². Trong đó:
 - Đồng ý với phương án sử dụng đất của Tổng công ty sau cổ phần hóa là 110/115 cơ sở nhà, đất (148/157 thửa) với tổng diện tích 2.012.287 m².



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Không thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng công ty sau cổ phần hóa tại 5/115 cơ sở nhà, đất (9/157 thửa) với tổng diện tích 37.268,6 m². (Do địa phương đề nghị chuyển từ giao đất có thu tiền sử dụng đất sang thuê đất trả tiền hàng năm).
- Chưa có văn bản trả lời về phương án sử dụng đất của Tổng công ty sau cổ phần hóa là 17/132 cơ sở nhà, đất (17/174 thửa) tại TP. Hồ Chí Minh với tổng diện tích 89.842,3 m². Tổng công ty đã có nhiều văn bản gửi UBND TP HCM và các ban ngành đã tiến hành kiểm tra lại hiện trạng nhưng đến nay chưa nhận được ý kiến trả lời. Đối với các cơ sở nhà, đất này Tổng Công ty sẽ thực hiện theo Nghị quyết 121/NQ-CP ngày 22/11/2017 của Chính phủ là phải hoàn thành việc phê duyệt phương án sử dụng đất trước thời điểm công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.

Chi tiết xin xem Phụ lục L4 Quyển 3 – Danh mục các lô đất theo ý kiến trả lời của các địa phương về Phương án sử dụng đất Tổng công ty Lương thực miền Nam- Công ty TNHH MTV.

2.2. Phương án sử dụng đất của Tổng công ty sau cổ phần hóa của 132 cơ sở nhà, đất (gồm 174 thửa) như sau:

- Giữ lại để tiếp tục sử dụng sau cổ phần hóa có 114/132 cơ sở nhà, đất (gồm 147/174 thửa) với tổng diện tích 2.016.542 m² (Xem phụ lục L8).
- Công ty cổ phần tiếp tục xử lý theo quy định về đất đai sau cổ phần hóa có 12 cơ sở nhà, đất (gồm 19 thửa) và một phần diện tích của một cơ sở nhà đất của Công ty Lương thực Bạc Liêu với tổng diện tích 82.022,4 m² (Xem phụ lục L7).
- Chuyển giao trả địa phương 6 cơ sở nhà, đất (gồm 8 thửa) và một phần diện tích của một cơ sở nhà, đất của Công ty Lương thực thực phẩm An Giang, của Công ty Lương thực Bạc Liêu với tổng diện tích là 40.833,8 m² (Xem phụ lục L6).

Phương án sử dụng đất của Tổng Công ty cụ thể như sau:

Tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Ngày 29/02/2016 Tổng công ty Lương thực miền Nam có văn bản 689/TCT/KTXDCB gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc có ý kiến về phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Tổng công ty trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm trình Phương án CPH UBND TP Hồ Chí Minh vẫn chưa có ý kiến về phương án sử dụng đất tại TP Hồ Chí Minh. Bộ Tài chính, BNN& PTNT, Ban chỉ đạo 09 TP Hồ Chí Minh đã tiến hành kiểm tra các cơ sở nhà, đất tại TP Hồ Chí Minh ngày 23/06/2016 và Bộ Tài chính đã có ý kiến 17 cơ sở nhà, đất đã kiểm tra theo văn bản 14536/BTC-QLCS ngày 14/10/2016.

Bộ Tài chính có Quyết định số 2212/BTC-QLCS ngày 14/10/2016 về việc thu hồi hai cơ sở nhà đất (02 thửa) tại thành phố Hồ Chí Minh: Số 72/2B Võ Văn Ngân (nay là Tô Vĩnh Diện) phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, diện tích 8.539,6 m² và 01 cơ sở nhà đất (01 thửa) số 289 Bến Bình Đông, TP HCM diện tích 5.497,9m². Văn bản 4075/BTC-QLCS ngày 28/03/2017 của Bộ Tài chính gửi UBND TP HCM và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đề nghị UBND TP HCM phối hợp với Bộ Tài chính (Cục quản lý công sản), Bộ Nông nghiệp và Phát triển



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Nông thôn, Tổng công ty Lương thực miền Nam tổ chức thực hiện bàn giao, tiếp nhận cơ sở nhà, đất nêu trên.

Ngày 6/6/2017 Bộ Tài chính, Trung tâm Phát triển quỹ đất, Tổng công ty Lương thực miền Nam và các Sở ban ngành trực thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh tiến hành họp và dự kiến kế hoạch bàn giao vào tháng 9/2017.

Ngày 16/10/2017 Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có văn bản 6160/UBND-KT về việc đề nghị Tổng công ty Lương thực miền Nam có văn bản kiến nghị Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các cơ quan chức năng thành phố kiểm tra hiện trạng các cơ sở nhà, đất đơn vị báo cáo kê khai khai bổ sung. Theo đó Tổng công ty Lương thực miền nam có văn bản số 2218/TCT/KT-XDCB ngày 23/10/2017 báo cáo Ủy ban nhân dân và ban chỉ đạo 09 thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sớm có ý kiến.

Ngày 28/11/2017 Ban Chỉ đạo 09 gồm Cục Quản lý Công sản - Bộ tài chính và Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh tiến hành kiểm tra lại 02 cơ sở nhà, đất đã kiểm tra vào tháng 06/2016. Ngày 30/11/2017 Ban Chỉ đạo 09 đã họp và đề nghị tiếp tục kiểm tra lại 15 cơ sở nhà, đất đã kiểm tra tháng 06/2016. Ngày 12/12/2017 Ban Chỉ đạo 09-Sở Tài chính TP HCM đã tiến hành kiểm tra lại 15 cơ sở nhà, đất này và dự kiến sẽ họp Ban Chỉ đạo 09 để thông qua phương án sử dụng đất của 17 cơ sở nhà, đất này trong thời gian sắp tới.

Hiện nay, Tổng công ty đang quản lý và sử dụng 17 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 89.842,3m², trong đó:

- Văn phòng Tổng công ty quản lý 12 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích là 32.267,6 m², trong đó tiếp tục quản lý và sử dụng 9 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 16.903,3 m² và dự kiến bán tài sản, chuyển nhượng QSDĐ 01 cơ sở nhà, đất với diện tích 1.327 m² (Số 2 Thảo Điền) và chuyển giao cho địa phương quản lý 2 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 14.037,3 m².
- Công ty Bột mì Bình Đông tiếp tục quản lý sử dụng 3 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 57.350m².
- Công ty Lương thực Sông Hậu tiếp tục quản lý và sử dụng 2 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 224,7 m².

Tại tỉnh Long An

UBND tỉnh Long An có Văn bản 1965/UBND-KT ngày 02/06/2016 và văn bản 4950/UBND-KT ngày 31/10/2017 thống nhất phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa của Tổng công ty Lương thực miền Nam đang quản lý tại 11 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 362.889,7m², là tiếp tục sử dụng phục vụ sản xuất kinh doanh, trong đó:

- Công ty Lương thực Long An tiếp tục quản lý và sử dụng 10 cơ sở nhà đất với tổng diện tích 326.497.7 m²
- Công ty Bột mì Bình Đông tiếp tục quản lý và sử dụng 1 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 36.392 m².



Tại tỉnh Tiền Giang:

UBND tỉnh Tiền Giang có Văn bản 2565/UBND-KT ngày 13/06/2016 và văn bản số 5769/UBND-KT ngày 30/11/2017 thống nhất phương án sử dụng đất CPH của Tổng công ty. Tổng công ty có 20 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 341.874,8 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Tiên Giang giữ lại tiếp tục quản lý sử dụng 18 cơ sở nhà, đất (32 thửa) với tổng diện tích 204.867,4 m² và được UBND tỉnh thống nhất bán tài sản và chuyển nhượng QSDĐ tại 01 cơ sở nhà đất (02 thửa) và 01 thửa với tổng diện tích 6.552,3m².
- Công ty Nông sản thực phẩm Tiên Giang giữ lại tiếp tục sử dụng 01 cơ sở nhà, đất (01 thửa) với tổng diện tích 130.455 m².

Tại tỉnh Đồng Tháp:

UBND tỉnh Đồng Tháp đã có Văn bản 202/UBND-KTN ngày 11/04/2016 và văn bản số 685/UBND-KTN ngày 20/11/2017 thống nhất cho Tổng công ty giữ lại tiếp tục quản lý và sử dụng 12 cơ sở nhà, đất (13 thửa) với tổng diện tích 348.085,2 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Đồng Tháp giữ lại tiếp tục quản lý và sử dụng 10 cơ sở nhà, đất (11 thửa) với tổng diện tích 188.020,2 m².
- Công ty Nông sản thực phẩm Tiên Giang giữ lại tiếp tục quản lý và sử dụng 02 cơ sở nhà, đất (02 thửa) với diện tích 160.065 m².

Tại tỉnh An Giang:

Ngày 30/03/2016 UBND tỉnh An Giang đã có Văn bản 368/UBND-TH gửi cho Tổng công ty thống nhất theo phương án Tổng công ty, có 3 thửa đất với tổng diện tích 26.519,9m² UBND tỉnh đề nghị chuyển từ giao sang thuê đất: Một thửa đất tại Xí nghiệp CBLT Tân Châu Diện tích 2.928m² và 01 thửa đất tại Phân xưởng 2 thuộc Xí nghiệp CBLT Long Xuyên Diện tích 75m² và 01 thửa đất tại Xí nghiệp CBLT Phú Hòa Diện tích 23.516,8 m². Tổng công ty tiếp tục quản lý 6 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 91.404,1m², trong đó:

- Công ty Lương thực thực phẩm An Giang tiếp tục quản lý sử dụng 6 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 69.737,6 m² và giao trả lại cho địa phương quản lý một phần diện tích 21.666,5m² tại Phú Hòa, Thoại Sơn, An Giang theo ý kiến của UBND tỉnh.

Tại thành phố Cần Thơ:

UBND TP Cần Thơ đã có ý kiến về PA SĐĐ khi CPH, thống nhất theo phương án của Tổng công ty bằng Văn bản 1789/UBND-KT ngày 12/5/2016. Riêng cơ sở nhà, đất Nhà máy chế biến gạo XN Ô Môn diện tích 5.401 m² chuyển từ giao sang thuê đất.

Tổng công ty tiếp tục quản lý 9 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 379.079,9 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Sông Hậu quản lý 5 cơ sở nhà, đất (5 thửa) với tổng diện tích 154.632,3 m².



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Công ty Lương thực Bạc Liêu tiếp tục quản lý sử dụng 2 cơ sở nhà, đất (2 thửa) với tổng diện tích 7.419 m² và dự kiến bán tài sản, chuyển nhượng QSDĐ 1 cơ sở nhà đất (01 thửa) có diện tích 1.597 m² được UBND TP Cần Thơ thống nhất.
- Chi nhánh Thốt Nốt tiếp tục quản lý sử dụng 1 cơ sở nhà, đất (01 thửa) với tổng diện tích 215.431,6 m².

Tại tỉnh Hậu Giang:

Ngày 17/03/2016 UBND tỉnh Hậu Giang đã có Văn bản 375/UBND-KTTH gửi cho BNN PTNT và Tổng công ty thống nhất theo phương án Tổng công ty. Tổng công ty tiếp tục quản lý 1 cơ sở nhà, đất (01 thửa) với tổng diện tích 2.098 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Sông Hậu tiếp tục quản lý sử dụng 01 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 2.098 m².

Tại tỉnh Vĩnh Long:

UBND tỉnh Vĩnh Long đã có ý kiến về phương án SDD khi CPH, thống nhất theo phương án của Tổng công ty bằng Văn bản 1745/UBND-KTN ngày 24/05/2016. Tổng công ty tiếp tục quản lý 5 cơ sở nhà, đất (14 thửa) với tổng diện tích 62.807m², trong đó:

- Công ty Lương thực Vĩnh Long tiếp tục quản lý sử dụng 3 cơ sở nhà, đất (9 thửa) với tổng diện tích 52.969,5 m² và dự kiến bán tài sản, chuyển nhượng QSDĐ 1 cơ sở nhà đất (2 thửa) có diện tích 142,1 m².
- Công ty Lương thực Trà Vinh tiếp tục quản lý sử dụng 01 cơ sở nhà, đất (3 thửa) với tổng diện tích 9.695 m².

Tại tỉnh Bến Tre:

UBND tỉnh Bến Tre đã có ý kiến về phương án sử dụng đất khi CPH, thống nhất theo phương án của Tổng công ty bằng Văn bản 955/UBND-TCĐT ngày 7/3/2016 và văn bản số 6908/UBND-TCĐT ngày 30/12/2016 và văn bản 4791/UBND-TCĐT ngày 23/10/2017. Tổng công ty tiếp tục quản lý 18 cơ sở nhà, đất (19 thửa) với tổng diện tích 41.760 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Bến Tre giữ lại tiếp tục quản lý và sử dụng 15 cơ sở nhà, đất (16 thửa) với tổng diện tích 38.215,6 m² và giao trả cho địa phương quản lý 3 cơ sở nhà, đất (3 thửa) với diện tích 3.710,1 m² (Kho Đa Phước Hội, Kho Giồng Trường, Cửa hàng Lương thực thực phẩm ấp 5, Bình Thành + kinh doanh xe gắn máy).

Tại tỉnh Trà Vinh:

UBND tỉnh Trà Vinh đã có ý kiến về phương án sử dụng đất khi CPH bằng Văn bản 1099/UBND-NN ngày 8/4/2016 và văn bản số 60/UBND-CNXD ngày 05/01/2017 và văn bản 4279/UBND-NN ngày 20/11/2017. Tổng công ty tiếp tục quản lý 20 cơ sở nhà, đất (26 thửa) với tổng diện tích 296.149,1 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Trà Vinh tiếp tục quản lý sử dụng 13 cơ sở nhà, đất (16 thửa) với tổng diện tích 197.728 m² và dự kiến bán tài sản, chuyển nhượng QSDĐ 2 cơ sở nhà đất



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

(3 thửa) có diện tích 41.829,2 m², trả cho địa phương quản lý 1 cơ sở nhà, đất (01 thửa) 919,9 m².

- Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh giữ lại tiếp tục sử dụng 01 cơ sở nhà đất (01 thửa) có diện tích 29.254 m² và dự kiến bán tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại 03 cơ sở nhà, đất (5 thửa) với tổng diện tích 26.418 m² và được UBND tỉnh thống nhất.

Tại tỉnh Sóc Trăng:

Ngày 17/5/2016 UBND tỉnh Bạc Liêu đã có ý kiến thống nhất về PA SDD khi CPH bằng Văn bản 1536/UBND-KT. Tổng công ty tiếp tục quản lý 4 cơ sở nhà, đất (04 thửa) với tổng diện tích 46.676 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Sóc Trăng tiếp tục quản lý sử dụng 4 cơ sở nhà, đất (4 thửa) với tổng diện tích 46.676 m².

Tại tỉnh Bạc Liêu:

Ngày 17/5/2016 UBND tỉnh Bạc Liêu đã có ý kiến thống nhất về PA SDD khi CPH bằng Văn bản 1536/UBND-KT. Tổng công ty tiếp tục quản lý 8 cơ sở nhà, đất (11 thửa) với tổng diện tích 46.454,6 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Bạc Liêu tiếp tục quản lý sử dụng 5 cơ sở nhà, đất (6 thửa) với tổng diện tích 41.797,8 m² và bán tài sản chuyển nhượng QSDĐ tại 3 cơ sở nhà, đất (4 thửa) với tổng diện tích 4.156,8 m², trả cho địa phương 01 thửa 500m².

Tại tỉnh Bình Định:

Ngày 29/4/2016 UBND tỉnh Bình Định đã có ý kiến thống nhất về PA SDD khi CPH bằng Văn bản 1582/UBND-KT. Tổng công ty tiếp tục quản lý và sử dụng 1 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 30.278 m², trong đó:

- Công ty Lương thực Vĩnh Long tiếp tục quản lý và sử dụng 1 cơ sở nhà, đất với tổng diện tích 30.278 m².



Bảng 26: Phương án sử dụng đất của Tổng công ty sau cổ phần hóa

STT	Địa chỉ nhà, đất báo cáo	Tổng cộng			Phương án sử dụng đất của Tổng công ty sau cổ phần hóa							
					Tiếp tục sử dụng					Bán tài sản và chuyển nhượng QSDĐ	Trả đất lại cho địa phương	Ghi chú
					Tổng cộng	Nhận chuyển nhượng QSDĐ	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	Diện tích đất nhà nước cho thuê (m ²)				
								Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm			
Số cơ sở	Số thửa	Diện tích đất (m ²)										
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>7</i>	<i>9</i>	<i>11</i>	<i>13</i>	<i>15</i>	<i>17</i>	<i>19</i>	<i>20</i>
I	Thành phố Hồ Chí Minh	17	17	89.842,3	74.478		0		74.478	1.327,0	14.037,3	
1	VP Tổng công ty	12	12	32.267,6	16.903,3		0		16.903,3	1.327,0	14.037,3	
2	Công ty Lương thực Sông Hậu	2	2	224,7	224,7				224,7			
3	Công ty Bột mì Bình Đông	3	3	57.350,0	57.350,0				57.350,0			
II	Tỉnh Long An	11	14	362.889,7	362.889,7			36.392,0	326.497,7			
1	Công ty Lương thực Lương thực Long An	10	13	326.497,7	326.497,7				326.497,7			
2	Công ty Bột mì Bình Đông	1	1	36.392,0	36.392,0			36.392,0				
III	Tỉnh Tiền Giang	20	36	341.874,8	335.322,5	8.005,2	4.556,7	41.120,7	281.639,9	6.552,5		
1	Công ty Lương thực Tiền Giang	19	35	211.419,7	204.867,4	8.005,2	4.556,7	41.120,7	151.184,8	6.552,5		



2	Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	1	1	130.455,1	130.455,1				130.455,1			
IV	Tại tỉnh Đồng Tháp	12	13	348.085,2	348.085,2				348.085,2			
1	Công ty Lương thực Đồng Tháp.	10	11	188.020,2	188.020,2				188.020,2			
2	Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	2	2	160.065,0	160.065				160.065			
V	Tỉnh An Giang	6	9	91.404,1	69.737,6				69.737,6		21.666,5	
1	Công ty Lương thực thực phẩm An Giang	6	9	91.404,1	69.737,6				69.737,6		21.666,5	
VI	Thành phố Cần Thơ	9	9	379.079,9	377.482,9				377.482,9	1.597,0		
1	Công ty Lương thực Sông Hậu	5	5	154.632,3	154.632,3				154.632,3			
2	Công ty Lương thực Bạc Liêu	3	3	9.016,0	7.419,0				7.419,0	1.597,0		
3	Chi nhánh Thốt Nốt	1	1	215.431,6	215.431,6				215.431,6			
VII	Tỉnh Hậu Giang	1	1	2.098,0	2.098,0				2.098,0			
1	Công ty Lương thực Sông Hậu	1	1	2.098,0	2.098,0				2.098,0			
VIII	Tại tỉnh Vĩnh Long	5	14	62.806,5	62.664,4		39.146,1		23.518,3	142,1		
1	Công ty Lương thực Vĩnh Long	4	11	53.111,6	52.969,5		29.451,2		23.518,3	142,1		
1	Công ty Lương thực Trà Vinh	1	3	9.694,9	9.694,9		9.694,9					
IX	Tỉnh Bến Tre	18	19	41.760,0	38.049,9	3.854,0	92,3		34.103,6		3.710,1	
1	Công ty Lương thực Bến Tre	18	19	41.760,0	38.049,9	3.854,0	92,3		34.103,6		3.710,1	



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

X	Tỉnh Trà Vinh	20	26	296.149,1	226.982				226.982	68.247,2	919,9	
A	Công ty Lương thực Trà Vinh	16	20	240.477,1	197.728,0				197.728,0	41.829,2	919,9	
B	Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	4	6	55.672,0	29.254				29.254	26.418		
XI	Tỉnh Sóc Trăng	4	4	46.676,0	46.676,0		35.325,6		11.350,4			
1	Công ty Lương thực Sóc Trăng	4	4	46.676,0	46.676,0		35.325,6		11.350,4			
XII	Tại tỉnh Bạc Liêu	8	11	46.454,6	41.797,8				41.797,8	4.156,8	500,0	
1	Công ty Lương thực Bạc Liêu	8	11	46.454,6	41.797,8				41.797,8	4.156,8	500,0	
XIII	Tại tỉnh Bình Định	1	1	30.278,0	30.278,0				30.278,0			
1	Công ty Lương thực Vĩnh Long	1	1	30.278,0	30.278,0				30.278,0			
	Tổng cộng	132	174	2.139.398,2	2.016.542	11.859,2	79.120,7	77.512,7	1.848.049,4	82.022,4	40.833,8	

Chi tiết xin xem:

- *Phụ lục L5 Quyển 3 – Phụ lục về Phương án sử dụng 132 cơ sở nhà đất Tổng công ty Lương thực miền Nam- Công ty TNHH MTV.*
- *Phụ lục L6 Quyển 3 – Phụ lục về Danh mục cơ sở nhà đất Tổng công ty Lương thực miền Nam thực hiện chuyển giao trả cho địa phương.*
- *Phụ lục L7 Quyển 3 – Phụ lục về Danh mục cơ sở nhà đất Tổng công ty dự kiến bán tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất.*
- *Phụ lục L8 Quyển 3 – Phụ lục về Danh mục cơ sở nhà đất Tổng công ty Lương thực miền Nam- Công ty TNHH MTV tiếp tục sử dụng.*



PHẦN IV: DỰ THẢO ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN

Kèm theo Phương án cổ phần hóa có Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các quy định có liên quan.

(Chi tiết xem tại Phụ lục B Quyển 4 – Phụ lục về Dự thảo Điều lệ)



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

PHẦN V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT

Sau khi phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam được phê duyệt và có quyết định chuyển thành công ty cổ phần, Tổng công ty sẽ triển khai thực hiện phương án theo lịch trình dự kiến như sau:

Bảng 27: Lộ trình tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa

Stt	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến
1	Nhận quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa	T
2	Tổ chức bán đấu giá cổ phần ra công chúng	T - T+45
3	Tổ chức bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, Tổ chức Công đoàn Tổng công ty	T+45 – T+60
4	Tổ chức bán cho nhà đầu tư chiến lược	T+45 – T+70
5	Báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa kết quả bán cổ phần	T+ 71 - T+75
6	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua điều lệ, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	T+ 76 - T+95
7	Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc	T+96
8	Thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh, xin cấp con dấu mới, tiến hành in sổ chứng nhận sở hữu cổ phần	T+96 – T+ 100
9	Bàn giao danh sách lao động, tài sản, vốn, sổ sách cho công ty cổ phần	T+ 101 – T+ 130



PHẦN VI: KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

I. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở nội dung phương án cổ phần hóa và tình hình thực tiễn tại Tổng công ty, Tổng công ty kiến nghị một số vấn đề sau:

1. Về công tác bán cổ phần:

Đối với số lượng cổ phần bán đấu giá công khai, bán cho người lao động và Tổ chức Công đoàn không hết, Tổng công ty kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ cho phép sau khi đã tiếp tục chào bán cho nhà đầu tư đã tham gia đấu giá mà vẫn không hết thì thỏa thuận bán tiếp cho nhà đầu tư chiến lược để đảm bảo tỷ lệ Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 09/VPCP-ĐMDN ngày 03/01/2017 của Văn phòng Chính phủ và Thông báo kết luận số 5964/TB-BNN-QLDN ngày 20/7/2017 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa. Nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

2. Về quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại Tổng công ty:

Căn cứ Văn bản số 2453a ngày 07/04/2016 của Văn phòng chính phủ về việc doanh nghiệp thuộc diện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước về SCIC. Sau cổ phần hóa Tổng công ty Lương thực miền Nam sẽ thuộc diện chuyển giao về SCIC quản lý, tuy nhiên Tổng công ty kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và chấp thuận đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định chấp thuận:

- Trong khi chờ cơ chế mới về quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước, trước mắt sau cổ phần hóa quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty Lương thực miền Nam vẫn là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vì những lý do như sau:
 - Công ty cổ phần có vốn góp chi phối nhà nước là doanh nghiệp nhà nước, hoạt động trong lĩnh vực lương thực gắn với an ninh quốc gia và nông dân trồng lúa. Do đó, cần có sự chỉ đạo đồng bộ, thống nhất giữa sản xuất và tiêu thụ và tất yếu cần có sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ quản lý ngành.
 - Tổng công ty mới chuyển sang cổ phần, còn gặp nhiều khó khăn, cần có sự kế thừa trong quản lý, chỉ đạo, xử lý các vấn đề trong giai đoạn chuyển tiếp. Do vậy, trong giai đoạn chờ chuyển đổi cơ chế về quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước, cần tiếp tục có sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Xử lý trường hợp giảm vốn nhà nước khi quyết toán vốn nhà nước giai đoạn 2, để công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

Trong trường hợp quyết toán vốn nhà nước giai đoạn 2, để công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần, tỉ lệ vốn nhà nước bị giảm dưới 51%; Tổng công ty kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép được sử



dụng tiền thu được từ bán cổ phần để bù đắp cho đủ 51% phần vốn nhà nước nắm giữ tại công ty cổ phần.

4. Sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam (Tờ trình số 6578/TTr-QLDN ngày 9/8/2017), đã phát hiện vụ việc mới phát sinh tại Công ty Lương thực Trà Vinh – Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty Lương thực miền Nam bị thất thoát hàng hóa tồn kho. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kịp thời có văn bản số 338/BNN-QLDN ngày 02/11/2017 chỉ đạo, yêu cầu Tổng công ty phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng để làm rõ nguyên nhân, xử lý theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời rà soát, tổng kiểm kê toàn diện hàng hóa, tài sản tại Công ty mẹ và các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty.

Tổng công ty đã kịp thời thành lập tổ công tác phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra để khẩn trương xử lý vụ việc theo quy định của pháp luật; đồng thời thành lập tổ kiểm kê đột xuất tiến hành công tác kiểm tra, giám sát, kiểm kê hàng hóa tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đến nay chưa phát hiện thêm sai phạm nào khác tại các đơn vị này. Tổng Công ty cũng đã tích cực làm việc với các ngân hàng để duy trì quan hệ tín dụng, vay vốn ngân hàng, không làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Đến nay Cơ quan Cảnh sát điều tra vẫn đang tiến hành điều tra để theo quy định của pháp luật.

Tuy vậy, để sớm ổn định, khắc phục ngay những tồn tại trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp; tăng cường được nguồn lực tài chính, năng lực quản trị doanh nghiệp, hoàn thành việc tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Nam, đặc biệt là sắp xếp lại được các đơn vị hạch toán phụ thuộc (để tránh xảy ra các trường hợp tương tự như Công ty Lương thực Trà Vinh) Tổng công ty đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ tướng Chính phủ xem xét, sớm phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa, căn cứ Phương án được duyệt, chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng công ty sẽ tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm kê hàng hóa tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc đồng thời khẩn trương triển khai các bước tiếp theo đúng quy định và thực hiện công bố thông tin đầy đủ, đúng với hiện trạng doanh nghiệp để các cổ đông, các nhà đầu tư nắm bắt chi tiết tình hình và thực trạng tài chính, tài sản của doanh nghiệp theo đúng quy định. Các vấn đề tài chính (kể cả xử lý thất thoát tại Công ty Lương thực Trà Vinh), Tổng công ty Lương thực miền Nam sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc quyết toán vốn nhà nước lần 2 theo đúng quy định hiện hành (như ý kiến của Bộ Tài chính tại văn bản số 1312/BTC-TCDN ngày 17/11/2017 về việc thất thoát tài sản tại Công ty Lương thực Trà Vinh).



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH một thành viên kính trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban chỉ đạo cổ phần hóa xem xét, đồng ý và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2017

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
THÀNH VIÊN PHỤ TRÁCH HĐTƯ**

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- Ban chỉ đạo CPH;
- Hội đồng thành viên;
- Ban Giám đốc;
- Kiểm soát viên;
- Ban Kiểm soát nội bộ;
- Các phòng nghiệp vụ;
- Lưu: VP, VT.



hsh
Vũ Bá Vinh